

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch Tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1663/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đồng Tháp năm 2025;

Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 616/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1762/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 39/QĐ-TTg ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ ý kiến tham gia của các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh; ý kiến của các sở, ngành tỉnh và địa phương về hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 164/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt nội dung quy hoạch cần điều chỉnh để triển khai lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Kế hoạch tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là điều chỉnh Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chính chủ yếu như sau:

I. TÊN QUY HOẠCH

Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

II. PHẠM VI, RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới điều chỉnh quy hoạch bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính tỉnh Đồng Tháp có diện tích tự nhiên là 5.938,64 km². Phía Bắc giáp tỉnh Tây Ninh; Phía Đông Bắc giáp Thành phố Hồ Chí Minh; Phía Đông giáp Biển Đông; Phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và Thành phố Cần Thơ; Phía Tây giáp tỉnh An Giang; Phía Tây Bắc giáp Vương quốc Campuchia.

Phân không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012; Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

III. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 phải bám sát chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long và các quy hoạch liên quan.

b) Quán triệt nguyên tắc phát triển “Toàn diện - trọng tâm - kết nối - bứt phá và phát triển bền vững” trong triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trên mọi lĩnh vực, địa bàn. Bám sát quy hoạch, định hướng phát triển, lựa chọn đúng các khâu đột phá, các chương trình, dự án có sức lan tỏa lớn; hình thành các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang phát triển; khai thác hiệu quả lợi thế không gian mới, mô hình tăng trưởng mới gắn với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thúc đẩy mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước và hệ sinh thái đặc thù.

c) Khơi dậy tinh thần đoàn kết và khát vọng phát triển; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp. Xây dựng văn hóa, con người Đồng Tháp với các chuẩn mực đặc trưng “nghĩa tình, năng động, sáng tạo”. Định hướng phát triển công nghiệp văn hóa phù hợp với điều kiện thực tiễn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững và nâng cao giá trị văn hóa.

d) Lấy phát triển kinh tế nhanh, bền vững là nhiệm vụ trung tâm, phát triển toàn diện cả 3 lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, mọi chính sách đều phải hướng đến nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của người dân; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Tầm nhìn đến năm 2050

Trở thành trung tâm nông nghiệp hiện đại và du lịch sinh thái của vùng đồng bằng sông Cửu Long, là địa phương thuộc nhóm dẫn đầu cả nước trong một số lĩnh vực nông nghiệp, phát triển công nghiệp tiên tiến. Tỉnh trở thành “nơi đáng sống” với đời sống Nhân dân phồn vinh, hạnh phúc; xã hội văn minh, trật tự, an toàn; quốc phòng - an ninh vững chắc.

3. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, khơi dậy khát vọng và ý chí tự lực, tự cường của Nhân dân. Khai thác hiệu quả các vùng động lực, các hành lang kinh tế chiến lược. Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn làm nền tảng cho tăng trưởng. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Phát huy vai trò kết nối chiến lược, quan trọng giữa vùng đồng bằng sông Cửu Long với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và các địa phương tiếp giáp tại khu vực biên giới.

Phấn đấu đến năm 2030, Đồng Tháp trở thành tỉnh có tốc độ công nghiệp phát triển nhanh, theo hướng hiện đại, bền vững; tiên phong xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, thuộc nhóm địa phương phát triển hàng đầu của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng văn hóa và con người Đồng Tháp phát triển toàn diện; đời sống người dân được nâng cao, văn hóa - xã hội tiến bộ, quốc phòng - an ninh đảm bảo.

b) Các chỉ tiêu cụ thể

- Về kinh tế

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 5 năm (giai đoạn 2026 -

2030) đạt 9,5%/năm, phần đầu đạt 10,0%/năm.

+ GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 155 triệu đồng/người.

+ Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 05 năm (2026 - 2030) đạt khoảng 750 - 800 nghìn tỷ đồng, bình quân chiếm 35,8 - 38,2% so với GRDP.

+ Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2030 đạt 14,8 tỷ USD.

+ Tốc độ tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân 5 năm (2026 - 2030) đạt tối thiểu 10%/năm.

+ Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới 05 năm (2026 - 2030) đạt 22.500 doanh nghiệp.

- Về văn hóa - xã hội

+ Số lao động được tạo việc làm 5 năm (2026 - 2030) đạt 250.000 lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm cho 50.000 lao động.

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030 đạt ít nhất 82,5%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 43,5% trở lên.

+ Đến năm 2030, không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026 - 2030.

+ Tình hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

+ Đến năm 2030, có 11 bác sĩ/vạn dân; 32 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng dưới 7,98%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030 đạt từ 35% trở lên; trong đó, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đạt từ 30% trở lên, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt từ 5% trở lên.

+ Đến năm 2030, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi: nhà trẻ đạt 38%, mẫu giáo đạt 97%, tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt 99,5%, trung học phổ thông và tương đương đạt 95%. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đạt 100%.

+ Xây dựng hoàn thành 12.200 căn nhà ở xã hội.

- Về môi trường

+ Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt trên 99%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý bảo đảm quy chuẩn đến năm 2030 đạt trên 99%.

+ Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt quy chuẩn môi trường đến năm 2030 đạt 100%.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm, đột phá chiến lược

a) Phát triển hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, chú trọng hạ tầng logistics xuyên biên giới và đa phương thức để tỉnh Đồng Tháp trở thành trung tâm trung chuyển của tiểu vùng Mê Công. Ưu tiên

triển khai các công trình giao thông trọng điểm, kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với vùng đồng bằng sông Cửu Long, khơi thông kết nối vùng để thu hút nhà đầu tư chiến lược, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn, giao thông liên xã, phường trên toàn tỉnh.

b) Phát triển nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, công nghệ cao, gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường xuất khẩu. Cơ cấu nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại, bền vững, đa giá trị; thúc đẩy sản xuất tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Nhân rộng các mô hình liên kết, hợp tác gắn với chuyển đổi số, phát triển du lịch nông nghiệp, nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi để nông dân liên kết sản xuất theo chuỗi, làm vệ tinh cho doanh nghiệp lớn hoặc phát triển thành doanh nghiệp tư nhân, góp phần hình thành lực lượng sản xuất mới trong nông nghiệp.

c) Phát triển nhanh công nghiệp, kinh tế biển có lợi thế, logistics ven biển, dịch vụ cảng,... theo hướng hiện đại, bền vững, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế chủ yếu. Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu. Thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, tạo giá trị gia tăng cao. Tổ chức lại không gian công nghiệp và hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm với lợi thế địa kinh tế và kết nối với các trục giao thông chiến lược.

d) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, y tế, giáo dục, logistics, quản lý công, công nghệ sinh học nông nghiệp, công nghệ sau thu hoạch, tự động hóa nông nghiệp, kỹ thuật môi trường, công nghệ thực phẩm, chế biến nông sản thông minh. Đổi mới chương trình giáo dục nghề nghiệp và đại học gắn với nhu cầu phát triển của tỉnh, chú trọng kỹ năng thực hành, ngoại ngữ, công nghệ thông tin; tăng cường liên kết với doanh nghiệp, các viện, trường lớn trong và ngoài nước.

đ) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên và quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan trong hệ thống chính trị, cải thiện môi trường đầu tư theo hướng minh bạch, ổn định và thuận lợi cho sự phát triển. Tiếp tục triển khai các nền tảng chính quyền điện tử, nâng cấp hệ thống các dịch vụ công trực tuyến, tạo ra hệ thống quản lý hành chính hiệu quả, minh bạch và dễ dàng tiếp cận cho người dân và doanh nghiệp. Ban hành cơ chế, chính sách để phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, IoT trong quản lý nhà nước, nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, y tế, giáo dục để Đồng Tháp nằm trong nhóm dẫn đầu chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của vùng.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội

a) Năm vùng kinh tế - xã hội

- Vùng kinh tế - xã hội trung tâm dọc sông Tiền gồm: 12 phường (Cao Lãnh,

Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Cai Lậy, Nhị Quý, Mỹ Phước Tây, Thanh Hòa, Mỹ Tho, Đạo Thạnh, Thới Sơn, Mỹ Phong, Trung An) và 38 xã (An Hòa, An Long, Phú Thọ, Tân Long, Tân Thạnh, Thanh Bình, Bình Thành, Phong Mỹ, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Thanh Hưng, Mỹ Lợi, Mỹ Đức Tây, An Hữu, Hội Cư, Cái Bè, Bình Phú, Hiệp Đức, Tân Phú, Long Tiên, Ngũ Hiệp, Vĩnh Kim, Kim Sơn, Bình Trung, Long Định, Long Hưng, Châu Thành, Tân Hương, Mỹ Tịnh An, Lương Hòa Lạc, Chợ Gạo, Bình Ninh, Tân Thuận Bình, An Thạnh Thủy, Tân Phước 1, Tân Phước 3, Hưng Thạnh). Là vùng động lực trung tâm của tỉnh, tập trung phát triển kinh tế đô thị, công nghiệp chế biến, thương mại, dịch vụ, logistics, du lịch, đồng thời thúc đẩy công nghiệp công nghệ cao và chuyển đổi số.

- Vùng kinh tế - xã hội Nam sông Tiền và Bắc sông Hậu gồm: phường Sa Đéc và 10 xã (Lấp Vò, Lai Vung, Hòa Long, Phong Hòa, Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung, Tân Dương, Phú Hựu, Tân Nhuận Đông, Tân Phú Trung). Là vùng trung tâm logistics giữa sông Tiền, sông Hậu gắn với công nghiệp chế biến nông sản và làng nghề truyền thống, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị, giữ vai trò cửa ngõ giao thương đường thủy phía Tây Nam của tỉnh, kết nối trực tiếp với Thành phố Cần Thơ và mạng lưới logistics vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng kinh tế nông nghiệp sinh thái Đồng Tháp Mười gồm: 15 xã (Tam Nông, Tràm Chim, Phú Cường, Trường Xuân, Phương Thịnh, Ba Sao, Mỹ Quý, Tháp Mười, Đốc Bình Kiều, Thanh Mỹ, Mỹ Thiện, Hậu Mỹ, Mỹ Thành, Thạnh Phú, Tân Phước 2). Là vùng nông nghiệp sinh thái trọng điểm, ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo tồn hệ sinh thái đất ngập nước, phát triển nông nghiệp đô thị, giữ vai trò quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực, dự trữ nước ngọt và thích ứng với biến đổi khí hậu của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Vùng kinh tế biển gồm: 04 phường (Gò Công, Long Thuận, Sơn Qui, Bình Xuân) và 12 xã (Đồng Sơn, Vĩnh Bình, Vĩnh Hựu, Phú Thành, Tân Thới, Long Bình, Tân Hòa, Tân Đông, Gia Thuận, Tân Điền, Gò Công Đông, Tân Phú Đông). Là vùng kinh tế ven biển tổng hợp, phát triển công nghiệp, dịch vụ cảng biển, logistics, công nghiệp đóng tàu, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước mặn - lợ, kinh tế du lịch gắn với khai thác hợp lý tài nguyên biển và cửa sông.

- Vùng kinh tế - xã hội biên giới gồm: 03 phường (Hồng Ngự, Thường Lạc, An Bình) và 07 xã (Thường Phước, Long Khánh, Long Phú Thuận, An Phước, Tân Hồng, Tân Hộ Cơ, Tân Thành). Là vùng kinh tế biên giới tổng hợp, đa ngành, giữ vai trò đầu mối giao thương quốc tế và cửa ngõ đối ngoại phía Bắc của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long với Vương quốc Campuchia, gắn với hệ thống cửa khẩu đường bộ và đường thủy trên trục sông Mê Công.

b) Năm hành lang kinh tế

- Hành lang kinh tế trung tâm (dọc theo tuyến cao tốc và Quốc lộ 1) là hành lang phát triển chủ đạo, kết nối vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Cửu Long. Ưu tiên phát triển công nghiệp đa ngành, công nghệ cao, hình thành các trung tâm logistics cấp vùng và các đô thị hiện đại.

- Hành lang kinh tế ven biển phía Đông (dọc theo tuyến đường bộ ven biển

và Quốc lộ 50) là hành lang chiến lược phát triển kinh tế biển, ưu tiên phát triển khu kinh tế ven biển, công nghiệp cảng biển, điện gió, du lịch nghỉ dưỡng, đô thị biển và các dự án lấn biển, theo hướng năng động, hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hành lang kinh tế dọc sông Tiền (từ biên giới đến cửa biển) là hành lang phát triển kinh tế dựa vào lợi thế “mặt tiền sông nước”, mang bản sắc đặc trưng của tỉnh. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến nông thủy sản và logistics đường thủy.

- Hành lang kinh tế nội địa kết nối vùng Đồng Tháp Mười (dọc theo Quốc lộ N1, N2, Quốc lộ 30) là hành lang phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, đảm bảo an ninh lương thực và là vùng đệm sinh thái quan trọng. Ưu tiên phát triển các vùng chuyên canh lúa - đặc biệt là lúa chất lượng cao, trái cây, thủy sản nước ngọt và hình thành các trung tâm chế biến, đầu mối nông sản cấp vùng.

- Hành lang kinh tế dọc sông Hậu là hành lang phát triển dịch vụ logistics đa phương thức, kết nối với hệ thống cảng biển của vùng, gắn với công nghiệp chế biến và công nghiệp đóng tàu.

2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng

a) Ngành nông nghiệp

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng sinh thái, hiện đại, ứng dụng công nghệ số, tự động hóa và công nghệ sinh học gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường xuất khẩu. Cơ cấu nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại, bền vững, đa giá trị; thúc đẩy sản xuất tuần hoàn, thích ứng biến đổi khí hậu, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung. Phát huy tối đa dư địa, tiềm năng của từng lĩnh vực thông qua tập trung chuyên dịch đất lúa năng suất, hiệu quả thấp sang phát triển cây ăn trái, hoa cảnh, cây cảnh và nuôi thủy sản, tổ chức sản xuất theo nhu cầu thị trường tiêu thụ, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, làm tốt công tác dự báo, phòng chống thiên tai, duy trì và phát huy tiềm năng tăng trưởng lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản làm nền tảng cho tăng trưởng ngành. Ngoài ra, tổ chức sản xuất theo hướng chuyên dịch chất lượng sản phẩm (tiêu chuẩn an toàn, GAP, hữu cơ,...), mở rộng quy mô vùng sản xuất chuyên canh gắn phát triển thị trường, phát triển nhanh sản lượng cây ăn trái chủ lực, sản lượng cá tra xuất khẩu và ngành hàng tiềm năng làm động lực dẫn dắt tăng trưởng ngành.

b) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững, hiện đại, ưu tiên công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn; chú trọng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế.

Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, công nghiệp sinh học gắn kết chặt chẽ với vùng nguyên liệu; thu hút các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, quy mô lớn, thân thiện môi trường, tạo giá trị gia tăng cao. Tổ chức lại không gian công nghiệp, hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm gắn với lợi thế địa kinh tế và kết nối với các trục giao thông chiến lược.

Hình thành và vận hành hiệu quả các vùng công nghiệp tập trung quy mô lớn, đa ngành tại vùng công nghiệp Tân Phước - Gò Công - phía Đông sông Soài Rạp, dọc sông Tiền - sông Hậu, Đồng Tháp Mười và Khu kinh tế cửa khẩu; phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, cảng sông, cảng biển, logistics.

Xây dựng ngành xây dựng tinh đạt trình độ tiên tiến trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, đủ năng lực đảm nhận các dự án hạ tầng lớn (giao thông, thủy lợi, đô thị, công nghiệp, lấn biển,...), đi đầu trong ứng dụng vật liệu mới, công nghệ xây dựng xanh, thông minh.

c) Ngành thương mại, dịch vụ

Phát triển thương mại - dịch vụ theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại và số hóa, trở thành một trong những trụ cột tăng trưởng của tỉnh và là trung tâm thương mại, dịch vụ - logistics, du lịch quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, gắn với Thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ và hành lang biên giới Việt Nam - Campuchia.

Phát huy vai trò “cầu nối” giữa sản xuất và thị trường, đặc biệt là tiêu thụ nông sản, thủy sản, sản phẩm công nghiệp chế biến của tỉnh và vùng.

Mở rộng mạnh thị trường nội địa, xuất khẩu và thương mại biên giới, nâng cao chất lượng tăng trưởng, tạo nhiều việc làm dịch vụ có thu nhập khá, đóng góp tích cực cho chuyển dịch cơ cấu GRDP theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp hiện đại. Hình thành các cụm dịch vụ thương mại biên giới, hoàn thiện hạ tầng cửa khẩu, kho ngoại quan và trung tâm trung chuyển; đồng thời tổ chức các chuỗi liên kết hàng hóa theo hành lang: từ vùng nguyên liệu đến cơ sở chế biến, kết nối trung tâm logistics và chợ đầu mối, sau đó tiếp tục phân phối đến thị trường ngoài tỉnh và quốc tế.

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng thương mại, logistics, du lịch, đẩy mạnh kinh tế số, thương mại điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, gắn với chương trình chuyển đổi số cấp tỉnh.

Phát triển dịch vụ số và dịch vụ công nghệ cao như: thương mại điện tử, thanh toán số, nền tảng dữ liệu chuỗi cung ứng, truy xuất nguồn gốc, dịch vụ phần mềm - tự động hóa, dịch vụ tư vấn chuyển đổi số, dịch vụ khoa học - công nghệ phục vụ doanh nghiệp... gắn với đô thị trung tâm, cụm đô thị mới, trung tâm logistics và các khu/cụm công nghiệp, bảo đảm lan tỏa đến khu vực nông thôn và vùng sản xuất hàng hóa.

Phát huy kinh tế biên giới như một trụ cột mở rộng thị trường, tăng năng lực lưu chuyển hàng hóa và thúc đẩy dịch vụ logistics - thương mại theo chuỗi. Trọng tâm là tổ chức không gian phát triển biên mậu gắn với cửa khẩu, tuyến đối ngoại và các trung tâm logistics, hình thành cơ chế phối hợp liên vùng để giảm chi phí giao dịch, rút ngắn thời gian thông quan, nâng năng lực cạnh tranh cho hàng hóa chủ lực của tỉnh. Tập trung nâng cấp từ xuất thô, phân tán sang xuất khẩu theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu chuẩn chất lượng, truy xuất nguồn gốc, logistics lạnh và dịch vụ hậu cần xuất khẩu. Tỉnh ưu tiên phát triển hệ thống

thương mại quốc tế, dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu chứng nhận, kiểm nghiệm, logistics, bảo hiểm, tài chính thương mại, qua đó mở rộng thị trường và nâng tỷ trọng hàng chế biến, hàng có thương hiệu.

d) Ngành du lịch

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, miệt vườn, nông nghiệp và nông thôn, du lịch văn hóa, du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh; phát triển các mô hình tham quan, trải nghiệm di tích lịch sử gắn với giáo dục truyền thống, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa bản địa, du lịch cộng đồng nhằm đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao chất lượng dịch vụ; từng bước nâng tầm thương hiệu sản phẩm du lịch của tỉnh trên phạm vi quốc gia và khu vực.

Tăng cường liên kết vùng, nhất là với vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Đông Nam Bộ, Thành phố Cần Thơ và các địa phương lân cận; khai thác có hiệu quả các tuyến, không gian du lịch có nhiều tiềm năng, lợi thế như vùng biển Gò Công, khu vực Soài Rạp, hành lang sông Tiền, sông Hậu,...; kết nối đồng bộ các tuyến, điểm du lịch trong tỉnh và liên tỉnh, góp phần mở rộng không gian phát triển du lịch, hình thành các tuyến du lịch đặc trưng và nâng cao hiệu quả liên kết giữa các điểm đến.

Phấn đấu giai đoạn 2026 - 2030, thu hút 50 triệu lượt khách, tăng bình quân 9,0%/năm, trong đó, có 06 triệu lượt khách quốc tế, tăng bình quân 15%/năm; tổng thu du lịch đạt 35 nghìn tỷ đồng, tăng bình quân 15%/năm. Đến năm 2030, có khoảng 700 cơ sở lưu trú, với 15.000 phòng đủ điều kiện phục vụ khách du lịch; có ít nhất 60.000 động hoạt động trong lĩnh vực du lịch, trong đó khoảng 15.000 lao động trực tiếp.

3. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Dân số, lao động và việc làm

- Phương hướng phát triển dân số

+ Khuyến khích người dân sinh con để đạt và duy trì mức sinh thay thế.

+ Nâng cao toàn diện chất lượng dân số cả về thể chất, trí tuệ và tinh thần.

+ Kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh để đảm bảo cân đối cơ cấu dân số.

- Phương hướng phát triển lao động, việc làm

Phát triển nguồn nhân lực, tạo cơ hội việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động; chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, những ngành giá trị gia tăng cao, công nghệ và phát triển bền vững; phát triển nhân lực cho các mô hình nông nghiệp đô thị (nông nghiệp - sinh thái, cánh đồng mẫu lớn, trang trại đô thị,...), nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, nông nghiệp theo hướng dịch vụ (thương mại nông sản, logistics, du lịch sinh thái,...), các ngành công nghiệp tiềm năng (công nghệ cao - điện tử - tự động hóa...), lĩnh vực thương mại - logistics, thương mại điện tử... Phát triển thị trường lao động thông minh và liên thông, thông qua xây dựng hệ thống thông

tin thị trường lao động đồng bộ, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big Data) để kết nối cung - cầu lao động.

b) Giáo dục và đào tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo trong đổi mới phương pháp dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của tỉnh.

Hoàn thành xây dựng trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; phát triển hệ thống cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở giáo dục tiên tiến trong nước và quốc tế.

Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo và hiệu quả của giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích xã hội hóa giáo dục và đào tạo; thu hút đầu tư vào giáo dục và đào tạo chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Đầu tư phát triển hệ thống y tế từng bước hiện đại bảo đảm chất lượng, hiệu quả và bền vững từ tuyến tỉnh đến cơ sở, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân; kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền; thúc đẩy các kỹ thuật cao, chuyên sâu; nâng cao hiệu quả hoạt động y tế dự phòng.

Đẩy mạnh thực hiện các khâu đột phá trong phát triển lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, bao gồm: (1) Liên kết; (2) Chuyên sâu; (3) Hiệu quả; (4) Đẩy mạnh đầu tư tư nhân.

Triển khai đồng bộ chuyển đổi số trong ngành y tế; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, Big Data trong khám chữa bệnh, quản lý y tế và phòng chống dịch bệnh; phát triển khám chữa bệnh từ xa, bệnh án điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh; tăng cường liên kết, học hỏi chuyên môn từ các bệnh viện lớn trong và ngoài nước.

d) Văn hóa, thể thao

- Văn hóa

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn, tạo điều kiện cho người dân được thụ hưởng các giá trị văn hóa. Đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng gia đình hạnh phúc, con người mới, đô thị văn minh và nông thôn mới.

Bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa để văn hóa trở thành nền tảng, động lực, mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, góp phần nâng

cao đời sống văn hóa tinh thần của Nhân dân, từng bước xây dựng nền công nghiệp văn hóa; bảo tồn, tôn tạo, tu bổ các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn tỉnh; duy trì và phát huy lễ hội văn hóa dân gian. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Chuyển đổi số toàn diện hệ thống báo chí và thông tin cơ sở nhằm tối ưu hóa hiệu quả tuyên truyền.

- Thể dục thể thao

Phát triển thể dục, thể thao tinh theo hướng toàn diện, chuyên nghiệp, hiện đại và bền vững, lấy nâng cao sức khỏe, thể lực và chất lượng nguồn nhân lực làm trung tâm; bảo đảm hài hòa giữa thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, phù hợp điều kiện và đặc thù địa phương.

Khai thác hiệu quả nguồn lực, ưu tiên hoàn thiện thiết chế cơ sở, nâng cao chất lượng đội ngũ, nhất là ở cơ sở, bảo đảm hoạt động ổn định, lâu dài. Phát triển thể thao quần chúng theo hướng thực chất, bền vững, lấy cơ sở làm nền tảng; thể thao thành tích cao đầu tư có trọng tâm, dài hạn, phát huy lợi thế, duy trì và nâng cao vị thế.

đ) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Đây nhanh phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trở thành động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực khoa học, công nghệ; khuyến khích hợp tác công tư và thu hút đầu tư của doanh nghiệp cho nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thực hiện liên kết với các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, các tỉnh, thành phố trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao và phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xác định an toàn, an ninh mạng là nền tảng cốt lõi, gắn liền và bảo đảm cho quá trình chuyển đổi số, góp phần bảo vệ bền vững các thành quả của nền kinh tế số.

e) An sinh xã hội

Thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với người có công; thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội, công tác chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới; đẩy mạnh và đa dạng các hoạt động từ thiện, nhân đạo, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, xã hội để hỗ trợ những người yếu thế trong xã hội, tạo thuận lợi cho họ tự vươn lên hòa nhập cộng đồng.

g) Quốc phòng, an ninh

Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh Nhân dân, an ninh thông tin, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Giữ vững ổn định chính trị, chủ quyền biên giới quốc gia. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển với Vương quốc Campuchia.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Phương hướng phát triển hệ thống đô thị

Giai đoạn 2026 - 2030: tiếp tục phát triển, mở rộng và hoàn thiện hệ thống đô thị, phấn đấu hình thành 48 đô thị, gồm: 06 đô thị trung tâm; 19 đô thị mới; 23 khu vực đô thị hóa tại các xã. Đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 50%.

Giai đoạn 2031 - 2050: tiếp tục hoàn thiện, củng cố cấu trúc mạng lưới đô thị tỉnh Đồng Tháp; định hướng phát triển các đô thị mới và khu vực đô thị hóa tại các xã có tiềm năng, phù hợp với nguồn lực và điều kiện phát triển của địa phương.

2. Phương hướng phát triển khu vực nông thôn

Từng bước hình thành các khu dân cư tập trung tại nông thôn. Phát triển nông thôn theo mô hình nông thôn mới gắn với phát triển kết cấu hạ tầng và vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phù hợp với đặc điểm tự nhiên, văn hóa, phong tục tập quán của từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ; phát triển làng nghề gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, mang nét đặc trưng riêng gắn kết hoạt động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng và các hoạt động quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Tổ chức lại không gian sản xuất, hình thành các cụm làng nghề - tiểu thủ công nghiệp gắn với cụm công nghiệp, nâng cấp công nghệ sạch, thúc đẩy sản xuất theo chuỗi giá trị và kết nối với du lịch sinh thái - văn hóa.

3. Về trung tâm hành chính cấp tỉnh và cấp xã, phường:

Đối với trung tâm hành chính của tỉnh, sau năm 2030, nghiên cứu dịch chuyển về khu vực, vị trí mới (*định hướng khu vực huyện Cái Bè cũ*) khi đáp ứng các điều kiện cần thiết và nguồn lực thực hiện.

Đối với trung tâm hành chính cấp xã, việc nghiên cứu, xác định và đề xuất vị trí dự kiến các trung tâm hành chính cấp xã, phường sẽ được tiếp tục triển khai, rà soát và cụ thể hóa tại các đồ án quy hoạch cấp dưới.

Nội dung nghiên cứu, điều chỉnh nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển, định hướng tổ chức không gian và khả năng kết nối hạ tầng của từng khu vực; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành và tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương.

VI. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Phương hướng phát triển khu kinh tế

a) Khu kinh tế cửa khẩu

Tập trung phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp với hai cửa khẩu quốc tế (Thường Phước, Dinh Bà) và 5 cửa khẩu phụ (Sở Thượng, Thông Bình, Mộc Rá, Á Đôn, Bình Phú) trở thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế với Vương quốc Campuchia và các nước tiểu vùng sông Mê Công.

b) Khu kinh tế ven biển

Phát triển kinh tế ven biển trở thành vùng động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển kinh tế biển dựa trên các trụ cột chính (i) Phát triển công nghiệp, cảng, trung tâm logistics; (ii) Phát triển năng lượng sạch, dự trữ xăng dầu; (iii) Phát triển du lịch biển gồm: đô thị du lịch, du lịch nghỉ dưỡng gắn với cải thiện sinh thái rừng ngập mặn ven biển; (iv) Đánh bắt, nuôi trồng thủy, hải sản. Khi có đủ điều kiện tiêu chuẩn, theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, từng bước mở rộng không gian ven biển gắn với tổ chức lại không gian phát triển kinh tế ven biển; hình thành và phát triển khu kinh tế ven biển.

2. Phương hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Đẩy mạnh mời gọi đầu tư phát triển các khu, cụm công nghiệp mới; tập trung hoàn thiện hạ tầng và đưa vào hoạt động thu hút các nhà đầu tư thứ cấp... để thực hiện mục tiêu tăng trưởng “Hai con số”.

Về khu công nghiệp (KCN): toàn tỉnh hiện nay có 06 KCN đang hoạt động, tiếp tục ưu tiên phát triển thêm 18 KCN mới, nâng tổng số thành 24 KCN trên toàn tỉnh diện tích 5.982,76 ha. Ngoài ra, khi đủ điều kiện thì mở mới thêm 11 KCN, nâng tổng số KCN toàn tỉnh là 35 KCN, tổng diện tích là 8.626,76 ha.

Về cụm công nghiệp (CCN): toàn tỉnh hiện nay có 17 CCN đang hoạt động, phát triển mới 49 CCN, nâng tổng số CCN toàn tỉnh lên 66 CCN với tổng diện tích khoảng 3.854,2 ha.

3. Phương hướng phát triển khu, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

- Vùng nông nghiệp sinh thái và ứng dụng công nghệ cao (CNC):

+ Xây dựng hệ sinh thái nông nghiệp ứng dụng CNC toàn diện trên các lĩnh vực: lúa gạo, cây ăn trái, cá tra, tôm càng xanh... thuộc vùng Đồng Tháp Mười, trọng tâm tại các xã Phong Mỹ, Ba Sao, Mỹ Thọ, Bình Hàng Trung, Mỹ Hiệp, Tân Thạnh, Mỹ Quý,...

+ Phát triển vùng nông nghiệp CNC tại Cồn Đông Giang (phường Sa Đéc) gắn với du lịch nghỉ dưỡng thông minh, trải nghiệm trang trại hoa kiểng, trái cây; và vùng nông nghiệp CNC Tân Mỹ tích hợp toàn bộ quy trình sản xuất, thu hoạch, bảo quản theo tiêu chuẩn GlobalGAP, VietGAP.

+ Hình thành các vùng chuyên canh rau màu, rau an toàn CNC tại các xã Tân Long, Thanh Bình, An Long, Tân Thạnh, Bình Thành, Long Phú Thuận, Tân Đông,...; mở rộng vùng sản xuất hoa kiểng CNC tại Sa Đéc, Mỹ Phong, Mỹ An Hưng, Lấp Vò, Tân Khánh Trung, Lai Vung,...

- Vùng chuyên canh cây ăn trái chủ lực gắn với logistics và chế biến:

+ Vùng chuyên canh trái cây đặc sản xuất khẩu (sầu riêng, thanh long, mít, dứa, xoài...) tại Mỹ Thiện, Hội Cư, Cái Bè, Thạnh Phú, Long Tiên, Mỹ Phước Tây, Chợ Gạo, Tân Thuận Bình, Mỹ Tịnh An, Tân Phước 1, Tân Phước 2, Tân Phước 3, Phú Thành, An Hữu, Thanh Hưng, Mỹ Thành, Phú Hữu, Tân Nhuận Đông, Mỹ Lợi, Bình Phú, Gò Công, Hưng Thạnh, Hiệp Đức, Ngũ Hiệp...

+ Vùng chuyên canh dứa nguyên liệu kết hợp chế biến tập trung chủ yếu tại các xã Tân Thới, Tân Hoà, Phú Thành, Vĩnh Hữu,...

+ Vùng sản xuất cây có múi CNC: bưởi da xanh tại phường Mỹ Phong và các xã Chợ Gạo, Lương Hòa Lạc; các loại khác phát triển tại Lai Vung, Hòa Long, Phong Hòa, Tân Dương, Lấp Vò, Mỹ An Hưng, Tân Khánh Trung, Mỹ Thành,...

+ Hạ tầng Logistics trái cây: đầu tư mở rộng chợ đầu mối trái cây tại xã Mỹ Hiệp và đầu tư mới các trung tâm logistics tại các xã, phường có điều kiện thuận lợi; hình thành Trung tâm logistics trái cây Đồng Tháp (chuối sầu riêng - xoài - mít - thanh long - bưởi da xanh) kết nối Cái Bè, Chợ Gạo, Mỹ Tịnh An, Cao Lãnh, Tháp Mười, Mỹ Thiện, Hội Cư, Tân Thuận Bình, Hậu Mỹ,... đi kèm Trung tâm chiếu xạ, bảo quản sau thu hoạch.

- Vùng sản xuất giống và nuôi trồng thủy sản tập trung:

+ Vùng thủy sản nước ngọt: hình thành vùng sản xuất giống thủy sản tập trung tại xã Phương Thịnh, Phú Thọ, Long Khánh, Long Phú Thuận, phường An Bình, phường Hồng Ngự.

+ Vùng thủy sản nước lợ - mặn: quy hoạch vùng chuyên canh nuôi tôm CNC và vùng nuôi nghêu - sò huyết sinh thái tại Gò Công Đông, Tân Phú Đông, Tân Thới,...

- Vùng chăn nuôi tập trung và cơ sở giết mổ CNC:

+ Phát triển các vùng chăn nuôi vịt ứng dụng CNC tại Tháp Mười và dự án khu chăn nuôi kết hợp dịch vụ hậu cần chăn nuôi tại Tân Phước 2.

+ Bố trí các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung theo mạng lưới cơ sở giết mổ tập trung của tỉnh nhằm kiểm soát chất lượng và an toàn dịch bệnh.

4. Phương hướng phát triển khu du lịch

Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ để phát triển du lịch dựa trên lợi thế chính: biển, sông Tiền, sinh thái ngập trũng vùng Đồng Tháp Mười, đô thị lịch sử, di tích lịch sử và hạ tầng giao thông thuận lợi. Xây dựng, ban hành cơ chế chính sách để thu hút đầu tư xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu đô thị du lịch, khu du lịch kết hợp văn hóa, trải nghiệm, khu vui chơi giải trí, làng du lịch, du lịch kết hợp với chăm sóc sức khỏe, du lịch nông nghiệp nông thôn tại các địa bàn có tiềm năng về du lịch.

5. Phương hướng phát triển khu thể dục thể thao

Đầu tư xây dựng, nâng cấp khu liên hợp thể dục thể thao cấp tỉnh; từng bước hình thành khu tổ hợp thể dục thể thao ở xã, phường gắn với trường học, điểm vui chơi giải trí của thanh thiếu niên và các thiết chế văn hóa tại cơ sở.

Tổ chức mạng lưới: đảm bảo 100% các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông có cơ sở thể thao phục vụ cho hoạt động nâng cao thể chất.

6. Phương hướng phát triển các khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi khác

Bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi các khu bảo tồn, di tích lịch sử - văn hóa, di tích cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia, cấp tỉnh và các khu vực cần được bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi khác. Bảo quản, tôn tạo, phục hồi, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

7. Phương hướng phát triển khu công nghệ số tập trung

Phát triển khu công nghệ số tập trung Mekong tại phường Mỹ Phong; gắn kết chặt chẽ với các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu - ứng dụng, cơ sở đào tạo và trường đại học; kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ngoài khu, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư.

8. Phương hướng xác định khu quân sự, khu an ninh

Xây dựng khu quân sự, khu an ninh đảm bảo thế trận quốc phòng trong khu vực phòng thủ vững chắc, các khu vực sẵn sàng phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng an ninh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội từng khu vực, địa phương trên địa bàn tỉnh. Việc bố trí xây dựng các công trình, diện tích sử dụng quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch đất quốc phòng, quy hoạch đất an ninh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

VII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Phương hướng phát triển mạng lưới giao thông

a) Đường bộ

- Các tuyến cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ưu tiên hoàn thiện các tuyến cao tốc trục dọc, trục ngang và các tuyến quốc lộ đóng vai trò động lực vùng.

- Đối với phương án phát triển mạng lưới đường tỉnh, đường liên xã phường, trực động lực của xã, phường: tập trung nguồn lực xây dựng các tuyến đường bảo đảm giao thông thông suốt phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Cải tạo, xây mới, nâng cấp đường tỉnh lộ tối thiểu đạt cấp III đồng bằng, đảm bảo kết nối giữa các địa phương trong tỉnh, những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị, sẽ được đầu tư với quy mô phù hợp đáp ứng yêu cầu phát triển.

- Đầu tư nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ thành các tuyến quốc lộ và các điểm đầu nối quốc lộ với hệ thống giao thông của tỉnh.

- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường liên xã, phường, trực động lực phát triển các xã, phường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI, V theo quy chuẩn quy định hiện hành; ưu tiên nâng cấp các tuyến và đoạn tuyến chưa được cứng hóa, phấn đấu đạt tỷ lệ cứng hóa 100%.

- Phát triển hệ thống đường đô thị, hệ thống đường giao thông nông thôn bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, liên thông với mạng lưới giao thông vận tải tỉnh phù hợp với quy hoạch đô thị và nông thôn.

b) Đường thủy

- Về hàng hải

+ Duy tu, nâng cấp, bảo trì 06 luồng hàng hải: luồng Định An - Sông Hậu; luồng Trần Đề, luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu thông qua kênh

Quan Chánh Bó, luồng sông Tiền, luồng Soài Rạp, luồng Vàm Cỏ đảm bảo phương tiện hoạt động lưu thông, an toàn trên tuyến.

+ Đối với phương án phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển: thực hiện theo quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm: (1) Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp; có bến tổng hợp, container, bến cảng hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải; (2) Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiền; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn và bến cảng hành khách cho phương tiện đến 300 khách; (3) Khu bến trên sông Tiền (các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Thường Phước); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn; (4) Khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách. Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tỉnh không cầu Vàm Cống; (5) Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão và các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy...

- Đối với phương án phát triển kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

+ Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa quốc gia được thực hiện theo quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

+ Phát triển mạng lưới đường thủy nội địa địa phương: quy hoạch mạng lưới đường thủy đạt tối thiểu cấp VI đường thủy nội địa gồm các tuyến trục và các luồng tuyến nhánh, tăng kết nối liên thông sông - kênh toàn tỉnh.

+ Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng, bến thủy nội địa phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

c) Đường sắt

Thực hiện theo Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 2404/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch kết nối, đầu tư hạ tầng đồng bộ, nhất là các ga hàng hóa, hành khách để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

d) Cảng cạn, trung tâm logistics

Phát triển hệ thống cảng cạn trên các hành lang vận tải chính, gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế; xây dựng mới 10 trung tâm logistics gồm: trung tâm logistics Trung An; trung tâm logistics Mỹ Hiệp, trung tâm logistics Thường Phước kết hợp cảng cạn Thường Phước; trung tâm logistics Tân Phước, Hưng Thạnh; trung tâm logistics Lai Vung; trung tâm logistics Mỹ Trà; trung tâm logistics Tháp Mười; trung tâm logistics cửa khẩu Dinh Bà; trung tâm logistics Gia Thuận; trung tâm logistics Cái Bè đáp ứng yêu cầu hỗ trợ quá trình sản xuất và phân phối, lưu thông hàng hóa.

đ) Cảng hàng không, sân bay: nghiên cứu, xây dựng sân bay chuyên dùng

theo nhu cầu khai thác, phát triển kinh tế, du lịch và phải bảo đảm phù hợp quy hoạch và kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc.

e) Công trình hạ tầng giao thông khác

Quy hoạch xây dựng bến xe khách tại các cửa ngõ, đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, vị trí có hạ tầng giao thông thuận lợi; khuyến khích xã hội hóa đầu tư.

Bố trí bãi đỗ xe trong khu vực trung tâm đô thị, các khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại - dịch vụ, trung tâm hành chính; khuyến khích đầu tư bãi đỗ xe công cộng (kể cả bãi ngầm, bãi nhiều tầng).

Quy hoạch và đầu tư trạm dừng nghỉ trên một số tuyến giao thông trọng điểm (cao tốc, quốc lộ, trục kết nối vùng), bảo đảm phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, dịch vụ cho người và phương tiện.

2. Phương hướng phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1509/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050 điều chỉnh.

a) Nguồn điện

Phát triển nguồn năng lượng tái tạo (điện gió, mặt trời, sinh khối, điện rác...), năng lượng mới, năng lượng sạch (hydro, amoniac xanh...) góp phần tăng nguồn cung cấp năng lượng, giảm tổn thất trong truyền tải, giảm nhu cầu sử dụng năng lượng hóa thạch trong sản xuất điện và giảm phát thải CO₂ ra môi trường. Việc phát triển các nguồn điện phải phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch điện VIII.

b) Lưới điện cao thế 500kV và 220kV

Lưới điện cao thế 500kV và 220kV phát triển phù hợp với điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

c) Lưới điện cao thế 110kV

- Xây dựng thêm các trạm biến áp 110kV và cải tạo nâng công suất các trạm biến áp 110kV tại các khu vực có phụ tải lớn (khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đô thị, khu chức năng, khu dân cư tập trung; các cơ sở kinh tế - xã hội khác trên địa bàn tỉnh), giúp đáp ứng đầy đủ nhu cầu điện cho phát triển kinh tế - xã hội và giảm tổn thất điện năng.

- Xây dựng các lộ ra 110kV từ các trạm biến áp 220kV, xây dựng mới đường dây 110kV tạo mạch vòng giúp nâng cao độ tin cậy cung cấp điện. Cải tạo, nâng công suất đường dây 110kV hiện hữu.

d) Lưới điện trung thế và hạ thế

- Xây dựng các lộ ra 22kV từ các trạm biến áp 110kV và liên kết mạch vòng

các tuyến trung thể hiện hữu để khai thác hiệu quả các trạm biến áp 110kV hiện hữu và xây dựng mới trên địa bàn tỉnh.

- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dây 22kV hiện hữu, lưới điện trung thể 1 pha ở các khu vực chưa đáp ứng nhu cầu phụ tải thành trung thể 3 pha. Ngâm hóa các tuyến đường dây trong khu vực đô thị, khu dân cư.

3. Phương án phát triển công trình kho xăng dầu, kho khí hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng

Đầu tư cải tạo, nâng cấp, bố trí quỹ đất mở rộng, xây mới hệ thống kho chứa xăng dầu, khí đốt, kho khí hóa lỏng phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch vùng và các quy hoạch quốc gia về lĩnh vực năng lượng như: Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 363/QĐ-BCT ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050,...

4. Phương hướng phát triển hạ tầng viễn thông

Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, nâng cao chất lượng mạng di động băng tần rộng phủ sóng 100% dân số, kết hợp đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng ngầm, ngâm hóa hạ tầng ngoại vi.

Phát triển hệ thống bưu chính theo hướng hiện đại, số hóa; chuyển dịch từ bưu chính truyền thống sang hạ tầng logistics - thương mại điện tử - bưu chính số. Nâng cấp mạng lưới điểm phục vụ tại xã, phường gắn với phát triển kinh tế số và logistics nông thôn.

Phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng dung lượng lớn, ưu tiên mở rộng cáp quang và mạng 4G/5G, bảo đảm phủ sóng chất lượng cao đến đô thị, khu dân cư, khu - cụm công nghiệp, khu du lịch và vùng khó khăn, biên giới; đồng bộ với hạ tầng đô thị và giao thông.

Phát triển hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, phát triển kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Xây dựng hạ tầng số theo hướng tập trung - mở - linh hoạt - an toàn, bao gồm Trung tâm dữ liệu tinh đạt chuẩn quốc gia (Uptime Tier III), nền tảng điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo phục vụ điều hành thông minh. Tăng cường kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia và hệ thống vùng; từng bước tập trung hóa hạ tầng dữ liệu, chấm dứt các hệ thống phân tán không đạt chuẩn.

Phát triển các khu công nghiệp công nghệ số và logistics số gắn với các khu công nghiệp, khu kinh tế trọng điểm; thu hút đầu tư vào các lĩnh vực điện tử, thiết bị thông minh, trung tâm dữ liệu, dịch vụ số và tự động hóa, phục vụ phát triển công nghiệp, logistics và kinh tế số.

5. Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phương hướng phát triển hệ thống thủy lợi

- Phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng phục vụ đa mục tiêu, bảo đảm thuận lợi cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, giao thông đường thủy.

- Hệ thống thủy lợi tỉnh Đồng Tháp được phân thành 07 vùng sau:

+ Vùng thượng Đồng Tháp có diện tích khoảng 45.876 ha.

+ Vùng Bắc Nguyễn Văn Tiếp có diện tích khoảng 161.837 ha.

+ Vùng Nam Nguyễn Văn Tiếp có diện tích khoảng 146.212 ha.

+ Vùng Giữa Tiền - Hậu có diện tích khoảng 78.982 ha.

+ Vùng Bảo Định có diện tích khoảng 42.845 ha.

+ Vùng ngọt hóa Gò Công có diện tích khoảng 54.400 ha.

+ Vùng Cù Lao có diện tích khoảng 43.666 ha, bao gồm các cù lao trên sông Tiền.

- Xây mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi bảo đảm sản xuất nông nghiệp, kiểm soát lũ, chủ động tưới, tiêu cho cây lúa, rau màu, cây ăn quả, cây hàng năm và cây lâu năm khác.

- Đầu tư, xây dựng các công trình để tích trữ nước, điều hòa, kết nối và chuyển nguồn nước (bao gồm chuyển nước ngọt qua kênh Chợ Gạo cấp nước phục vụ sản xuất cho vùng phía Đông); thiết lập hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; xây dựng các trạm bơm, cống và hệ thống kênh mương, đê biển, đê sông... đặc biệt tại vùng Đồng Tháp Mười và các khu vực chịu ảnh hưởng xâm nhập mặn để đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn.

b) Phương hướng phát triển mạng lưới cấp nước

Đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho người dân, các khu vực sản xuất, dịch vụ từ nguồn nước mặt (hệ thống sông, kênh, rạch và hệ thống công trình thủy lợi). Hình thành các tổ hợp nhà máy nước mặt quy mô lớn cấp vùng; phát triển các trục truyền tải xương sống DN1000 - DN1500, đặc biệt là trục Tây - Đông; tổ chức lại hệ thống cấp nước hiện hữu theo mô hình “mua buôn nước sạch qua đồng hồ tổng”, từng bước xóa bỏ các trạm nhỏ lẻ; thực hiện lộ trình đóng cửa giếng khoan, tiến tới chấm dứt khai thác nước dưới đất.

Giai đoạn đến năm 2050, hoàn chỉnh mạng vòng truyền tải liên tỉnh và nội tỉnh, đảm bảo khả năng cấp nước linh hoạt và dự phòng cao; gắn kết chặt chẽ và tận dụng hạ tầng thủy lợi để điều tiết mặn - ngọt, góp phần ổn định nguồn nước cấp trong thời điểm xảy ra hạn mặn; áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sử dụng nước, đặc biệt tại các khu công nghiệp (tái sử dụng 20% - 30%); đồng thời chuyển khai thác nước dưới đất sang trạng thái dự phòng; hướng tới tiêu chuẩn nước uống tại vòi tại các đô thị trung tâm.

c) Phương hướng phát triển hệ thống thoát nước mặt

Phấn đấu đến năm 2030, cơ bản xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị trọng điểm; chuyển dịch từ phương thức tiêu thoát tự nhiên sang kiểm soát ngập úng chủ động, lồng ghép hạ tầng xanh theo mô hình “đô thị bọt biển”.

d) Phương hướng phát triển hệ thống xử lý nước thải

Từng bước nâng cao tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung; 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cơ sở y tế được thu gom, xử lý đạt chuẩn. Áp dụng linh hoạt hệ thống công thoát nước nửa riêng (sử dụng cống bao và giếng tách dòng) đối với các đô thị hiện hữu; đồng thời, bắt buộc xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn đối với các khu đô thị mới. Về công nghệ xử lý, triển khai cơ chế kết hợp đồng bộ giữa xử lý tập trung và xử lý cục bộ tại nguồn. Ưu tiên huy động nguồn lực đầu tư các tổ hợp nhà máy xử lý tập trung tại các đô thị động lực theo phương thức phân kỳ nhằm bám sát tỷ lệ đầu nối mạng lưới thực tế, tối ưu hóa nguồn vốn đầu tư. Đối với các khu vực chưa thể đầu nối đồng bộ và khu vực nông thôn, quy định áp dụng các mô hình xử lý cục bộ, phi tập trung đảm bảo nước thải được xử lý an toàn trước khi xả ra hệ thống tiêu thoát chung.

6. Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải

- Xây dựng 04 khu xử lý chất thải rắn tập trung, gồm: (1) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Phước 3, (2) Khu xử lý chất thải rắn tại xã Tân Đông, (3) Trung tâm công nghệ xử lý môi trường Mỹ Thọ (Mở rộng Giai đoạn 1) xã Mỹ Thọ, (4) Khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung Bình Thạnh tại phường Hồng Ngự. Đóng cửa, phủ bạt, xử lý nước rỉ rác và phục hồi môi trường đối với 100% bãi rác tạm lộ thiên, bãi rác ven biển sạt lở.

- Xây dựng các trạm trung chuyển để tập trung thu, gom rác phục vụ cho nhà máy xử lý rác và nhà máy đốt rác phát điện.

- Các chất thải y tế thông thường và chất thải nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định.

7. Phương hướng phát triển nghĩa trang và các khu hỏa táng

Xây dựng, cải tạo, nâng cấp nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung phù hợp với quy hoạch; xây dựng nhà tang lễ tại các đô thị phù hợp với phân loại đô thị; di dời các nghĩa trang không bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường.

8. Phương hướng phát triển hạ tầng phòng cháy, chữa cháy

Đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các đô thị, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và địa bàn trọng điểm nguy hiểm về cháy nổ, bảo đảm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc, phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia về hạ tầng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và đáp ứng các quy định hiện hành.

VIII. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI CẤP TỈNH, LIÊN XÃ

1. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng y tế

Đầu tư trang thiết bị, xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở y tế; nâng cao năng lực khám, chữa bệnh cho tuyến y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe ban đầu; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế dự phòng và kiểm soát bệnh tật. Phát triển nguồn nhân lực y tế, đào tạo đội ngũ bác sĩ, dược sĩ đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh của Nhân dân trong tỉnh, vùng.

Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang trở thành bệnh viện cấp vùng; Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp có khả năng thực hiện các kỹ thuật y tế chuyên sâu; Bệnh viện Đa khoa Sa Đéc theo hướng chuẩn bệnh viện hạng II; nâng cấp và mở rộng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các Bệnh viện Đa khoa khu vực tuyến tỉnh; nâng cấp cải tạo Bệnh viện Quân Dân y Đồng Tháp.

Đầu tư xây mới Bệnh viện Mắt Tiền Giang, Bệnh viện Sản Nhi Đồng Tháp, Trung tâm Chấn thương chỉnh hình - khoa phục hồi chức năng tại Bệnh viện Đa khoa Tiền Giang, Trung tâm Pháp y, Trung tâm giám định Y khoa.

Sắp xếp, tổ chức lại các Trung tâm Y tế khu vực.

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và nhân lực cho Bệnh viện Y học cổ truyền Tiền Giang, Bệnh viện Y học cổ truyền Đồng Tháp.

Tiếp tục duy trì hệ thống cơ sở khám chữa bệnh của ngành: Bệnh xá của Công an tỉnh, Bệnh viện Quân y 120.

Khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở y tế, trung tâm dưỡng lão ngoài công lập, cơ sở y tế đạt chuẩn quốc tế và cơ sở y tế kết hợp du lịch với chăm sóc sức khỏe.

2. Phương hướng phát triển hạ tầng giáo dục - đào tạo

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, sắp xếp, tổ chức lại cơ sở giáo dục các cấp theo hướng hiện đại, có 100% trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia; đổi mới, nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và bảo đảm khả năng tiếp cận giáo dục cho người học.

Xây dựng đội ngũ giáo viên, giảng viên các cấp đạt chuẩn đáp ứng yêu cầu dạy và học.

Sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục thường xuyên và các cơ sở đào tạo nghề; đầu tư, nâng cấp hình thành trường chất lượng cao và gắn liền với nhu cầu thị trường lao động địa phương. Từng bước thành lập mới các trường trung học nghề ở những nơi đủ điều kiện.

Đầu tư xây dựng Trường Đại học Tiền Giang đạt tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và trang thiết bị theo tiêu chí đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Khuyến khích xã hội hóa phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập; tập trung đẩy nhanh phát triển hệ thống trường học mầm non, phổ thông tư thục ở địa bàn các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu đô thị mới.

3. Phương hướng phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh Đồng Tháp theo hướng đồng bộ, hiện đại đóng vai trò “đòn bẩy” chiến lược cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh của kinh tế địa phương thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực; nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh.

Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu - phát triển, kết nối chặt chẽ cơ sở nghiên cứu với cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước.

Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của tổ chức, cơ quan Đảng, Nhà nước lên môi trường số, dựa trên dữ liệu; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tiện ích số thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững.

Tái cấu trúc, xây dựng hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt, ưu tiên áp dụng công nghệ điện toán đám mây, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy tiềm lực sáng tạo của mọi tầng lớp xã hội, thúc đẩy liên kết vùng, hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030.

4. Phương hướng phát triển hạ tầng văn hóa, thể dục, thể thao

Đầu tư, bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, nhất là các di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng cấp quốc gia đặc biệt, xếp hạng cấp quốc gia.

Cải tạo nâng cấp và xây mới một số thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở đáp ứng nhu cầu sáng tạo, thụ hưởng các giá trị văn hóa, thể thao của người dân. Nâng cấp Bảo tàng, Thư viện tỉnh, Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh. Phân đầu 60% - 80% số xã hoàn thành và đưa vào sử dụng 3 công trình thể thao cơ bản gồm: Nhà tập luyện - thi đấu Thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi.

Xã hội hóa đầu tư phát triển thiết chế một số lĩnh vực thể thao, văn hóa. Kêu gọi đầu tư các công trình hạ tầng thể dục thể thao mới mang tính hiện đại, đột phá và đặc thù phát triển của Đồng Tháp về bóng đá trẻ, đá cầu, các môn thể thao dưới nước, aerobic.

5. Phương hướng phát triển hạ tầng du lịch

Hoàn thiện mạng lưới giao thông kết nối các khu, điểm du lịch; tăng cường kết nối đa phương thức (đường bộ, đường thủy, đường biển), ưu tiên các trục giao thông đối nội liên kết liên vùng, liên tỉnh và các tuyến đến khu du lịch trọng điểm, bảo đảm tiêu chuẩn khai thác cho phương tiện du lịch. Phát triển vận tải công cộng phục vụ du lịch.

Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các khu, điểm du lịch (cấp điện, cấp thoát nước, chiếu sáng, vệ sinh công cộng, bãi đỗ xe, điểm dừng chân), bảo đảm an ninh, an toàn và phòng cháy chữa cháy.

Đẩy mạnh phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong du lịch; số hóa dữ liệu điểm đến, xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh.

Đến năm 2030, thu hút đầu tư cơ sở lưu trú chất lượng cao, khu vui chơi

giải trí, nghỉ dưỡng và các trung tâm hội nghị, triển lãm, dịch vụ hiện đại tại các khu vực động lực phát triển du lịch.

6. Phương hướng phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ

Tập trung phát triển, hoàn thiện một khung hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại, đa năng gắn với dịch vụ logistics và chuỗi cung ứng nhằm khai thác hiệu quả các vùng kinh tế và các hành lang kinh tế; đẩy mạnh phát triển sàn thương mại điện tử, trung tâm mua sắm, chuỗi cửa hàng tiện ích, cửa hàng kinh doanh tổng hợp; phát triển thương mại đường phố và kinh tế đêm.

Tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại tại Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp theo quy hoạch.

Duy trì và nâng cấp các trung tâm thương mại hiện hữu, mời gọi đầu tư mới các trung tâm thương mại, siêu thị... Đầu tư nâng cấp, xây mới các chợ dân sinh. Đầu tư mới 10 trung tâm logistics và 13 chợ đầu mối, trung tâm đầu mối trên toàn địa bàn tỉnh...

IX. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguồn lực đất đai được tổng hợp, đánh giá, kiểm kê, thống kê đất đai đầy đủ; sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, tầm nhìn dài hạn, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được phân bổ cho tỉnh.

2. Chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm đất phi nông nghiệp, được xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu quốc gia, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, làm cơ sở triển khai các phương án phát triển không gian và các dự án trọng điểm.

3. Việc triển khai các dự án sau khi điều chỉnh Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và các quyết định điều chỉnh của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp xã, đảm bảo thống nhất với định hướng sử dụng đất làm căn cứ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định pháp luật.

X. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Phương hướng bảo vệ môi trường

a) Phân vùng môi trường

Vùng bảo vệ nghiêm ngặt gồm: khu vực trung tâm đô thị, khu dân cư tập trung thuộc đô thị; các khu vực khai thác nguồn nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt, khu bảo tồn thiên nhiên và khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa.

Vùng hạn chế phát thải gồm: vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho

mục đích cấp nước sinh hoạt; khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh; khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

Các vùng bảo vệ môi trường khác là vùng còn lại trên địa bàn tỉnh.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tập trung bảo tồn, phục hồi và phát triển bền vững đa dạng sinh học gắn với bảo vệ nghiêm ngặt môi trường sống của các loài sinh vật. Thực hiện kiểm kê và có phương án bảo vệ các loài động vật hoang dã, nguồn gen, giống cây trồng và vật nuôi nguy cấp, quý hiếm; đồng thời kiểm soát chặt chẽ các loài ngoại lai xâm hại và ngăn chặn khai thác rừng trái phép để nâng cao độ che phủ rừng. Duy trì, phát huy giá trị phòng hộ của rừng phòng hộ ven biển, đẩy mạnh phục hồi và trồng mới rừng ngập mặn tại khu vực Gò Công Đông và Tân Phú Đông; thiết lập hành lang đa dạng sinh học liên tục từ Vườn Quốc gia Tràm Chim qua Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười đến dải rừng ngập mặn ven biển. Thực hiện lộ trình mở rộng vùng đệm Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười nhằm kết hợp bảo tồn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

c) Phát triển mạng lưới quan trắc môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí các địa điểm quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

2. Phương hướng bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Khoanh vùng quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm nhu cầu hiện tại, có tính đến nhu cầu trong tương lai, không làm ảnh hưởng đến môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh. Rà soát các khu vực khoáng sản, nếu đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác thì bổ sung vào phương án thăm dò, khai thác khoáng sản khi có nhu cầu và phù hợp với quy định pháp luật. Tiếp tục nghiên cứu thăm dò các điểm khoáng sản theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phương hướng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước; phòng chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

a) Mục tiêu phân bổ, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước

Tổ chức điều tra cơ bản tài nguyên nước trên phạm vi toàn tỉnh. Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước; duy trì việc giám sát dòng chảy, chất lượng nước ở các vị trí trên sông; từng bước hạn chế và chấm dứt khai thác tầng nước ngầm.

Nghiên cứu xây dựng các công trình tích trữ nước, điều tiết, chuyển dẫn, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước. Phân bổ nguồn nước theo quy định, thực hiện các phương án điều hòa, giám sát việc khai thác, sử dụng nước.

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải các nguồn nước nội tỉnh, lập hành lang bảo vệ nguồn nước; thu gom, xử lý nước thải đô thị, nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Trong trường hợp hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nguồn nước, ưu tiên sử dụng nước theo thứ tự sau: sinh hoạt của người dân; nhu cầu sản xuất của khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm; sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

b) Phân vùng tài nguyên nước, gồm 4 vùng sau đây:

Vùng I - Dọc sông Tiền và các cồn trên sông Tiền, bao gồm diện tích các xã, phường nằm dọc theo sông Tiền và các cồn trên sông. Nguồn cấp nước chính là sông Tiền và hệ thống sông, kênh rạch lấy nước từ sông Tiền. Vùng này ưu tiên cho sản xuất lúa chất lượng cao và cá tra thâm canh.

Vùng II - Đồng Tháp Mười, bao gồm diện tích các xã, phường nằm trong vùng Đồng Tháp Mười. Nguồn cấp nước chính là từ sông Tiền thông qua các kênh trực dọc, chú trọng thau chua rửa phèn và trữ ngọt cho sản xuất nông nghiệp.

Vùng III - Giữa sông Tiền và sông Hậu, bao gồm diện tích các xã, phường nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Khu vực này có thể khai thác nước từ cả sông Tiền và sông Hậu, ưu tiên cho các khu công nghiệp, vùng hoa kiểng Sa Đéc và cây ăn trái.

Vùng IV - Ven biển phía Đông, bao gồm diện tích các xã, phường khu vực ven biển phía Đông của tỉnh. Đây là vùng thiếu nước ngọt nghiêm trọng vào mùa khô do xâm nhập mặn. Nguồn cấp nước cho vùng này phụ thuộc chủ yếu từ lượng nước ngọt chuyên từ vùng I và vùng II thông qua hệ thống kênh rạch nội đồng, hệ thống ngọt hóa Gò Công, các trạm bơm nước thô và hệ thống đường ống truyền tải nước sạch.

c) Phân bổ tài nguyên nước

Trong mọi điều kiện (bình thường hoặc thiếu nước), thứ tự ưu tiên được xác định nghiêm ngặt như sau: ưu tiên 1 (cao nhất), đáp ứng 100% nhu cầu nước sinh hoạt cho người dân; ưu tiên 2, phục vụ an sinh xã hội, y tế, giáo dục và các ngành sản xuất có giá trị kinh tế - xã hội cao (khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm); ưu tiên 3, sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các vùng chuyên canh cây ăn trái đặc sản và nông nghiệp công nghệ cao; ưu tiên 4, nuôi trồng thủy sản nước ngọt; ưu tiên 5, dịch vụ, du lịch và giao thông thủy.

d) Nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt (trong điều kiện thiếu nước)

Nguồn nước dưới đất được xác định là nguồn dự phòng chiến lược ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt trong điều kiện hạn hán, thiếu nước nghiêm trọng, đảm bảo đáp ứng ít nhất 10% tổng nhu cầu nước sinh hoạt toàn tỉnh. Các giếng khoan hiện hữu có chất lượng tốt được chuyển sang chế độ dự phòng, sẵn sàng tái kích hoạt khi xảy ra sự cố; việc khai thác khi cần thiết phải tuân thủ nguyên tắc bảo vệ tài nguyên tĩnh trọng lực và kiểm soát mực nước động cho phép nhằm chống sụt lún và xâm nhập mặn. Bên cạnh đó, tỉnh huy động các nguồn bổ trợ tại chỗ bao gồm thu trữ nước mưa, tận dụng ao hồ và quỹ đất sau khai thác khoáng sản làm hồ chứa đa mục tiêu, đồng thời sử dụng nguồn nước mặt từ hệ thống sông, kênh, rạch nội đồng làm nguồn dự phòng cho phòng cháy chữa cháy.

đ) Phát triển mạng lưới quan trắc tài nguyên nước

Phát triển mạng lưới quan trắc, bố trí các điểm quan trắc tài nguyên nước

dưới đất phục vụ quy hoạch khai thác, cấp phép khai thác và cảnh báo suy giảm, sụt lún.

e) Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Bảo đảm các hoạt động đầu tư xây dựng đô thị, khu dân cư, công trình giao thông và sản xuất ven sông không gây cản trở dòng chảy, không gây ngập úng nhân tạo; quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác cát và các hoạt động sản xuất có nguy cơ gia tăng sạt lở lòng, bờ bãi sông. Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các ngành liên quan; thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của Chính phủ. Xây dựng phương án khai thác, sử dụng nguồn nước dự phòng cấp cho sinh hoạt trong trường hợp xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn. Xây dựng và triển khai kế hoạch quan trắc, dự báo, cảnh báo kịp thời triều cường, ngập úng, nước biển dâng; củng cố hệ thống đê sông, đê biển, cống ngăn mặn - giữ ngọt; triển khai các giải pháp phòng, chống sạt lở bờ sông, phòng chống úng ngập đô thị và nông thôn; bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ; rà soát, chuyển đổi cơ cấu cây trồng tại các khu vực có nguy cơ thiếu nước, đảm bảo an toàn sản xuất và đời sống dân sinh.

4. Phương hướng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai

Khu vực nguy cơ ngập lụt gồm: khu vực phía Bắc và khu vực Đồng Tháp Mười có nguy cơ ngập lụt cao do chịu ảnh hưởng của lũ thượng nguồn; vùng trung tâm và ven sông Tiền có nguy cơ ngập lụt trung bình do tác động kết hợp của lũ, triều cường và mưa lớn; khu vực phía Tây và Tây Nam có nguy cơ ngập thấp do chịu ảnh hưởng của mưa lớn kéo dài.

Khu vực nguy cơ sạt lở bờ sông, kênh rạch bao gồm: khu vực dọc sông Tiền, sông Hậu và các tuyến kênh trục lớn, nhất là tại những khu vực có dòng chảy mạnh, địa chất bờ yếu, mật độ giao thông thủy và bến bãi cao. Các vùng kênh rạch nội đồng có nguy cơ trung bình, còn các khu vực xa sông lớn hoặc đã có bờ kè ổn định có nguy cơ thấp.

Khu vực nguy cơ hạn hán và thiếu nước: các khu vực xa trục sông chính, phụ thuộc chủ yếu vào hệ thống kênh trục, dễ xảy ra khô hạn cục bộ trong mùa khô khi nhu cầu sử dụng nước gia tăng.

Khu vực nguy cơ xâm nhập mặn: khu vực phía Đông của tỉnh do ảnh hưởng lan truyền mặn từ sông Tiền trong điều kiện dòng chảy thượng nguồn suy giảm, làm ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

Khu vực nguy cơ giông lốc, dông sét và mưa lớn xảy ra trên phạm vi toàn tỉnh. Trong đó, khu vực nông thôn có mức độ dễ bị tổn thương cao hơn do còn nhiều nhà ở bán kiên cố. Khu vực đô thị tuy có hạ tầng kiên cố hơn nhưng vẫn tiềm ẩn nguy cơ ngập cục bộ khi mưa lớn vượt quá năng lực tiêu thoát nước.

b) Phương hướng quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Tập trung đầu tư, duy trì, bảo dưỡng và nâng cấp hệ thống thoát nước, kênh

mương, đê bao, bờ bao, cống, trạm bơm và các công trình phòng, chống thiên tai; kết hợp nạo vét, khơi thông dòng chảy, gia cố các khu vực trũng thấp, ven sông, ven kênh, khu vực thường xuyên ngập úng, sạt lở.

Kiểm soát chặt chẽ việc phát triển không gian đô thị, khu dân cư, công nghiệp và hạ tầng tại các khu vực có nguy cơ ngập lụt, sạt lở, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn; hạn chế bố trí mới các công trình quan trọng tại khu vực rủi ro cao, đồng thời rà soát các dự án đầu tư để bảo đảm yêu cầu an toàn thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tăng cường năng lực quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm và quản lý thông tin về thiên tai, khí tượng thủy văn, mực nước, độ mặn, dòng chảy, diễn biến bờ sông; bảo đảm chia sẻ dữ liệu kịp thời giữa các cơ quan, đơn vị và chính quyền địa phương, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cảnh báo đến người dân.

Nâng cao năng lực ứng phó và thích ứng của cộng đồng, đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn kỹ năng phòng tránh thiên tai, chuẩn bị lực lượng, vật tư, phương tiện, điểm sơ tán và phương án cứu hộ, cứu nạn; đồng thời thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất, mùa vụ, mô hình sinh kế phù hợp, bảo vệ nguồn nước, từng bước di dời, tái định cư tại các khu vực rủi ro cao.

XI. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư

a) Tập trung huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, dự án tạo động lực lan tỏa, dẫn dắt, thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế khác, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

b) Tăng cường hợp tác công - tư (PPP) trên cơ sở cải thiện môi trường đầu tư, cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), nghiên cứu ban hành quy định cơ chế, chính sách đột phá huy động nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng chiến lược, tập trung phát triển khu vực kinh tế tư nhân đặc biệt là doanh nghiệp quy mô lớn và doanh nghiệp FDI trên cơ sở huy động tối đa các nguồn lực để phục vụ nhu cầu đầu tư, phát triển của tỉnh, cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy liên kết ngân hàng - doanh nghiệp... giúp các nhà đầu tư nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

c) Tiếp tục rà soát, sắp xếp, tổ chức đấu giá quỹ nhà, đất công để bổ sung nguồn vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

d) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng nhằm thu hút đầu tư, thực hiện đột phá trong phát triển kinh tế.

2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và các ngành mũi nhọn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập của nền kinh tế.

b) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cán bộ chủ chốt các cấp, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác đào tạo, tuyển dụng, bổ nhiệm cán

bộ trong hệ thống chính trị của tỉnh và thu hút nguồn nhân lực.

c) Có chính sách để thu hút các cán bộ khoa học, cán bộ quản lý; nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động.

d) Tăng cường mối liên kết giữa các viện, các trường đại học, các trung tâm đào tạo có uy tín, tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành để tổ chức các chương trình đào tạo nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực của tỉnh.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số

a) Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và bảo vệ môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Tích cực hợp tác với các địa phương lân cận và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Chú trọng nâng cao năng lực quản lý nhà nước về môi trường.

b) Đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của khoa học, công nghệ; phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới, vườn ươm, sàn giao dịch công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp khoa học và công nghệ, startup sáng tạo trong nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thực phẩm, năng lượng tái tạo, logistics, công nghệ thông tin và dịch vụ số; ưu tiên nguồn lực, cơ chế, chính sách cho hoạt động R&D. Tăng cường liên kết, hợp tác giữa các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, doanh nghiệp trong nghiên cứu, triển khai, ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

c) Đẩy mạnh chuyển đổi số toàn diện trên ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Hoàn thiện kiến trúc chính quyền điện tử, mở rộng dịch vụ công trực tuyến, số hóa; vận hành Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC), ứng dụng dữ liệu thời gian thực trong chỉ đạo, điều hành; thúc đẩy kinh tế số; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất ứng dụng nền tảng số trong quản lý, truy xuất nguồn gốc, logistics, thanh toán số, thương mại điện tử; phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn tỉnh; xây dựng trung tâm dữ liệu tập trung phù hợp với chiến lược dữ liệu quốc gia; đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng.

4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Tập trung nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút các nguồn lực cho phát triển; tạo cơ chế đặc thù trong thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực. Ban hành chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp trở thành khu kinh tế tổng hợp, trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mê Công. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường hợp tác với Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Cửu Long; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế. Chủ động tìm kiếm, kết nối và duy trì hợp tác chặt chẽ với các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và tham dự các diễn đàn quốc tế, khu vực.

5. Giải pháp quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

a) Nâng cao năng lực của bộ máy chính quyền các cấp đáp ứng yêu cầu

quản lý đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện môi trường.

b) Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị hiện đại, thông minh.

c) Quản lý chặt chẽ, xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đảm bảo đồng bộ.

c) Triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

(Đính kèm Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV, XV, XVI, XVII, XVIII, XIX, XX, XXI, XXII, XXIII, XXIV, XXV, XXVI, XXVII, XXVIII, XXIX, XXX)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ lập các quy hoạch chi tiết ngành, quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Tham mưu tổ chức công bố, công khai Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện.

b) Chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật về: (i) tính chính xác của nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong Hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các phụ lục kèm theo và các nội dung tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác; (ii) Phụ lục các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội; bảo đảm tính đồng bộ, không chồng lấn, xung đột giữa các nội dung của các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, bảo đảm phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định pháp luật có liên quan; (iii) Nội dung tiếp thu, giải trình, bảo lưu ý kiến của các bộ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình tham gia ý kiến, thẩm định và rà soát hồ sơ Quy hoạch.

c) Tham mưu tổ chức thực hiện quy hoạch gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành kế hoạch thực hiện theo quy định; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

d) Nghiên cứu tham mưu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và quy định của pháp luật để huy động các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

đ) Rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thực hiện điều chỉnh Quy hoạch theo các quy định pháp luật hiện hành.

e) Đối với các dự án dự kiến đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thực hiện sớm hơn thì tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP: Hồ Chí Minh; Tây Ninh; Vĩnh Long; An Giang; Cần Thơ; Cà Mau;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, P. ĐTQH (kc).

CHỦ TỊCH



Phạm Thành Ngại

Số: 1258/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng
Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2045**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý Quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030;

Căn cứ Văn bản số 215/TTg-CN ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2045;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 02 tháng 05 năm 2024; Báo cáo thẩm định số 46/TB-BXD ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Bộ Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2045 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, ranh giới

- Phạm vi nghiên cứu trực tiếp điều chỉnh quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên theo Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 09 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, có điều chỉnh do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã. Cụ thể được xác định như sau:

+ Thành phố Hồng Ngự: gồm các phường An Lộc, An Thạnh, An Lạc, các xã Tân Hội, Bình Thạnh;

+ Huyện Hồng Ngự: gồm các xã Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Thới Hậu A, Thường Lạc và thị trấn Thường Thới Tiền;

+ Huyện Tân Hồng: gồm các xã Bình Phú, Tân Hộ Cơ, Thông Bình và thị trấn Sa Rài.

- Quy mô (diện tích) lập điều chỉnh quy hoạch khoảng 31.936 ha. Ranh giới địa lý được xác định như sau:

+ Phía Bắc tiếp giáp tỉnh Prey Veng - Campuchia;

+ Phía Nam tiếp giáp các phường thuộc thành phố Hồng Ngự, các xã thuộc huyện Hồng Ngự và huyện Tân Hồng;

+ Phía Đông tiếp giáp huyện Tân Hưng, tỉnh Long An;

+ Phía Tây tiếp giáp thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, ngăn cách qua sông Tiền.

2. Thời hạn quy hoạch

Giai đoạn ngắn hạn đến năm 2030, giai đoạn dài hạn đến năm 2045.

3. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02 tháng 4 năm 2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng Sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; quy hoạch vùng đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và quy hoạch cửa khẩu trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia.

- Lồng ghép kinh tế tuần hoàn nhằm xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu phát triển theo hướng kinh tế xanh, bền vững, bảo vệ môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ mới, hiện đại, công nghệ thông tin, tự động hóa trong các lĩnh vực đời sống, xã hội, phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường, định hướng quy hoạch vùng đồng bằng Sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 do Thủ tướng Chính phủ ban hành và Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Tổ chức không gian kiến trúc, quy hoạch sử dụng đất với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ nhằm phục vụ hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp, tạo sinh kế cho người dân, góp phần bố trí, ổn định dân cư các xã biên giới giữa Việt Nam và Campuchia.

- Làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý và đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

4. Tính chất

- Là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông, lâm, ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế;

- Là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, trước hết trong quan hệ với Campuchia;

- Là khu vực đô thị biên giới có ảnh hưởng và lan tỏa thúc đẩy sự phát triển vùng phía Bắc tỉnh Đồng Tháp;

- Có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng.

5. Dự báo sơ bộ về quy mô phát triển

- Dự báo sơ bộ quy mô dân số: Đến năm 2030 khoảng 190.000 người. Dân số đến năm 2045 khoảng 270.000 người.

- Dự báo sơ bộ quy mô đất đai đến năm 2030 khoảng 8.000 - 9.000 ha. Đến năm 2045 khoảng 9.000 - 10.000 ha. (Dự báo quy mô đất đai và dân số sẽ được luận cứ, xác định cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch).

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật dự kiến áp dụng phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, có xét đến các yếu tố đặc thù của khu kinh tế. Áp dụng cho đô thị loại II đối với phạm vi phát triển dân cư đô thị thuộc thành phố Hồng Ngự. Áp dụng cho đô thị loại IV, V đối với phạm vi phát triển dân cư đô thị

thuộc huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng. Quy mô dân số, lao động và nhu cầu sử dụng đất, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật sẽ được luận cứ trong quá trình nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch để đảm bảo phù hợp với phương án phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp; phù hợp với thực tiễn và thống nhất với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, quy hoạch ngành, các định hướng phát triển đô thị, nông thôn, chương trình phát triển đô thị của quốc gia và của tỉnh; phù hợp với chỉ tiêu đã phân bổ giai đoạn và định hướng sử dụng đất quốc gia trong giai đoạn tới, đảm bảo sử dụng đất đai và tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả.

6. Những yêu cầu trọng tâm nghiên cứu trong nội dung quy hoạch

- Rà soát tổng thể các quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt trong khu kinh tế và tình hình thực tiễn phát triển đô thị, nông thôn và các khu chức năng tại Khu kinh tế, so sánh các chỉ tiêu phát triển làm cơ sở dự báo quy hoạch.

- Đánh giá tác động các định hướng từ các quy hoạch có liên quan và các biến động mới về phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, vùng, tỉnh để xác định các vấn đề lớn cần nghiên cứu trong đồ án quy hoạch.

- Phân tích các động lực mới để dự báo các nhu cầu phát triển trong giai đoạn mới đảm bảo định hướng phát triển hài hòa với yêu cầu bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan thiên nhiên, du lịch, di tích lịch sử văn hóa theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường tại khu vực.

- Đề xuất cấu trúc phát triển không gian và cơ cấu phân khu chức năng cho Khu kinh tế trên nguyên tắc hài hòa về không gian, hợp lý, linh hoạt trong liên kết, chia sẻ chức năng và có thể kiểm soát, xác định các vùng phát triển.

- Đề xuất các giải pháp chiến lược để khắc phục các tồn tại bất cập trong quá trình phát triển của Khu kinh tế về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, sử dụng đất, xử lý các vấn đề môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đề xuất các giải pháp về kiểm soát kiến trúc, cảnh quan và quản lý theo quy hoạch.

- Xây dựng các chương trình và các dự án chiến lược cần ưu tiên đầu tư có tính khả thi cao, có tính linh hoạt, đáp ứng các nhu cầu trước mắt về phát triển cũng như có tính ổn định lâu dài và là động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Khu kinh tế.

7. Yêu cầu về nội dung hồ sơ

Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy

hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng và làm rõ một số nội dung sau:

a) Đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng

- Phân tích, đánh giá các đặc điểm tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất, đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển khu kinh tế. Đánh giá chi tiết về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi và cấm xây dựng.

- Đánh giá hiện trạng tài nguyên nước trong khu vực. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, nhất là đặc thù vùng ngập lũ đồng bằng Sông Cửu Long, cũng như các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trong những năm vừa qua để xác định những vấn đề cần giải quyết trong giai đoạn lập quy hoạch.

- Đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội: Tổng quan về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp và Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp, xem xét thực trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực chủ yếu. Đánh giá tình hình sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông, thủy sản; hoạt động thương mại, nhất là thương mại biên giới thời gian qua; đánh giá vai trò của công nghiệp, thương mại nói chung, thương mại biên giới nói riêng đối với phát triển Khu kinh tế; thực trạng khai thác phát triển du lịch chung tại Khu kinh tế, nhất là du lịch qua biên giới.

- Phân tích hiện trạng dân cư, lao động, việc làm: Thống kê dân số, lao động, cơ cấu nghề nghiệp, tỷ lệ dân số, lao động (05 năm gần nhất); phân tích quy mô, xu hướng phát triển dân số, tình hình phân bố dân cư (đô thị - nông thôn), các hiện tượng di cư, các vấn đề do đô thị hóa trong bối cảnh thiên tai, dịch bệnh.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất: Thống kê hiện trạng sử dụng đất và đánh giá về chỉ tiêu đất đai hiện trạng khu vực lập điều chỉnh quy hoạch theo Quy hoạch chung năm 2013; phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất và các vấn đề tồn tại về sử dụng đất; đánh giá năng suất và hiệu quả sử dụng đối với diện tích đất trồng lúa nước, thực trạng khai thác du lịch sinh thái gắn với đất nông nghiệp để có phương án chuyển đổi sang mục đích khác, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn tới.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng cơ sở kinh tế - kỹ thuật, hình thái không

gian, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan, môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Đánh giá thực trạng quản lý không gian xây dựng đối với các dự án đang triển khai thực hiện.

- Đánh giá hiện trạng chức năng và hoạt động hệ thống cửa khẩu, thực trạng và mức độ đáp ứng của hạ tầng công nghiệp, hạ tầng thương mại, hạ tầng cấp điện đối với phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động thương mại biên giới tại Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

- Đánh giá hiện trạng hạ tầng phục vụ nông nghiệp, nông thôn về hạ tầng thủy lợi, phòng chống thiên tai, hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, hạ tầng xây dựng nông thôn mới... trong phạm vi quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

- Đánh giá thực trạng đầu tư phát triển: Đánh giá các dự án tiếp nhận đầu tư, các thuận lợi - khó khăn trong triển khai thực hiện dự án; tình hình huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển; xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư phát triển vào Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp. Nghiên cứu, phân tích, tổng kết các điểm nghẽn trong thu hút đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

- Phân tích xu hướng đầu tư phát triển vào Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp trong tình hình mới tác động đến cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng của khu kinh tế. Đánh giá các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Trung ương, của tỉnh Đồng Tháp trong triển khai thu hút đầu tư vào khu kinh tế, những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân để từ đó đưa ra các giải pháp cụ thể về cơ chế chính sách.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng môi trường các khu vực đô thị, nông thôn trong phạm vi Khu kinh tế; phân tích các tác nhân gây biến đổi môi trường ở cấp độ vùng (các hoạt động phát triển ở thượng nguồn sông Mekong và phía Campuchia), làm cơ sở để dự báo và nghiên cứu các kịch bản phát triển.

- Đánh giá tổng hợp hiện trạng, nhận diện các vấn đề tồn tại về khai thác, sử dụng đất, lựa chọn quỹ đất phát triển; đề xuất các vấn đề cần giải quyết và những nội dung quy hoạch năm 2013 cần điều chỉnh; xác định các thế mạnh cần khai thác làm cơ sở hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững.

b) Phân tích, đánh giá vai trò, vị thế, tiềm năng và động lực phát triển

- Phân tích các ưu điểm, hạn chế, tiềm năng và thách thức trong quá trình hình thành, phát triển của khu kinh tế, qua đó làm rõ tính đặc thù, thế mạnh, điểm yếu của khu vực quy hoạch.

- Xác định động lực chính của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp gắn chặt với sự phát triển của tỉnh Đồng Tháp, gồm: vai trò, vị thế, mối quan hệ vùng; các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, đô thị và nông, lâm, ngư nghiệp... để trở thành trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiêu vùng sông Mekong.

- Xác định vị trí, tính chất đặc biệt của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp có ảnh hưởng tới an ninh - quốc phòng, về giao thông, điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, đối với tỉnh Đồng Tháp, các khu vực vùng đồng bằng Sông Cửu Long, cả nước và mối quan hệ với quốc tế.

- Đánh giá tiềm năng, lợi thế cạnh tranh, chia sẻ chức năng của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp với các Khu kinh tế cửa khẩu lân cận, đặc biệt là với Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh An Giang, cũng như mối quan hệ với hệ thống đô thị biên giới phía Nam.

- Phân tích lợi thế cạnh tranh trong môi liên kết hệ thống logistics, các loại hình công nghiệp dự kiến phát triển trong Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp trong sự phát triển chung của vùng.

- Phân tích hiệu quả và ảnh hưởng lan tỏa của các dự án động lực đang triển khai, đặc biệt là tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh. Đánh giá vai trò của giao thông thủy (hệ thống sông, rạch) trong vận chuyển hàng hóa để có cơ sở phát huy thế mạnh trong thời gian tới.

- Phân tích lợi thế tiềm năng phát triển khu du lịch cửa khẩu, khu vực thương mại cửa khẩu và khi Vườn quốc gia Tràm Chim (huyện Tam Nông) trở thành Khu du lịch quốc gia, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, văn hoá, dịch vụ du lịch của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

- Xác định, lựa chọn các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu và từng khu vực phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, có xét đến các yếu tố đặc thù của khu kinh tế và khả năng ứng dụng công nghệ mới, hiện đại, tự động hóa.

- Xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế, lựa chọn kịch bản phù hợp làm cơ sở để dự báo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật về dân số, lao động, đất đai, phát triển hạ tầng, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái tỉnh Đồng Tháp và vùng đồng bằng Sông Cửu Long trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

c) Dự báo phát triển và lựa chọn chỉ tiêu kinh tế - xã hội

- Dự báo quy mô dân số, quy mô lao động, đất đai theo từng giai đoạn phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế và khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Dự báo quy mô đất xây dựng theo từng giai đoạn quy hoạch để phát triển kinh tế - xã hội trong khu kinh tế trên cơ sở phân tích các lợi thế cạnh tranh giữa khu kinh tế và các khu vực khác trong vùng tỉnh, vùng đồng bằng Sông Cửu Long, và các ưu tiên phát triển trong khu kinh tế.

d) Điều chỉnh định hướng phát triển không gian khu kinh tế

- Đề xuất điều chỉnh mô hình phát triển, hướng phát triển của khu kinh tế phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng đồng bằng Sông Cửu Long và tỉnh Đồng Tháp; phù hợp với yêu cầu quản lý phát triển tỉnh Đồng Tháp và các đô thị, các điểm dân cư trong khu kinh tế. Mô hình phát triển cần xây dựng trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực như: Giao thông, công thương, du lịch, nông nghiệp - phát triển nông thôn, an ninh, quốc phòng... để đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đề xuất cấu trúc phát triển không gian và cơ cấu phân khu chức năng cho Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp trên nguyên tắc hài hòa về không gian, linh hoạt trong liên kết chia sẻ chức năng và yêu cầu kiểm soát phát triển.

- Đề xuất điều chỉnh chiến lược phát triển, quy mô các khu chức năng trên cơ sở tổng kết, đánh giá các kết quả đạt được và chưa đạt được so với định hướng của quy hoạch trước đó, cũng như việc xuất hiện các nhân tố mới ảnh hưởng đến sự phát triển của Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp. Làm rõ mối liên kết, vai trò và sự phối hợp với giữa các khu chức năng trong khu kinh tế để đảm bảo hiệu quả phát triển và hạn chế khả năng cạnh tranh nội bộ giữa các khu chức năng có cùng mục tiêu.

- Xác định các khu chức năng cần giữ ổn định theo quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, xác định các khu chức năng đặc biệt khác cần điều chỉnh, bổ sung. Nghiên cứu thí điểm xây dựng mô hình khu kinh tế chuyên biệt, gồm các chức năng: Khu phi thuế quan, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đổi mới sáng tạo, cảng và hậu cần logistics, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu văn chơi giải trí và thể dục thể thao, khu nông nghiệp xanh...

- Xác định hệ thống trung tâm cấp vùng, cấp tỉnh, trung tâm chuyên ngành tại Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu quản lý phát triển đối với các trung tâm để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu kinh tế và vùng lân cận theo các giai đoạn phát triển; phù hợp với định hướng phát triển các khu dân cư và các khu vực chức năng. Trong đó, cần tập trung nghiên cứu đề xuất quy mô tổ chức phân bố hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị, hạ tầng kinh tế nông thôn, đảm bảo phát triển bền vững, gồm:

Hệ thống khu công nghiệp, trung tâm dịch vụ - thương mại; hệ thống khu, cụm, điểm du lịch; các khu trung tâm hành chính; mạng lưới trung tâm y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể dục - thể thao; đô thị và phân bố dân cư; không gian xanh và các trung tâm chuyên ngành khác.

- Xác định phạm vi, quy mô các khu vực đô thị trong Khu kinh tế phù hợp với phương án phát triển hệ thống đô thị trong quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với phương án, lộ trình sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 theo Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

đ) Điều chỉnh định hướng quy hoạch sử dụng đất cần xác định phạm vi, quy mô, các chỉ tiêu sử dụng đất đối với từng khu vực chức năng trong khu kinh tế theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn. Cụ thể:

- Đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho các khu vực chức năng thuộc khu kinh tế theo cấu trúc và định hướng phát triển không gian. Thiết lập ranh giới cho các khu chức năng: Khu vực phi thuế quan, khu cửa khẩu quốc tế, công nghiệp, khu chế xuất, cảng và hậu cần logistics, đô thị, dịch vụ, du lịch... Dành quỹ đất phù hợp cho các chức năng công nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, tái định cư, sắp xếp dân cư, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, sản xuất nông nghiệp...

- Đánh giá sự phù hợp về vị trí, quy mô và tính khả thi của các trung tâm chuyên ngành y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao cấp vùng, làm cơ sở đề xuất giải pháp điều chỉnh quy hoạch bền vững, phù hợp với điều kiện thực tế và phát triển lâu dài của khu vực quy hoạch.

- Đề xuất quỹ đất xây dựng theo từng giai đoạn phát triển (ngắn hạn đến năm 2030 và dài hạn đến năm 2045) để khai thác hiệu quả quỹ đất, tập trung nguồn vốn và đầu tư trọng tâm, trọng điểm trong giai đoạn đầu. Hạn chế và giảm thiểu các tác động tiêu cực đến cộng đồng dân cư hiện trạng trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch. Đề xuất quy định quản lý sử dụng đất nhằm đảm bảo khai thác hiệu quả đầu tư và đáp ứng các nhu cầu phát triển trong tương lai.

- Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật có liên quan đến xây dựng và sử dụng đất từng khu vực chức năng nhằm phục vụ cho công tác quản lý và kiểm soát phát triển.

- Việc điều chỉnh ranh giới, quỹ đất các khu vực chức năng, các khu vực sản xuất công nghiệp, thương mại và du lịch, đất dự trữ phát triển... cần đảm bảo phân bố hài hòa; giữ gìn cảnh quan, sinh thái và môi trường; thuận lợi khi triển khai thực hiện.

- Đảm bảo hành lang kỹ thuật đối với công trình khí tượng thủy văn quốc gia dự kiến được quy hoạch trên địa bàn huyện Hồng Ngự, huyện Tân Hồng và thành phố Hồng Ngự.

e) Điều chỉnh định hướng hệ thống hạ tầng xã hội

- Tính toán quy mô, đề xuất giải pháp bố trí các hạng mục công trình dịch vụ công cộng, phục vụ du lịch theo cơ cấu quy hoạch và tổ chức quản lý của khu kinh tế, để tạo thành một hệ thống phục vụ tầng bậc và phi tầng bậc, đảm bảo phục vụ cho dân cư đô thị, người đến làm việc và khách du lịch. Tính toán bổ sung các công trình hạ tầng xã hội với bán kính phục vụ hợp lý cho khu vực dân cư nông thôn trải dài theo các sông, kênh, rạch.

- Điều chỉnh mạng lưới trung tâm chuyên ngành và mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo, y tế, thể dục thể thao tại khu vực quy hoạch theo định hướng của quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy hoạch khác liên quan.

g) Điều chỉnh định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Về hệ thống giao thông:

+ Bảo đảm liên hệ thuận tiện giữa các khu chức năng trong khu kinh tế gắn kết với hệ thống giao thông chung của tỉnh Đồng Tháp, quốc gia và quốc tế. Đảm bảo yêu cầu kết nối khu kinh tế với các trung tâm đô thị trong khu vực, liên kết với cảng trên sông Tiền.

+ Rà soát, cập nhật tuyến cao tốc Hồng Ngự - Trà Vinh, Quốc lộ N1 và các tuyến quốc lộ 30... theo quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050. Bổ sung tuyến đường bộ nối liền hai tỉnh Đồng Tháp - Prey Veng tại cửa khẩu quốc tế Thường Phước.

+ Xác định quỹ đất xây dựng dành cho các phương tiện giao thông sẽ phát triển trong tương lai, phát triển và tổ chức mạng lưới giao thông vận tải hành khách công cộng hiện đại, các đầu mối chuyển tiếp vận tải giữa đường bộ với đường thủy. Xác định hệ thống giao thông tĩnh để đáp ứng nhu cầu sử dụng của khu vực.

+ Đề xuất các giải pháp công trình đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường, đặc biệt là các tuyến đường có chức năng đối ngoại.

+ Thiết kế mặt cắt ngang các loại đường cải tạo, xây dựng mới; xác định hệ thống chỉ tiêu kinh tế về quỹ đất giao thông và các chỉ tiêu kỹ thuật về tuyến đường áp dụng.

- Về chuẩn bị kỹ thuật:

+ Rà soát các nguồn nước trong phạm vi quy hoạch, đảm bảo tuân thủ theo các quy định về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

+ Phân khu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước. Rà soát, điều chỉnh cao độ khống chế cho các khu chức năng, tính toán ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Đề xuất, lựa chọn mô hình hệ thống thoát nước mưa, xác định vị trí, quy mô, mạng lưới hệ thống tiêu thoát nước.

+ Đề xuất các giải pháp kè chắn chống xói lở, giải pháp tôn nền, các khu vực cấm hoặc hạn chế xây dựng do cấu tạo về địa chất, địa hình.

+ Giải pháp hoàn trả các tuyến kênh, mương thủy lợi qua các khu vực dự kiến phát triển đô thị và các khu chức năng đảm bảo tưới, tiêu theo yêu cầu.

- Về quy hoạch cấp nước:

+ Phân tích, đánh giá tài nguyên nước ngầm và nước mặt của khu vực để đề xuất điều chỉnh các giải pháp cấp nước (lựa chọn nguồn nước) và bảo vệ nguồn nước; liên kết với các địa phương lân cận để đảm bảo nguồn cấp nước phù hợp với định hướng cấp nước của tỉnh Đồng Tháp. Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước, dự kiến nguồn cấp, công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước, cấp nước chữa cháy và các thông số kỹ thuật theo từng giai đoạn.

+ Nâng cấp hệ thống cấp nước hiện có tại khu trung tâm cửa khẩu, đẩy nhanh tiến độ đầu tư để hoàn thành hệ thống cấp nước cho các đô thị, khu dân cư; nghiên cứu đầu tư một số hệ thống cấp nước tập trung khác để đảm bảo cấp nước cho khu trung tâm cửa khẩu và trung tâm các xã khác nằm trong khu kinh tế. Tại các khu vực dân cư và khu công nghiệp tập trung xa nhà máy cấp nước trong khu kinh tế, thực hiện xây dựng các trạm bơm và xử lý nước cục bộ đáp ứng nhu cầu tại chỗ.

- Về quy hoạch cấp điện, chiếu sáng: Xác định chỉ tiêu, nhu cầu sử dụng điện; lựa chọn cân đối nguồn điện; đề xuất giải pháp điều chỉnh thiết kế mạng lưới cấp điện, dự kiến các công trình đầu mối cho từng giai đoạn quy hoạch đảm bảo phù hợp với phương án cấp điện trong quy hoạch tỉnh Đồng Tháp thời kỳ 2021 - 2030, phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030; nghiên cứu bố trí không gian, quỹ đất cho các công trình điện và hành lang đường dây điện.

- Về quy hoạch thông tin liên lạc: Định hướng điều chỉnh quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động, hạ tầng mạng thông tin di động, hạ tầng mạng cáp quang, hạ tầng bưu chính theo từng giai đoạn quy hoạch, trên cơ sở thực hiện đồng bộ với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kết nối với hạ tầng giao

thông, năng lượng... và hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác có liên quan trọng khu vực.

- Về quy hoạch thoát nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn, nghĩa trang:

+ Xác định chỉ tiêu và dự báo khối lượng thoát nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang. Xác định nhu cầu xả thải vào nguồn nước trong khu vực nghiên cứu. Định hướng hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn; nghĩa trang.

+ Đưa ra vị trí, quy mô hợp lý cho việc thu gom, xử lý chất thải rắn và nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp phục vụ phát triển khu kinh tế trong tương lai. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải đáp ứng được sự phát triển của khu kinh tế.

h) Về bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

- Đánh giá hiện trạng môi trường tự nhiên, văn hóa, xã hội và tác động của biến đổi khí hậu.

- Rà soát các quy định về bảo vệ môi trường khu kinh tế và các nội dung khác theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, đánh giá về công tác quản lý môi trường.

- Dự báo các tác động môi trường từ các hoạt động phát triển đô thị dân cư, sản xuất nông, lâm nghiệp, giao thông, công nghiệp và các dự án đầu tư khác trong khu kinh tế... Đề xuất các giải pháp theo dõi, giám sát tác động môi trường và phương án thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường của các lĩnh vực trên.

- Xây dựng và giám sát việc thực hiện kế hoạch quan trắc; kiểm soát, giám sát chặt các chỉ tiêu môi trường; kiểm soát những xung đột môi trường có thể xảy ra trong quá trình phát triển khu kinh tế. Đề ra các giải pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục tác động đến môi trường đô thị khi triển khai thực hiện quy hoạch. Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

- Đánh giá, dự báo và đề xuất giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu đối với khu kinh tế trên cơ sở các khuyến nghị kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam.

i) Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

Phân kỳ tổ chức thực hiện và xác định mục tiêu phát triển cụ thể cho từng giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư chủ yếu có ý nghĩa tạo động lực phát triển, đảm bảo phù hợp với dự báo nguồn lực thực hiện. Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần ưu tiên đầu tư;

hình thành các chương trình và các dự án hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên phù hợp với quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường đột đầu. Xác định nguồn lực, phương án huy động nguồn lực; kiến nghị cơ chế, chính sách và giải pháp dự báo thu hút vốn đầu tư để triển khai thực hiện quy hoạch.

k) Dự thảo Quy định quản lý theo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng

Nghiên cứu mô hình quản lý và thực hiện quy hoạch, phân định rõ vai trò của từng cơ quan (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố) trong việc quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và quản lý hành chính trên địa bàn trong phạm vi Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

8. Thành phần hồ sơ

Thành phần hồ sơ và nội dung đồ án thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

9. Tổ chức thực hiện:

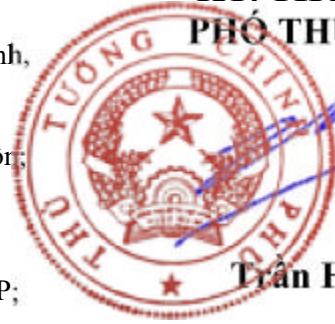
- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng.
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch và trình duyệt: UBND tỉnh Đồng Tháp.
- Đơn vị tư vấn: Lựa chọn theo quy định pháp luật.
- Thời gian lập đồ án: 12 tháng theo quy định pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp bố trí nguồn vốn, phê duyệt dự toán chi phí lập quy hoạch; lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện; phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức lập đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2045 theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quốc phòng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND tỉnh Đồng Tháp;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KTTH, NC, NN, KGVX, PL, QHĐP;
- Lưu: VT, CN (2).



**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 140/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Gửi: C.....
	Ngày: 20/01/2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 7713/TTr-BGTVT ngày 19 tháng 07 năm 2024 trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các Công văn: số 10584/BGTVT-KHĐT ngày 02 tháng 10 năm 2024, số 13823/BGTVT-KHĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024, số 17/BGTVT-KHĐT ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giao thông vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Thực hiện các quan điểm phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

II. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

1. Nhóm cảng biển số 1: gồm 05 cảng biển là cảng biển Hải Phòng, cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Thái Bình, cảng biển Nam Định, cảng biển Ninh Bình.

a) Mục tiêu

- Mục tiêu đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 322 triệu tấn đến 384 triệu tấn (trong đó hàng container từ 13 triệu TEU đến 16 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 281 nghìn lượt khách đến 302 nghìn lượt khách.

+ Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 111 bến cảng đến 120 bến cảng (gồm 174 cầu cảng đến 191 cầu cảng).

- Tầm nhìn đến năm 2050

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,5%/năm đến 1,6%/năm.

+ Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa, trong đó: hoàn thành đầu tư khu bến cảng Lạch Huyện; di dời các bến cảng trên sông Cẩm phù hợp với quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng; đầu tư phát triển các bến cảng tại khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc, Cẩm Phả, Hải Hà.

b) Nội dung quy hoạch

Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến cảng tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch chi tiết các cảng biển trong nhóm như sau:

(1) Cảng biển Hải Phòng gồm khu bến Lạch Huyện; khu bến Đình Vũ; khu bến sông Cẩm - Phả Rừng; khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc; các bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 175,4 triệu tấn đến 215,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 12,15 triệu TEU đến 14,92 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyên quốc tế); hành khách từ 20,4 nghìn lượt khách đến 22,8 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 18,2% đến 19,0%, vận tải đường bộ chiếm từ 80,3% đến 81,0% và vận tải đường sắt chiếm từ 0,7% đến 0,8%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Lạch Huyện: từ 13 bến cảng đến 16 bến cảng (gồm 14 cầu cảng đến 18 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 61,4 triệu tấn đến 90 triệu tấn, hành khách từ 10,5 nghìn lượt khách đến 11 nghìn lượt khách.

. Khu bến Đình Vũ: 15 bến cảng (gồm 35 cầu cảng), đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 80 triệu tấn.

. Khu bến sông Cẩm - Phả Rừng: không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng hiện hữu từ khu vực cầu Bạch Đằng đến hạ lưu cảng Vật Cách với lộ trình phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Văn Úc.

. Khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc: gồm khu vực Nam Đồ Sơn có 02 bến cảng khởi động đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 10 triệu tấn đến 12 triệu tấn, hành khách từ 9,9 nghìn lượt khách đến 11,8 nghìn lượt khách; khu vực sông Văn Úc phát triển đồng bộ với tiến trình di dời các bến cảng trong sông

Cấm và lộ trình đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liền kề.

Quy mô khu bến sông Cấm, Phà Rừng, Văn Úc từ 38 bến cảng đến 39 bến cảng (gồm 49 cầu cảng đến 54 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 23,7 triệu tấn đến 32,6 triệu tấn.

. Bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ: gồm 02 cầu cảng, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải tại Bạch Đằng, Bến Gót, Lan Hạ.

. Các khu neo đậu tránh, trú bão trên sông Bạch Đằng, sông Cấm, vịnh Lan Hạ, Hòn Dấu, Bến Gót, Ninh Tiếp, Lạch Huyện và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm. Hoàn thiện khu bến Lạch Huyện với quy mô 20 bến cảng container. Khu bến Nam Đồ Sơn phát triển quy mô phù hợp với nhu cầu tăng trưởng hàng hóa.

(2) Cảng biển Quảng Ninh gồm khu bến Cái Lân; khu bến Cẩm Phả; khu bến Yên Hưng (sông Chanh, sông Bạch Đằng, sông Rút); khu bến Hải Hà; khu bến khác: Bến cảng Mũi Chùa, bến cảng Vân Đồn, bến cảng Vạn Hoa, bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia, bến cảng huyện đảo Cô Tô; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 137,3 triệu tấn đến 157,3 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,65 triệu TEU đến 0,93 triệu TEU); hành khách từ 260,3 nghìn lượt khách đến 279,6 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 72,8% đến 75,0%, vận tải đường bộ chiếm từ 25,0% đến 27,2%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Cái Lân: 09 bến cảng (gồm 22 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 24,8 triệu tấn đến 28,8 triệu tấn, hành khách từ 260,3 nghìn lượt khách đến 279,6 nghìn lượt khách.

. Khu bến Cẩm Phả: 06 bến cảng (gồm 12 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 17,7 triệu tấn đến 19,2 triệu tấn.

. Khu bến Yên Hưng: từ 06 bến cảng đến 08 bến cảng (gồm 10 cầu cảng

đến 12 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 14,0 triệu đến 18,0 triệu tấn.

. Khu bến Hải Hà: 02 bến cảng (gồm 03 cầu cảng đến 04 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,3 triệu tấn đến 1,8 triệu tấn.

. Bến cảng Mũi Chùa: gồm 03 cầu cảng đến 04 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,6 triệu tấn.

. Bến cảng Vân Đồn - Vạn Hoa (phía Đông Bắc đảo Cái Bàu): gồm 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia: gồm 02 cầu cảng đến 03 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,0 triệu tấn đến 2,5 triệu tấn.

. Bến cảng huyện đảo Cô Tô: gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,05 triệu tấn đến 0,1 triệu tấn phục vụ giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải tại các khu vực: Hạ Long, Cẩm Phả, Mũi Chùa, Vạn Gia đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 76,9 triệu tấn đến 85,9 triệu tấn.

. Các khu neo tránh, trú bão tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vụng Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác khi có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm. Bến cảng Con Ong - Hòn Nét (thuộc khu bến Cẩm Phả) có quy mô dự kiến phát triển khoảng 18 cầu cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa.

(3) Cảng biển Thái Bình gồm khu bến Diêm Điền; khu bến Trà Lý; khu bến Ba Lạt; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 6,8 triệu tấn đến 7,9 triệu tấn (trong đó hàng container 0,02 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 34,5% đến 40,3%, vận tải đường bộ chiếm từ 59,7% đến 65,5%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Diêm Điền: từ 07 bến cảng đến 08 bến cảng (gồm 09 cầu cảng đến 10 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,85 triệu tấn đến 3,85 triệu tấn.

. Khu bến Trà Lý: 01 bến cảng (gồm 01 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 1,5 triệu tấn (phục vụ Trung tâm Điện - Khí LNG Thái Bình). Phát triển các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liền kề theo nhu cầu.

. Khu bến Ba Lạt: 02 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,45 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải tại khu vực ngoài cửa sông Diêm Hộ đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 2,0 triệu tấn.

. Khu neo tránh, trú bão tại khu vực Diêm Điền và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

(4) Cảng biển Nam Định gồm khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải và các khu neo tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 2,0 triệu tấn đến 2,5 triệu tấn.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 42,7% đến 52,7%, vận tải đường bộ chiếm từ 47,3% đến 57,3%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy: tại khu vực Hải Thịnh quy mô 04 bến cảng (gồm 05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,5 triệu tấn. Nghiên cứu xây dựng các bến cảng phục vụ Khu kinh tế Ninh Cơ và các cơ sở công nghiệp, dịch vụ khi có yêu cầu.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải tại vùng nước khu vực ngoài cửa Lạch Giang đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 1,0 triệu tấn.

. Khu neo đậu tránh, trú bão tại khu vực Hải Thịnh và các khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa

với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

(5) Cảng biển Ninh Bình: gồm các bến cảng hàng hóa tại khu vực Kim Sơn (trong sông Đáy) và bến cảng hành khách tại khu vực Cồn Nổi.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 0,25 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm khoảng 10%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 90%.

+ Quy mô các bến cảng:

. Bến cảng Kim Sơn (trong sông Đáy): gồm 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,25 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn.

. Bến cảng hành khách tại Cồn Nổi (tiềm năng): hình thành phù hợp với nhu cầu, tiến trình phát triển du lịch tại khu đô thị Cồn Nổi.

. Hình thành một số khu neo chuyên tải kết hợp tránh bão tại khu vực ngoài cửa Đáy.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

(6) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được quy hoạch phát triển đồng bộ với quy mô bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào nguồn lực và nhu cầu, trong đó: đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến luồng hàng hải (với vùng quay trở tàu đồng bộ): luồng vào các cảng khu vực Cẩm Phả và khu chuyển tải Hòn Nét cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn; luồng Hòn Gai - Cái Lân cho tàu đến 50.000 tấn; luồng Diêm Điền cho tàu 3.000 tấn đến 5.000 tấn; luồng Sông Chanh cho tàu đến 50.000 tấn; luồng Vạn Gia cho tàu đến 20.000 tấn; luồng Văn Úc cho tàu 10.000 tấn; luồng Lạch Huyện, kênh Hà Nam thành luồng hai chiều khi đủ điều kiện; điều chỉnh/bổ sung vùng quay trở tàu khu bến Lạch Huyện; duy trì khai thác luồng Nam Triệu. Nghiên cứu chỉnh trị ổn định các tuyến luồng hàng hải sông Văn Úc, Diêm Điền. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các khu vực cảng biển. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

(7) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai thực hiện các quy hoạch giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên, tập trung phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến cảng gồm:

- Đường bộ: đầu tư hoàn thành cầu Tân Vũ 2 kết nối đến khu bến cảng

Lạch Huyện và hoàn thiện, mở rộng tuyến đường sau cảng Lạch Huyện theo tiến trình đầu tư bến cảng, khu công nghiệp, logistic sau cảng. Xây dựng đồng bộ tuyến đường sau khu bến cảng Văn Úc phù hợp với tiến trình di dời các bến cảng trên sông Cấm.

- Đường thủy nội địa và ven biển: Hoàn thành cải tạo, nâng cấp tỉnh không cầu Đuống thuộc tuyến Hành lang đường thủy số 1 (Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Việt Trì).

- Đường sắt và các depot đường sắt đồng bộ: hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng toàn tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân. Đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng mới song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng kết nối các khu bến cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và Lạch Huyện phù hợp với quy hoạch đường sắt.

2. Nhóm cảng biển số 2: gồm 06 cảng biển là cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Nghệ An, cảng biển Hà Tĩnh, cảng biển Quảng Bình, cảng biển Quảng Trị và cảng biển Thừa Thiên Huế.

a) Mục tiêu

- Mục tiêu đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 182 triệu tấn đến 251 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,4 triệu TEU đến 0,6 triệu TEU); hành khách từ 374 nghìn lượt khách đến 401 nghìn lượt khách.

+ Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 69 bến cảng đến 82 bến cảng (gồm 173 cầu cảng đến 207 cầu cảng).

- Tầm nhìn đến năm 2050

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 0,4%/năm đến 0,5%/năm.

+ Về kết cấu hạ tầng: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa, trong đó: hoàn thiện đầu tư, phát triển cụm cảng Nghi Sơn - Đông Hải, Vũng Áng và Sơn Dương - Hòn La.

b) Nội dung quy hoạch

Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến cảng tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch chi tiết các cảng biển trong nhóm như sau:

(1) Cảng biển Thanh Hóa gồm khu bến Nam Nghi Sơn; khu bến Bắc Nghi Sơn; khu bến đảo Hòn Mê; các khu bến khác gồm bến cảng Quảng Nham - Hải Châu; bến cảng Lạch Sung; bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 71,7 triệu tấn đến 86,2 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,07 triệu TEU đến 0,19 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm khoảng 12,5%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 87,5%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Nam Nghi Sơn: từ 11 bến cảng đến 12 bến cảng (gồm 29 cầu cảng đến 31 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 43,3 triệu tấn đến 53,5 triệu tấn.

. Khu bến Bắc Nghi Sơn: từ 04 bến cảng đến 06 bến cảng (gồm 13 cầu cảng đến 16 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 14,5 triệu tấn đến 17,5 triệu tấn. Phát triển các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liên kề theo nhu cầu; bến dịch vụ, du lịch phục vụ hành khách ra đảo.

. Khu bến đảo Hòn Mê: bến nhập dầu thô (SPM), khu neo chuyển tải hàng hóa hỗ trợ khu bến Nam và khu bến Bắc Nghi Sơn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 10 triệu tấn.

. Bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu: gồm 05 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,6 triệu tấn đến 1,1 triệu tấn. Nghiên cứu chuyển đổi công năng bến cảng Lệ Môn thành bến du lịch của địa phương cùng với việc đầu tư bến cảng mới tại Quảng Châu.

. Bến cảng Quảng Nham - Hải Châu: gồm 03 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,25 triệu tấn.

. Bến cảng Lạch Sung: gồm 10 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,6 triệu tấn đến 3,35 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải ngoài khơi Lệ Môn và Lạch Sung (vượt khả năng tiếp nhận của các bến cảng trong sông), đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,5 triệu tấn.

. Các khu neo đậu tránh, trú bão: khu neo đậu trú bão tại Lệ Môn (trên sông Mã); khu neo đậu tránh bão tại Hòn Mê và các khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

(2) Cảng biển Nghệ An gồm khu bến Nam Cửa Lò; khu bến Bắc Cửa Lò; khu bến Đông Hội; khu bến Bến Thủy, Cửa Hội; bến phao xăng dầu Nghi Hương; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải và các khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 22,3 triệu tấn đến 26,8 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,18 triệu TEU đến 0,24 triệu TEU); hành khách từ 17,6 nghìn lượt khách đến 21,7 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 11,9% đến 12,2%, vận tải đường bộ chiếm từ 87,8% đến 88,1%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Nam Cửa Lò: 01 bến cảng (gồm 05 cầu cảng đến 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,0 triệu tấn đến 5,5 triệu tấn và từ 17,6 nghìn lượt khách đến 21,7 nghìn lượt khách.

. Khu bến Bắc Cửa Lò: 03 bến cảng (gồm 15 cầu cảng đến 17 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 12,0 triệu tấn đến 15,5 triệu tấn.

. Khu bến Đông Hội: từ 03 bến cảng đến 04 bến cảng (gồm 05 cầu cảng đến 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,5 triệu tấn đến 4,0 triệu tấn.

. Khu bến Bến Thủy, Cửa Hội: 02 bến cảng (gồm 05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,75 triệu tấn. Nghiên cứu chuyển đổi công năng bến cảng Bến Thủy thành bến dịch vụ, du lịch của địa phương cùng với việc đầu tư vị trí mới thay thế.

. Bến phao xăng dầu Nghi Hương: 01 bến phao neo đậu chuyên tải, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,5 triệu tấn. Duy trì khai thác phù hợp quy hoạch năng lượng bảo đảm yêu cầu an toàn phòng chống cháy nổ.

. Các khu neo đậu, khu chuyên tải tại vị trí ngoài khơi tại Đông Hội, Cửa Lò đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,5 triệu tấn.

. Khu neo đậu tránh, trú bão tại khu vực Cửa Hội (trên sông Lam), hạ lưu đập Nghi Quang (Nam Cửa Lò) và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

(3) Cảng biển Hà Tĩnh gồm khu bến Vũng Áng; khu bến Sơn Dương; bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam); bến cảng Cửa Sót (Lộc Hà); bến cảng xăng dầu Xuân Giang (trên sông Lam); các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 46,3 triệu tấn đến 83,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,1 triệu TEU đến 0,14 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 10,5% đến 11,6%, vận tải đường bộ chiếm từ 88,4% đến 89,5%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Vũng Áng: từ 10 bến cảng đến 12 bến cảng (gồm 13 cầu cảng đến 15 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 13,75 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn.

. Khu bến Sơn Dương: từ 03 bến cảng đến 04 bến cảng (gồm 21 cầu cảng đến 30 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 31,0 triệu tấn đến 63,5 triệu tấn.

. Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam): gồm 03 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,75 triệu tấn.

. Bến cảng Cửa Sót (Lộc Hà): bến hàng rời (tiềm năng), phục vụ công nghiệp khai khoáng.

. Bến cảng xăng dầu Xuân Giang: gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,25 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải: vị trí ngoài khơi khu bến Vũng Áng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,5 triệu tấn.

. Các khu neo đậu tránh, trú bão: các khu neo đậu trú bão tại khu vực Xuân Hải, Xuân Giang (trên sông Lam), khu vực Cửa Khẩu và khu vực Sơn Dương (phía trong đê chắn sóng); các khu neo đậu tránh, trú bão khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

(4) Cảng biển Quảng Bình gồm khu bến Hòn La; khu bến Mũi Độc; khu bến Sông Gianh; các khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 19,3 triệu tấn đến 22,5 triệu tấn; hành khách từ 48 nghìn lượt khách đến 60 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 17,7% đến 19,8%, vận tải đường bộ chiếm từ 80,2% đến 82,3%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Hòn La: từ 04 bến cảng đến 06 bến cảng (gồm 08 cầu cảng đến 11 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 12,65 triệu tấn đến 15,4 triệu tấn và từ 48 nghìn lượt khách đến 60 nghìn lượt khách. Phát triển các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liền kề theo nhu cầu.

. Khu bến Mũi Độc: 02 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,5 triệu tấn đến 5,0 triệu tấn.

. Khu bến sông Gianh: 03 bến cảng (gồm 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,6 triệu tấn.

. Bến cảng và khu neo chuyên tải phục vụ khai thác khoáng sản tại huyện Lệ Thủy, quy mô phát triển phù hợp với nhu cầu, kế hoạch khai thác mỏ.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải tại Hòn La, Cửa Gianh và Lệ Thủy, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 1,5 triệu tấn.

. Các khu neo đậu tránh, trú bão: khu neo đậu trú bão tại sông Gianh; khu neo đậu tránh bão tại Mũi Độc, Hòn La và các khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

(5) Cảng biển Quảng Trị gồm khu bến Cửa Việt; khu bến Mỹ Thủy; các khu neo đậu, khu chuyển tải và các khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 8,8 triệu tấn đến 12 triệu tấn; hành khách từ 32,3 nghìn lượt khách đến 34,5 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 22,2% đến 24,0%, vận tải đường bộ chiếm từ 76,0% đến 77,8%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Cửa Việt: 05 bến cảng (gồm 10 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,25 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn và từ 32,3 nghìn lượt khách đến 34,5 nghìn lượt khách.

. Khu bến Mỹ Thủy: 02 bến cảng (gồm 05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 6,0 triệu tấn đến 8,0 triệu tấn.

. Bến cảng huyện đảo Côn Cỏ: đầu mối giao lưu với đất liền, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, vận tải hành khách tuyến bờ đảo, quốc phòng - an ninh và kết hợp neo đậu tránh bão.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải tại Cửa Việt, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,5 triệu tấn.

. Các khu neo đậu tránh, trú bão: khu neo đậu trú bão tại Cửa Việt (phía trong sông); khu neo đậu tránh bão tại Côn Cỏ, Vịnh Mốc và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

(6) Cảng biển Thừa Thiên Huế gồm khu bến Chân Mây; khu bến Thuận An; khu bến Phong Điền; các khu neo đậu, khu chuyển tải và khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 13,6 triệu tấn đến 20,3 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,03 triệu TEU đến 0,04 triệu TEU); hành khách từ 276,1 nghìn lượt khách đến 285 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 20,2% đến 21,0%, vận tải đường bộ chiếm từ 79,0% đến 79,8%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Chân Mây: từ 05 bến cảng đến 07 bến cảng (gồm 09 cầu cảng đến 11 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 8,0 triệu tấn đến 10,7 triệu tấn và từ 276,1 nghìn lượt khách đến 285 nghìn lượt khách.

. Khu bến Thuận An: 01 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,6 triệu tấn.

. Khu bến Phong Điền: từ 02 bến cảng đến 03 bến cảng (gồm 06 cầu cảng đến 12 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,5 triệu tấn đến 8,5 triệu tấn.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải, kết hợp tránh bão tại Chân Mây và ngoài cửa Thuận An, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa khoảng 0,5 triệu tấn.

. Khu neo đậu trú bão tại Thuận An và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,6%/năm đến 4,5%/năm.

(7) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được quy hoạch phát triển đồng bộ với quy mô bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào nguồn lực và nhu cầu, trong đó: đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp các tuyến luồng hàng hải (với vùng quay trở tàu đồng bộ): luồng Nam Nghi Sơn cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn, nghiên cứu thành luồng hai chiều khi đủ điều kiện; luồng Bắc Nghi Sơn cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn; luồng Cửa Lò cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn đầy tải, 50.000 tấn giảm tải; luồng Đông Hội cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn đầy tải, 70.000 tấn giảm tải; luồng Vũng Áng cho tàu 50.000 tấn; luồng Hòn La cho tàu trọng tải 20.000 ÷ 50.000 tấn; luồng Cửa Gianh, Cửa Việt, Thuận An cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn; luồng Chân Mây cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn. Đầu tư xây dựng hệ thống đê chắn sóng: phía Bắc cảng Cửa Lò; cảng Vũng Áng (giai đoạn 2); cảng Chân Mây (giai đoạn 2); đê chắn cát luồng Cửa Gianh, luồng Cửa Việt. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các khu vực cảng biển. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

(8) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai thực hiện các quy hoạch giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên, tập trung phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến các khu bến gồm:

- Đường bộ: đầu tư nâng cấp tỉnh lộ 513 đến khu bến Nam và Bắc Nghi Sơn; quốc lộ 12C kết nối đến khu bến Vũng Áng, Sơn Dương.

- Đường sắt và các depot đường sắt đồng bộ: đầu tư tuyến Vũng Áng - Tân Ấp - Mụ Giạ kết nối đến khu bến Vũng Áng, Sơn Dương; tuyến đường sắt kết nối bến cảng Nghi Sơn.

- Đường thủy nội địa và ven biển: đầu tư các tuyến đường thủy nội địa sông Mã, Sông Lam, sông Gianh, sông Hiếu kết nối đến các cảng biển.

3. Nhóm cảng biển số 3: gồm 08 cảng biển là cảng biển Đà Nẵng (bao gồm cả huyện đảo Hoàng Sa), cảng biển Quảng Nam, cảng biển Quảng Ngãi, cảng biển Bình Định, cảng biển Phú Yên, cảng biển Khánh Hòa (bao gồm cả huyện đảo Trường Sa), cảng biển Ninh Thuận và cảng biển Bình Thuận.

a) Mục tiêu

- Mục tiêu đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 160 triệu tấn đến 187 triệu tấn (trong đó hàng container từ 2,5 triệu TEU đến 3,1 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 3,4 triệu lượt khách đến 3,9 triệu lượt khách.

+ Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 80 bến cảng đến 83 bến cảng (gồm 176 cầu cảng đến 183 cầu cảng).

- Tầm nhìn đến năm 2050

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,7%/năm đến 1,8%/năm.

+ Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa, trong đó: hoàn thành đầu tư toàn bộ khu bến cảng Liên Chiểu (Đà Nẵng) và hình thành cảng phục vụ hàng hóa trung chuyển quốc tế tại Vân Phong (Khánh Hòa).

b) Nội dung quy hoạch

Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến cảng tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch chi tiết các cảng biển trong nhóm như sau:

(1) Cảng biển Đà Nẵng gồm khu bến Tiên Sa; khu bến Liên Chiểu; khu bến Thọ Quang; khu bến Mỹ Khê; bến cảng biển trên huyện đảo Hoàng Sa và các khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 23 triệu tấn đến 29 triệu tấn (trong đó hàng container từ 1,33 triệu TEU đến 1,71 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 532,3 nghìn lượt khách đến 597 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 15,3% đến 16,0%, vận tải đường bộ chiếm từ 84,0% đến 84,7%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Tiên Sa: 01 bến cảng (gồm 08 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 11,0 triệu tấn đến 11,2 triệu tấn, hành khách từ 532,3 nghìn lượt khách đến 597 nghìn lượt khách. Sau năm 2030 sẽ từng bước chuyển đổi công năng thành bến cảng du lịch phù hợp tiến trình đầu tư, khai thác khu bến Liên Chiểu.

. Khu bến Liên Chiểu: từ 02 bến cảng đến 04 bến cảng (gồm 02 cầu cảng đến 04 cầu cảng). Trong đó 02 bến cảng khởi động đáp ứng thông qua hàng hóa từ 7,5 triệu tấn đến 11,9 triệu tấn, 02 bến cảng còn lại phát triển phù hợp với nhu cầu trung chuyển container quốc tế.

. Khu bến Thọ Quang: 05 bến cảng (gồm 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,8 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn.

. Khu bến Mỹ Khê: 01 bến cảng (gồm 01 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 0,6 triệu tấn.

. Bến cảng trên huyện đảo Hoàng Sa: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

. Các bến phao, khu neo đậu chuyển tải tại khu bến Liên Chiểu: di dời đồng bộ với tiến trình đầu tư các bến cảng container tại khu bến Liên Chiểu, đầu tư 02 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) thay thế các bến hàng lỏng khi di dời.

. Các bến cảng hàng lỏng/khí phục vụ kho dự trữ LNG, LPG tại khu bến Liên Chiểu: từ 01 bến cảng đến 02 bến cảng (gồm 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng).

. Khu neo đậu trú bão tại Thọ Quang, khu neo đậu tránh bão tại vịnh Đà Nẵng và các khu neo đậu tránh, trú bão khác đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm. Khu bến Liên Chiểu có quy mô định hướng phát triển tổng thể 22 bến cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa bao gồm: 08 bến cảng lỏng/khí; 08 bến cảng container; 06 bến cảng tổng hợp, hàng rời, phát triển hàng container theo kỳ quy hoạch khi có nhu cầu.

(2) Cảng biển Quảng Nam gồm khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa; khu bến Kỳ Hà, Tam Giang và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 8,5 triệu tấn đến 10,3 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,6 triệu TEU đến 0,8 triệu TEU); hành khách từ 34 nghìn lượt khách đến 54 nghìn lượt khách (tuyến Hội An - Cù Lao Chàm).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 22,5% đến 25,6%, vận tải đường bộ chiếm từ 74,4% đến 77,4%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa: 04 bến cảng (gồm 07 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 7,5 triệu tấn đến 9 triệu tấn, hành khách từ 20 nghìn lượt khách đến 30 nghìn lượt khách.

. Khu bến Kỳ Hà, Tam Giang: 02 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn, hành khách từ 14 nghìn lượt khách đến 24 nghìn lượt khách.

. Khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh bão tại Cù Lao Chàm và Kỳ Hà - Chu Lai; khu neo đậu trú bão tại vịnh An Hòa và các khu neo đậu tránh trú bão khác đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(3) Cảng biển Quảng Ngãi gồm khu bến Dung Quất; bến cảng Sa Kỳ, bến cảng Mỹ Á, bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn) và các bến cảng tiềm năng khác theo quy hoạch khu kinh tế Dung Quất phục vụ giao lưu giữa đất liền với đảo Lý Sơn và phát triển kinh tế - xã hội địa phương; các khu neo đậu, khu chuyên tải, tránh bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 47,2 triệu tấn đến 48,2 triệu tấn (trong đó hàng container 0,17 triệu TEU); hành khách từ 1,13 triệu lượt khách đến 1,26 triệu lượt khách (tuyến Sa Kỳ - đảo Lý Sơn).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải bằng đường thủy nội địa chiếm khoảng 18,0%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 82%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Dung Quất: 09 bến cảng (gồm 38 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 38 triệu tấn đến 38,8 triệu tấn.

. Bến cảng Sa Kỳ: gồm 02 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,4 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn, hành khách từ 554,8 nghìn lượt khách đến 613,3 nghìn lượt khách.

. Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn): gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 577,4 nghìn lượt khách đến 648,6 nghìn lượt khách.

. Bến cảng Mỹ Á, các bến cảng trên đảo Lý Sơn, bến cảng tiềm năng khác: Phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của địa phương.

. Các khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh, trú bão tại Dung Quất, Lý Sơn, Bình Sơn và các khu khác đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(4) Cảng biển Bình Định gồm khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa; bến cảng Phù Mỹ; các khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 17,7 triệu tấn đến 18,8 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,32 triệu TEU đến 0,37 triệu TEU); hành khách từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải thủy nội địa chiếm từ 10,0% đến 10,3%, vận tải đường bộ chiếm từ 89,7% đến 90,0%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa: 05 bến cảng (gồm 11 cầu cảng đến 13 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 15,3 triệu tấn đến 15,8 triệu tấn.

. Khu bến Nhơn Hội: 03 bến cảng (gồm 05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,4 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn, hành khách từ 150 nghìn lượt khách đến 200 nghìn lượt khách.

. Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và Thị xã Hoài Nhơn): phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại Đầm Thị Nại, vịnh Làng Mai và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân cảng biển số 3 khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(5) Cảng biển Phú Yên gồm khu bến Vũng Rô; khu bến Bãi Gốc - Đông Hòa và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 1,5 triệu tấn đến 2,0 triệu tấn.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải thủy nội địa chiếm

từ 28,6% đến 33,3%, vận tải đường bộ chiếm từ 66,7% đến 71,4%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Vũng Rô: 02 bến cảng (gồm 04 cầu cảng đến 05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,5 triệu tấn đến 2,0 triệu tấn.

. Khu bến Bãi Gốc - Đông Hòa: phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và phát triển khu công nghiệp Bãi Gốc, liên hợp lọc dầu, luyện kim và ngành năng lượng, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải kết hợp tránh, trú bão tại vịnh Xuân Đài, vịnh Vũng Rô và các khu vực khác tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(6) Cảng biển Khánh Hòa gồm khu bến Bắc Vân Phong; khu bến Nam Vân Phong; khu bến Nha Trang; khu bến Cam Ranh; bến cảng huyện đảo Trường Sa và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 26,5 triệu tấn đến 32,2 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,04 triệu TEU đến 0,08 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 549,9 nghìn lượt khách đến 612,9 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải thủy nội địa chiếm từ 25,5% đến 26,1%, vận tải đường bộ chiếm từ 73,9% đến 74,5%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Bắc Vân Phong: 03 bến cảng (gồm 08 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,5 triệu tấn đến 7,0 triệu tấn (chưa bao gồm lượng hàng trung chuyển container quốc tế), hành khách từ 120 nghìn lượt khách đến 130 nghìn lượt khách. Từng bước phát triển các bến tàu khách du lịch quốc tế, bến du thuyền, phục vụ trực tiếp khách du lịch vịnh Vân Phong và khu vực lân cận theo nhu cầu.

. Khu bến Nam Vân Phong: 09 bến cảng (gồm 19 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 15,4 triệu tấn đến 18,5 triệu tấn.

. Khu bến Nha Trang: 03 bến cảng (gồm 05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,1 triệu tấn đến 0,2 triệu tấn, hành khách từ 349,9 nghìn lượt khách đến 392,9 nghìn lượt khách.

. Khu bến Cam Ranh: 07 bến cảng (gồm 19 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,5 triệu tấn đến 6,5 triệu tấn, hành khách từ 80 nghìn lượt khách đến 90 nghìn lượt khách.

. Bến cảng huyện đảo Trường Sa kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc huyện đảo Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, một số đảo thuộc huyện đảo Trường Sa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(7) Cảng biển Ninh Thuận gồm khu bến Cà Ná và bến cảng Ninh Chữ.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 11,8 triệu tấn đến 16,7 triệu tấn; hành khách từ 50 nghìn lượt khách đến 52 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải thủy nội địa chiếm khoảng 9,6%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 90,4%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Cà Ná: 03 bến cảng (gồm 06 cầu cảng đến 07 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 11,6 triệu tấn đến 16,5 triệu tấn.

. Bến cảng Ninh Chữ: gồm 02 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,2 triệu tấn, hành khách từ 50 nghìn lượt khách đến 52 nghìn lượt khách.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(8) Cảng biển Bình Thuận gồm khu bến Vĩnh Tân; khu bến Sơn Mỹ; các khu bến khác (bến cảng Kê Gà; bến cảng Tuy Phong; bến ngoài khơi các mỏ: Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô; bến Phan Thiết; Phú Quý); các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 24,1 triệu tấn đến 29,6 triệu tấn; hành khách từ 0,97 triệu lượt khách đến 1,08 triệu lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải thủy nội địa chiếm khoảng 13,8%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 86,2%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Vĩnh Tân: 05 bến cảng (gồm 10 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 15,0 triệu tấn đến 19,1 triệu tấn.

. Khu bến Sơn Mỹ: 03 bến cảng (gồm 04 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 5,8 triệu tấn đến 6,4 triệu tấn.

. Bến cảng Phan Thiết: gồm 03 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 470,4 nghìn lượt khách đến 481,7 nghìn lượt khách.

. Bến cảng Phú Quý: gồm 03 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn, hành khách từ 500 nghìn lượt khách đến 600 nghìn lượt khách.

. Bến cảng Kê Gà: quy mô, lộ trình phát triển phù hợp tiến độ vận hành nhà máy điện khí LNG Kê Gà theo Quy hoạch phát triển điện lực.

. Bến cảng Tuy Phong: gồm 02 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn, phục vụ nhu cầu kho xăng dầu, LPG Hòa Phú.

. Các bến ngoài khơi (các mỏ: Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô) là các bến dầu khí được phát triển phù hợp với nhu cầu hoạt động khai thác mỏ, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,5 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

. Các khu neo đậu, khu chuyển tải, tránh, trú bão tại Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, Kê Gà, Phan Thiết, Phú Quý và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

(9) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được quy hoạch phát triển đồng bộ với quy mô bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào nguồn lực và nhu cầu, trong đó: Đầu tư xây dựng Khu bến cảng Liên Chiểu - Phân hạ tầng dùng chung (bao gồm nạo vét luồng tàu cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn, đê chắn sóng, đường kết nối); cải tạo nâng cấp các tuyến luồng hàng hải: luồng Thọ Quang cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn; luồng Tiên Sa cho tàu 50.000 tấn; luồng qua Cửa Lờ

cho tàu đến 50.000 tấn và hệ thống đê chắn cát; luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000 tấn đến hết bến cảng Quy Nhơn mở rộng; luồng ra vào bến cảng Đồng Đa cho tàu 10.000 tấn; luồng Nhơn Hội cho tàu 30.000 tấn đến 50.000 tấn; luồng dùng chung vào khu bến Nam Vân Phong; luồng Ba Ngòi cho tàu 50.000 tấn; luồng ra vào khu bến Cà Ná cho tàu 100.000 tấn; luồng Ninh Chữ cho tàu từ 2.000 tấn đến 10.000 tấn (phía ngoài); luồng Phan Thiết cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn. Đầu tư xây dựng đê chắn sóng bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn), đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các khu vực cảng biển. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

(10) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai thực hiện các quy hoạch giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên, tập trung phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến cảng gồm:

- Đường bộ: đầu tư hoàn thành tuyến đường kết nối đến khu bến Liên Chiểu trước năm 2025 phục vụ khai thác bến cảng khởi động Liên Chiểu; Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ ĐT651 vào khu bến Bắc Vân Phong.

- Đường sắt và các depot đường sắt đồng bộ; nghiên cứu đầu tư tuyến đường sắt tuyến Tây Nguyên - Đà Nẵng; kết nối đường sắt Bắc - Nam về cảng Liên Chiểu, Khánh Hòa.

4. Nhóm cảng biển số 4: gồm 05 cảng biển là cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh, cảng biển Bà Rịa Vũng Tàu, cảng biển Đồng Nai, cảng biển Bình Dương và cảng biển Long An.

a) Mục tiêu

- Mục tiêu đến năm 2030

- + Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 500 triệu tấn đến 564 triệu tấn (trong đó hàng container từ 29 triệu TEU đến 33 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 2,8 triệu lượt khách đến 3,1 triệu lượt khách.

- + Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 146 bến cảng đến 152 bến cảng (gồm 292 cầu cảng đến 306 cầu cảng).

- Tầm nhìn đến năm 2050

- + Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 0,9%/năm đến 1,0%/năm.

- + Về kết cấu hạ tầng: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu

cầu thông qua hàng hóa, trong đó: hoàn thành đầu tư các bến cảng Cái Mép Hạ, tiếp tục đầu tư bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu và khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ Thành phố Hồ Chí Minh để hình thành cụm cảng trung chuyển quốc tế quy mô lớn có tầm cỡ khu vực Châu Á và quốc tế tại cửa sông Cái Mép (bao gồm khu bến Cái Mép và khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ), hoàn thành công tác di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn và tiếp tục nghiên cứu di dời các khu bến khác phù hợp với phát triển không gian đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Nội dung quy hoạch

Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến cảng tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch chi tiết các cảng biển trong nhóm như sau:

(1) Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh gồm khu bến Cát Lái - Phú Hữu; khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp); khu bến trên sông Sài Gòn; khu bến Nhà Bè; khu bến Long Bình; khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ; các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giờ; các bến phao, khu neo chuyển tải hàng hóa và các khu neo đậu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 228,0 triệu tấn đến 253,0 triệu tấn (trong đó hàng container từ 11,41 triệu TEU đến 12,80 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 170,6 nghìn lượt khách đến 184,4 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 41,4% đến 42,1%, vận tải đường bộ chiếm từ 57,9% đến 58,6%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Cát Lái - Phú Hữu: 07 bến cảng (gồm 22 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 90,3 triệu tấn đến 99,0 triệu tấn.

. Khu bến trên sông Sài Gòn: thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Hiệp Phước.

. Khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp): phát triển đồng bộ với tiến trình di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng trong sông Sài Gòn và lộ trình đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liền kề.

Quy mô khu bến Hiệp Phước và khu bến trên sông Sài Gòn: từ 22 bến cảng đến 23 bến cảng (gồm 36 cầu cảng đến 39 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu

thông qua hàng hóa từ 73,4 triệu tấn đến 84,6 triệu tấn, hành khách từ 93,8 nghìn lượt khách đến 101,4 nghìn lượt khách.

. Khu bến Nhà Bè: 09 bến cảng (gồm 19 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 10,3 triệu tấn đến 11,4 triệu tấn, hành khách từ 76,8 nghìn lượt khách đến 83 nghìn lượt khách.

. Khu bến Long Bình: 01 bến cảng (gồm 10 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 11,0 triệu tấn đến 12,0 triệu tấn.

. Khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ: từ 02 bến cảng đến 04 bến cảng (gồm 02 cầu cảng đến 04 cầu cảng), đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 28,8 triệu tấn đến 57,6 triệu tấn (tương ứng từ 2,4 triệu TEU đến 4,8 triệu TEU), trong đó khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Việt Nam được xếp dỡ tại bến cảng không vượt quá từ 20% đến 25% tổng nhu cầu hàng hóa thông qua.

. Các bến cảng tiềm năng tại huyện Cần Giờ (bên trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, khu vực Bình Khánh, cửa sông Ngã Bảy và khu vực cù lao Gò Gia phù hợp với các quy định bảo tồn vùng dự trữ sinh quyển quốc gia) là các bến cảng phát triển có điều kiện trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu hàng hóa thông qua và năng lực các bến cảng đã được quy hoạch.

. Các bến phao chuyên tải tại khu vực sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, sông Soài Rạp, sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 31 triệu tấn. Từng bước, di dời theo lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng cứng trong khu vực.

. Các khu neo đậu, khu neo tránh, trú bão tại sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, sông Soài Rạp, sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm. Khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ có quy mô dự kiến phát triển khoảng 13 bến cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa trung chuyển container quốc tế và tăng trưởng hàng hóa.

(2) Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu gồm khu bến Cái Mép; khu bến Thị Vải; khu bến Sao Mai - Bến Đình; khu bến Long Sơn; khu bến sông Dinh; bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu; bến cảng Côn Đảo; các bến cảng dầu khí ngoài khơi và các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 215,0 triệu tấn đến

236,9 triệu tấn (trong đó hàng container từ 16,25 triệu TEU đến 18,25 triệu TEU, chưa bao gồm hàng container trung chuyển quốc tế); hành khách từ 2,67 triệu lượt khách đến 2,89 triệu lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 66,9% đến 67,2%, vận tải đường bộ chiếm từ 32,8% đến 33,1%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Cái Mép: 13 bến cảng (gồm 30 cầu cảng đến 31 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 149,9 triệu tấn đến 167,3 triệu tấn; khu vực Cái Mép hạ hạ lưu phát triển căn cứ vào nhu cầu thông qua hàng hóa container trung chuyển quốc tế theo cam kết của nhà đầu tư và đồng bộ với hạ tầng kết nối.

. Khu bến Thị Vải: từ 20 bến cảng đến 21 bến cảng (gồm 34 cầu cảng đến 37 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 44,1 triệu tấn đến 44,6 triệu tấn.

. Khu bến Sao Mai - Bến Đình: 06 bến cảng (gồm 19 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,8 triệu tấn đến 2,6 triệu tấn.

. Bến cảng khách quốc tế Vũng Tàu: 01 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 1,39 triệu lượt khách đến 1,5 triệu lượt khách.

. Khu bến Long Sơn: 05 bến cảng (gồm 13 cầu cảng đến 15 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 10,3 triệu tấn đến 12,7 triệu tấn. Phát triển từ 01 đến 02 bến cảng tổng hợp để đáp ứng việc đầu tư, phát triển khu công nghiệp Long Sơn khi các bến hiện hữu phục vụ khu công nghiệp không đáp ứng đủ năng lực.

. Khu bến sông Dinh: 12 bến cảng (gồm 20 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,2 triệu tấn đến 1,9 triệu tấn.

. Bến cảng Côn Đảo: 02 bến cảng (gồm 04 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn, hành khách từ 1,28 triệu lượt khách đến 1,39 triệu lượt khách.

. Các bến cảng dầu khí ngoài khơi: tại các mỏ Bạch Hổ, Đại Hùng, Rồng Đông, Rồng Đồi, Lan Tây – Lan Đỏ, Tê Giác Trắng, Chim Sáo, DKNK biển Đông (Hải Thạch – Mộc Tinh), mỏ Rồng, Sao vàng Đại Nguyệt và các bến cảng khác, phát triển phù hợp với nhu cầu khai thác mỏ dầu khí ngoài khơi, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 6,0 triệu tấn đến 6,5 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão: tại vịnh Gành Rái, Cái Mép, Bến Đầm - Côn Đảo, các khu tránh trú bão vực khác đủ điều kiện.

Các bến phao chuyển tải hàng hóa tại khu vực Gành Rái, Cái Mép duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời khi các cảng cứng đáp ứng nhu cầu xếp dỡ hoặc để bảo đảm phát triển bến cảng cứng theo quy hoạch, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,5 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm. Bến cảng Cái Mép Hạ có quy mô dự kiến phát triển 17 cầu cảng; bến cảng Cái Mép Hạ hạ lưu quy mô dự kiến phát triển 33 cầu cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa.

(3) Cảng biển Đồng Nai gồm khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải); khu bến Nhơn Trạch; khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai).

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 39,5 triệu tấn đến 52,0 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,96 triệu TEU đến 1,13 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 30,3% đến 31,8%, vận tải đường bộ chiếm từ 68,2% đến 69,7%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái (trên sông Thị Vải): 06 bến cảng (gồm 20 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 16,5 triệu tấn đến 22,5 triệu tấn.

. Khu bến Nhơn Trạch: từ 19 bến cảng đến 21 bến cảng (gồm 23 cầu cảng đến 26 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 14,5 triệu tấn đến 20,0 triệu tấn.

. Khu bến Long Bình Tân (trên sông Đồng Nai): 02 bến cảng (gồm 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 8,5 triệu tấn đến 9,5 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân cảng biển số 4 khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm.

(4) Cảng biển Bình Dương

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: khoảng 4,0 triệu tấn (trong đó hàng container

0,35 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm khoảng 10%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 90%.

+ Quy mô bến cảng Bình Dương: gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 4,0 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Giữ nguyên quy mô hiện hữu, đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực khai thác cảng biển đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm.

(5) Cảng biển Long An gồm khu bến Cần Giuộc và khu bến Vàm Cỏ.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 13,3 triệu tấn đến 18,3 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,35 triệu TEU đến 0,43 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 35,0% đến 35,8%, vận tải đường bộ chiếm từ 64,2% đến 65,0%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Cần Giuộc: 06 bến cảng (gồm 15 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 11,0 triệu tấn đến 16,0 triệu tấn.

. Khu bến Vàm Cỏ: 02 bến cảng (gồm 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 2,3 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân cảng biển số 4 khoảng từ 3,5%/năm đến 3,8%/năm.

(6) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được quy hoạch phát triển đồng bộ với quy mô bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào nguồn lực và nhu cầu, trong đó: cải tạo nâng cấp các tuyến luồng hàng hải: luồng Vũng Tàu - Thị Vải từ phao số "0" vào khu bến cảng container Cái Mép, trong đó đoạn luồng từ phao số "0" đến thượng lưu bến cảng container quốc tế Cái Mép (CMIT) cho tàu đến 200.000 tấn/18.000 TEU giảm tải hoặc lớn hơn, đoạn luồng từ thượng lưu bến cảng container quốc tế Cái Mép (CMIT) đến thượng lưu bến cảng container Tân cảng Cái Mép (TCIT và TCCT) cho tàu đến 160.000 tấn giảm tải hoặc lớn hơn, đoạn luồng tại khúc cong chữ "S", đoạn luồng từ thượng lưu bến cảng container Tân cảng Cái Mép (TCIT và TCCT) đến bến cảng khởi động Phước

An cho tàu 60.000 tấn đầy tải, hoặc lớn hơn; đoạn luồng từ bến cảng Phước An đến bến cảng Gò Dầu trên sông Thị Vải cho tàu 30.000 tấn đầy tải; luồng Sài Gòn - Vũng Tàu từ phao GR đến sông Ngã Bảy cho tàu đến 70.000 tấn; luồng Soài Rạp cho tàu trọng tải từ 50.000 tấn đến 70.000 tấn, luồng sông Vàm Cỏ cho tàu đến 20.000 tấn; luồng Đồng Tranh - Gò Gia cho tàu 5.000 tấn; luồng sông Dừa cho tàu 60.000 tấn. Nghiên cứu đầu tư xây dựng tuyến luồng Vũng Tàu - Thị Vải thành luồng hai làn tiếp nhận tàu trọng tải đến 250.000 tấn/24.000 TEU phù hợp với tiến trình phát triển các bến cảng phía hạ lưu. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các khu vực cảng biển. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

(7) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai thực hiện các quy hoạch giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên, tập trung phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến cảng gồm:

- Đường bộ: đầu tư xây dựng tuyến Đường liên cảng Cát Lái - Phú Hữu kết nối khu bến Cát Lái - Phú Hữu vào cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và đường Vành Đai 3; xây dựng đường Vành đai 3 và kèp kín Vành đai 2; mở rộng đường Nguyễn Duy Trinh (Đoạn từ đường Vành đai 2 đến Khu công nghiệp Phú Hữu), xây dựng nút giao Mỹ Thủy hoàn chỉnh, mở rộng đường Nguyễn Thị Định từ nút giao Mỹ Thủy đến Phà Cát Lái; mở rộng trục đường Bắc Nam đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến nút giao Bà Chiêm; xây mới trục đường Bắc Nam đoạn từ cầu Bà Chiêm đến Khu Công nghiệp Hiệp Phước; xây dựng nút giao Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Hữu Thọ hoàn chỉnh; tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đoạn Biên Hòa - Cái Mép kết nối khu cảng Cái Mép - Thị Vải; tuyến trục Bắc - Nam vào khu Hiệp Phước, các tuyến kết nối với khu vực cảng trong khu công nghiệp; các tuyến đường liên cảng, các tuyến kết nối tới các bến cảng khu vực Cái Mép - Thị Vải (cầu Phước An kết nối đường liên cảng Cái Mép - Thị Vải với Cao tốc Bến Lức Long Thành).

- Đường thủy nội địa và ven biển: đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến hành lang đường thủy nội địa theo quy hoạch, trong đó ưu tiên cải tạo nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa theo hành lang logistics kết nối giữa Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ đến các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu; tuyến vận tải thủy quốc tế Cam pu chia.

- Đường sắt và các depot đường sắt đồng bộ: đầu tư tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu kết nối với tuyến đường sắt Sài Gòn - Lộc Ninh để vận chuyển hàng hóa từ khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và liên vận quốc tế về khu vực Cái Mép.

5. Nhóm cảng biển số 5: gồm 12 cảng biển là cảng biển Cần Thơ, cảng biển Tiền Giang, cảng biển Bến Tre, cảng biển Đồng Tháp, cảng biển An

Giang, cảng biển Hậu Giang, cảng biển Vĩnh Long, cảng biển Trà Vinh, cảng biển Sóc Trăng, cảng biển Bạc Liêu, cảng biển Cà Mau và cảng biển Kiên Giang.

a) Mục tiêu

- Mục tiêu đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 86 triệu tấn đến 108 triệu tấn (trong đó hàng container đến năm 2030 từ 1,3 triệu TEU đến 1,8 triệu TEU); hành khách từ 10,5 triệu lượt khách đến 11,2 triệu lượt khách.

+ Về kết cấu hạ tầng: có tổng số 85 bến cảng (gồm 160 cầu cảng đến 167 cầu cảng).

- Tầm nhìn đến năm 2050

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,1%/năm đến 1,25%/năm.

+ Về kết cấu hạ tầng: Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa, trong đó hình thành cảng cửa ngõ khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

b) Nội dung quy hoạch

Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến cảng tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ. Quy hoạch chi tiết các cảng biển trong nhóm như sau:

(1) Cảng biển Cần Thơ gồm khu bến Cái Cui; khu bến Hoàng Diệu - Bình Thủy; khu bến Trà Nóc, Ô Môn; khu bến Thốt Nốt; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 9,6 triệu tấn đến 10,5 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,15 triệu TEU đến 0,18 triệu TEU); hành khách từ 17,3 nghìn lượt khách đến 23 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm khoảng 38,8%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 61,2%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Cái Cui: 06 bến cảng (gồm 08 cầu cảng đến 09 cầu cảng) đáp

ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,9 triệu tấn đến 3,2 triệu tấn.

. Khu bến Hoàng Diệu, Bình Thủy: 05 bến cảng (gồm 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 1,4 triệu tấn.

. Khu bến Trà Nóc, Ô Môn: 12 bến cảng (gồm 17 cầu cảng đến 18 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,9 triệu tấn đến 4,4 triệu tấn.

. Bến cảng Thốt Nốt: gồm 02 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,2 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn.

. Bến cảng khách quốc tế Cần Thơ: gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 17,3 nghìn lượt khách đến 23 nghìn lượt khách.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão trên sông Hậu tại Cái Cui, Hoàng Diệu, Bình Thủy, Trà Nóc, Ô Môn, Thốt Nốt và khu vực khác có đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,4 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(2) Cảng biển Tiền Giang gồm khu bến Gò Công; khu bến Mỹ Tho; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 5,1 triệu tấn đến 6,6 triệu tấn (trong đó hàng container từ 3.500 TEU đến 4.700 TEU); hành khách từ 49,6 nghìn lượt khách đến 56,3 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 42,6% đến 43,3%, vận tải đường bộ chiếm từ 56,7% đến 57,4%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Gò Công: 05 bến cảng (gồm 13 cầu cảng đến 15 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 4,5 triệu tấn đến 5,9 triệu tấn, hành khách từ 49,6 nghìn lượt khách đến 56,3 nghìn lượt khách.

. Khu bến Mỹ Tho: 01 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,6 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại cửa Soài Rạp, Gò Công, Mỹ Tho, Cù Lao Rồng và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(3) Cảng biển Bến Tre gồm khu bến Giao Long; khu bến Hàm Luông; khu bến Thạnh Phú; khu bến Bình Đại; các bến vệ tinh khác; bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 0,4 triệu tấn đến 0,5 triệu tấn (trong đó hàng container 0,02 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 66,6% đến 75,7%, vận tải đường bộ chiếm từ 24,3% đến 33,4%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Giao Long: 01 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,27 triệu tấn đến 0,34 triệu tấn.

. Khu bến Hàm Luông: 01 bến cảng (gồm 01 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn.

. Khu bến Thạnh Phú, khu bến Bình Đại và các bến vệ tinh khác phát triển phù hợp với nhu cầu hình thành khu kinh tế, khu công nghiệp, cơ sở công nghiệp ven sông của địa phương và phục vụ trung tâm điện khí Bến Tre phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh, trú bão tại Giao Long, Hàm Luông, Bình Đại và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(4) Cảng biển Đồng Tháp gồm khu bến trên sông Tiền (thuộc thành phố Cao Lãnh, Sa Đéc); khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu); bến phao, khu neo đậu, khu chuyên tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 2,0 triệu tấn đến 2,4 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,05 triệu TEU đến 0,06 triệu TEU); hành khách từ 54,2 nghìn lượt khách đến 58,1 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội

địa chiếm từ 46,8% đến 50,1%, vận tải đường bộ chiếm từ 49,9% đến 53,2%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến trên sông Tiền (các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Thường Phước, khu công nghiệp Cao Lãnh III): 05 bến cảng (gồm 09 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,6 triệu tấn đến 1,9 triệu tấn, hành khách từ 54,2 nghìn lượt khách đến 58,1 nghìn lượt khách.

. Khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu): 02 bến cảng (gồm 04 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,4 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại Sa Đéc, Thường Phước, Lấp Vò và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(5) Cảng biển An Giang gồm khu bến Mỹ Thới; khu bến Bình Long; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 3,0 triệu tấn đến 3,2 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,03 triệu TEU đến 0,04 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 68,0% đến 68,5%, vận tải đường bộ chiếm từ 31,5% đến 32,0%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Mỹ Thới: 01 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 2,7 triệu tấn đến 2,8 triệu tấn.

. Khu bến Bình Long: 01 bến cảng (gồm 01 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,25 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn (chuyển đổi từ cảng thủy nội địa sang cảng biển).

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại Mỹ Thới, Bình Long và khu vực khác có đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,1 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(6) Cảng biển Hậu Giang

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 12,4 triệu tấn đến 15,3 triệu tấn (trong đó hàng container 0,08 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 47,2% đến 48,8%, vận tải đường bộ chiếm 51,2% đến 52,8%.

+ Quy mô khu bến cảng: 10 bến cảng (gồm 20 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 12,4 triệu tấn đến 15,3 triệu tấn.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(7) Cảng biển Vĩnh Long gồm khu bến Vĩnh Thái; khu bến Bình Minh; các bến phao, khu bến cảng tiềm năng Bình Tân; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 1,6 triệu tấn đến 1,7 triệu tấn (trong đó hàng container 0,02 triệu TEU).

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 54,4% đến 55,7%, vận tải đường bộ chiếm từ 44,3% đến 45,6%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Vĩnh Thái (trên sông Tiền): 01 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,3 triệu tấn (di dời bến hiện hữu trên sông Cổ Chiên về vị trí mới trên sông Tiền).

. Khu bến Bình Minh (trên sông Hậu): từ 02 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,1 triệu tấn.

. Bến cảng tiềm năng tại huyện Bình Tân: gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Bình Minh và Mỹ Thuận và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(8) Cảng biển Trà Vinh gồm khu bến Trà Cú - Kim Sơn; khu bến Duyên

Hải - Định An; khu neo chuyển tải; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 12,9 triệu tấn đến 15,2 triệu tấn;

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 45,3% đến 48,9%, vận tải đường bộ chiếm từ 51,1% đến 54,7%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Duyên Hải - Định An: 05 bến cảng (gồm 14 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 12,4 triệu tấn đến 14,5 triệu tấn.

. Khu bến Trà Cú - Kim Sơn: 03 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,5 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Duyên Hải - Định An và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(9) Cảng biển Sóc Trăng gồm khu bến Kế Sách; khu bến Đại Ngãi; khu bến Trần Đề; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 30,7 triệu tấn đến 41,2 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,97 triệu TEU đến 1,36 triệu TEU); hành khách từ 522,1 nghìn lượt khách đến 566,3 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 50,7% đến 61,1%, vận tải đường bộ chiếm từ 38,9% đến 49,3%.

+ Quy mô các khu bến cảng đến năm 2030:

. Khu bến Đại Ngãi: 01 bến cảng (gồm 06 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 3,2 triệu tấn đến 3,8 triệu tấn.

. Khu bến Kế Sách: 02 bến cảng (gồm 04 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,9 triệu tấn đến 3,7 triệu tấn.

. Khu bến Trần Đề gồm: các bến trong sông Hậu phía hạ lưu cầu Đại Ngãi quy mô phát triển 02 bến cảng (gồm 04 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 1,1 triệu tấn, hành khách từ 522,1 nghìn đến 566,3

ngành lượt khách; Bến cảng ngoài khơi Trần Đề quy mô phát triển gồm 02 cầu cảng đến 04 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 24,6 triệu tấn đến 32,5 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Định An, Trần Đề, Đại Ngãi, Kế Sách và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm. Bến cảng ngoài khơi Trần Đề có quy mô dự kiến phát triển khoảng 14 cầu cảng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng hàng hóa.

(10) Cảng biển Bạc Liêu gồm khu bến Gành Hào; khu bến Vĩnh Hậu A; khu neo đậu chuyển tải; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa thông qua: từ 3,45 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm khoảng 65%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 35%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Gành Hào: 01 bến cảng (gồm 01 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,25 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

. Khu bến Vĩnh Hậu A phục vụ Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu: 01 bến cảng (01 cầu cảng, kho nổi kết hợp đường ống), đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 3,2 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Gành Hào, Vĩnh Hậu A và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(11) Cảng biển Cà Mau gồm khu bến Năm Căn; khu bến Ông Đốc; bến cảng Hòn Khoai; bến cảng ngoài khơi cửa sông Đốc; bến cảng LNG và kho nổi tại khu vực biển Tây; các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 1,4 triệu tấn đến 3,5 triệu tấn; hành khách từ 3,1 nghìn lượt khách đến 3,3 nghìn lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm khoảng 55,0%, vận tải đường bộ chiếm khoảng 45,0%.

+ Quy mô các khu bến cảng:

. Khu bến Năm Căn: 01 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,2 triệu tấn, hành khách từ 2,2 nghìn lượt khách đến 2,3 nghìn lượt khách.

. Khu bến Ông Đốc: phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Ông Đốc khi có nhu cầu và du lịch tuyến từ bờ ra đảo, đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 0,9 nghìn lượt khách đến 1,0 nghìn lượt khách.

. Bến cảng Hòn Khoai: quy hoạch tiềm năng có điều kiện tùy theo năng lực và nhu cầu của Nhà đầu tư.

. Bến cảng ngoài khơi cửa sông Đốc: gồm 01 cầu cảng dầu khí ngoài khơi được phát triển phù hợp với nhu cầu hoạt động khai thác mỏ, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,2 triệu tấn đến 0,3 triệu tấn.

. Bến cảng LNG và kho nổi tại khu vực biển Tây: gồm 01 cầu cảng phục vụ trung tâm điện khí LNG Cà Mau phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,0 triệu tấn đến 3,0 triệu tấn.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Năm Căn, Hòn Khoai, Sông Đốc và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(12) Cảng biển Kiên Giang gồm khu bến Rạch Giá; khu bến Hòn Chông; khu bến Bình Trị - Kiên Lương; khu bến Bãi Nò - Hà Tiên; khu bến Phú Quốc; bến cảng tại quần đảo Nam Du; bến cảng Thổ Châu; các bến phao, khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

- Đến năm 2030

+ Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 3,6 triệu tấn đến 4,5 triệu tấn; hành khách từ 9,82 triệu lượt khách đến 10,5 triệu lượt khách.

+ Về thị phần vận tải kết nối đến cảng biển: tỷ lệ vận tải đường thủy nội địa chiếm từ 47,4% đến 48,0%, vận tải đường bộ chiếm từ 52,0% đến 52,6%.

Quy hoạch các khu bến cảng:

. Khu bến Rạch Giá: 01 bến cảng (gồm 05 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,2 triệu tấn, hành khách từ 1,2 triệu lượt khách đến 1,28 triệu lượt khách.

. Khu bến Hòn Chông: 01 bến cảng (gồm 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,7 triệu tấn, hành khách từ 836,0 nghìn lượt khách đến 894,5 nghìn lượt khách.

. Khu bến Bình Trị - Kiên Lương: 02 bến cảng (gồm 03 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,2 triệu tấn đến 1,3 triệu tấn, hành khách từ 639,3 nghìn lượt khách đến 684,0 nghìn lượt khách.

. Khu bến Bãi Nò - Hà Tiên: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang khi có nhu cầu và du lịch tuyến từ bờ ra đảo, đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 983,6 nghìn lượt khách đến 1,05 triệu lượt khách.

. Khu bến Phú Quốc (bến cảng hành khách quốc tế Phú Quốc): 01 bến cảng (gồm 02 cầu cảng) đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn, hành khách từ 4,98 triệu lượt khách đến 5,32 triệu lượt khách.

. Các bến cảng An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng, Mũi Đất Đỏ: gồm 13 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 1,6 triệu tấn đến 1,9 triệu tấn.

. Bến cảng tại quần đảo Nam Du: gồm 01 cầu cảng đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,3 triệu tấn đến 0,4 triệu tấn, các tuyến vận tải từ bờ ra đảo Nam Du đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 590,1 nghìn lượt khách đến 631,4 nghìn lượt khách. Các bến cảng tổng hợp tiềm năng phát triển có điều kiện phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư.

. Bến cảng Thổ Châu: phục vụ du lịch và kinh tế - xã hội đảo Thổ Châu và các đảo lân cận, đáp ứng nhu cầu thông qua hành khách từ 590,1 nghìn lượt khách đến 631,4 nghìn lượt khách.

. Các bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão tại khu vực Rạch Giá, Hòn Chông, Bình Trị, Kiên Lương, Bãi Nò, Phú Quốc, Nam Du, Thổ Châu và khu vực khác có đủ điều kiện.

- Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa

với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5%/năm đến 6,1%/năm.

(13) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được quy hoạch phát triển đồng bộ với quy mô bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào nguồn lực và nhu cầu, trong đó: Cải tạo nâng cấp giai đoạn 2 để hoàn chỉnh dự án đầu tư xây dựng luồng cho tàu trọng tải lớn vào sông Hậu cho tàu trọng tải 10.000 tấn đầy tải, 20.000 tấn giảm tải; luồng Trần Đề (trong sông) cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn; hạ tầng công cộng bến cảng ngoài khơi Trần Đề; duy trì khai thác luồng Định An - Cần Thơ cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn, nghiên cứu đầu tư cho tàu trọng tải từ 10.000 tấn trở lên bằng nguồn xã hội hóa; nghiên cứu từng bước cải tạo luồng hàng hải sông Tiền (qua Cửa Tiểu) cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn, luồng Năm Căn cho tàu trọng tải 3.000 ÷ 5.000 tấn, luồng Hòn Chông cho tàu trọng tải đến 15.000 tấn. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải và quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải tại các khu vực cảng biển. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô quy hoạch bến cảng.

(14) Định hướng hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai thực hiện các quy hoạch giao thông vận tải đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên, tập trung phát triển hạ tầng giao thông kết nối đến cảng gồm:

- Đường bộ: đầu tư tuyến đường sau cảng Trần Đề; cải tạo, nâng cấp tuyến Nam Sông Hậu kết nối các cảng Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng; các tuyến giao thông kết nối với khu bến Định An - Trà Vinh, bến cảng Bãi Nờ.

- Đường thủy nội địa và ven biển: đầu tư cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thủy nội địa kết nối giữa Tây Nam Bộ về Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu; giữa sông Tiền và sông Hậu; tuyến vận tải thủy quốc tế Cam pu chia; nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác tuyến ven biển.

6. Định hướng phát triển các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến cảng phục vụ trực tiếp cho các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu và bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

Quy mô, số lượng, vị trí các bến cảng khác nêu trên được xác định trong Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Các bến cảng phục vụ trực tiếp cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở công nghiệp, liên hợp lọc dầu, luyện kim, năng lượng, du lịch (bến khách) phát triển mới theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng hoặc quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ được Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cập nhật vào Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển sau khi có các kết quả nghiên cứu, đề xuất cụ thể về việc đầu tư dự án và quy mô, lộ trình chi tiết các cầu, bến cảng phục vụ dự án.

(Dự báo hàng hóa, quy mô kết cấu hạ tầng các nhóm cảng biển, cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030 chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

III. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 33.800 ha (bao gồm các khu vực phát triển cảng biển, khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ và các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng), trong đó cảng biển là 17.300 ha.

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 606.000 ha (chưa bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải là 900.000 ha).

IV. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 351.500 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 72.800 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 278.700 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

V. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư xây dựng luồng sông Văn Úc - Nam Đồ Sơn và hệ thống đê chỉnh trị (giai đoạn khởi động); Nâng cấp, mở rộng luồng hàng hải Hải Phòng (mở rộng kênh Hà Nam, đoạn luồng Lạch Huyện bao gồm vũng quay tàu); Thiết lập, nạo vét luồng vào các cảng khu vực Cẩm Phả và khu neo chuyển tải Hòn Nét cho tàu 200.000 DWT; Nâng cấp luồng hàng hải vào các bến cảng khu vực Nam Nghi Sơn, Thanh Hóa; Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Vũng Áng cho tàu đến 50.000 DWT và hệ thống đê chắn sóng (giai đoạn 2); Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Cửa Việt cho tàu đến 5.000 DWT và hệ thống đê chắn cát; Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải Chân Mây cho tàu đến 70.000 DWT; Đầu tư mở rộng đoạn cong chữ "S" luồng Cái Mép - Thị Vải; Đầu tư xây dựng hệ thống đê chắn cát luồng Diêm Điền, Cửa Gianh; Đầu tư hoàn thiện kè bảo vệ bờ kênh

Quan Chánh Bộ bao gồm kê chỉnh trị; Đầu tư xây dựng hạ tầng công cộng bên cảng ngoài khơi Trần Đề (luồng tàu, đê chắn sóng, cầu vượt biển); Đầu tư các đèn biển tại các đảo, quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam, kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo đậu tránh, trú bão, đài thông tin duyên hải, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS), tàu chuyên dụng tìm kiếm cứu nạn hoạt động xa bờ; Đầu tư xây dựng bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Bến cảng biển

Đưa vào khai thác từ bến cảng số 3 đến bến cảng số 8 tại khu bến Lạch Huyện; các bến tại khu bến Liên Chiểu, các bến cảng chính thuộc cảng biển loại I; các bến cảng khách du lịch, bến khách quốc tế và các bến du thuyền gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn gắn trung tâm điện lực than, khí, xăng dầu, luyện kim; các bến phục vụ khu kinh tế ven biển; kêu gọi đầu tư các bến cảng tại các cảng biển tiềm năng Vân Phong và Trần Đề. Đầu tư bến khởi động khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng), các bến cảng tại khu vực Cái Mép hạ; Bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh) và khu bến Trần Đề (Sóc Trăng).

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng, chuyên dùng từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, khai thác có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển chung của các cảng biển.

- Xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách sử dụng nguồn thu từ việc cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng biển được đầu tư bằng nguồn ngân sách nhà nước để xây dựng kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng.

- Rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy định cụ thể về thu phí sử dụng hạ tầng cảng biển theo hướng không thu phí hạ tầng đối với việc gom, rút hàng bằng đường thủy nội địa nhằm đẩy mạnh năng lực vận tải thủy nội địa, giảm áp lực cho vận tải bằng đường bộ.

- Hoàn thiện cơ chế tổ chức giám sát thực hiện quy hoạch theo hướng tăng cường vai trò của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trong hoạt động đầu tư cảng biển nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý quy hoạch.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định hiện hành về thông kê hàng hải đảm bảo tính khoa học, thống nhất, phục vụ kịp thời cho công tác quản lý nhà nước chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các tổ chức,

cá nhân và yêu cầu hội nhập quốc tế. Nghiên cứu hình thành trung tâm dữ liệu chuyên ngành hàng hải, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả, chất lượng công tác thống kê.

- Rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành có liên quan nhằm tận dụng tối đa việc sử dụng bãi sông phù hợp với những thay đổi về điều kiện tự nhiên, thủy hải văn, mực nước, lưu lượng lũ, khả năng thoát lũ hiện nay để mở rộng, gia tăng quỹ đất đầu tư xây dựng các dự án, công trình giao thông có mục đích công cộng (cảng đường thủy nội địa, cảng biển, cảng cạn và công trình phụ trợ như kho, bãi, nhà điều hành...); đáp ứng sự tăng trưởng về nhu cầu vận tải thông qua hệ thống đường thủy, hàng hải; phát huy lợi thế, tiềm năng của hệ thống sông kết nối đến các cảng biển, giảm tải cho hệ thống giao thông vận tải đường bộ.

- Nghiên cứu cơ chế quản lý đầu tư, khai thác các khu vực chứa chất nạo vét tại các cảng biển. Ưu tiên các khu vực định hướng quy hoạch cảng biển để chứa chất nạo vét, tạo mặt bằng cảng biển nhằm tận dụng tối đa tài nguyên.

- Rà soát, sửa đổi và ban hành chính sách khuyến khích đầu tư cảng biển có mô hình cảng xanh, thông minh, sử dụng công nghệ và nhiên liệu sạch, các bến cảng, bến cảng du lịch (bến khách, bến du thuyền) gắn kết chặt chẽ với vùng động lực về du lịch và hệ thống khu du lịch. Ứng dụng công nghệ tiên tiến, giảm phát thải theo quy định. Nghiên cứu và phát triển công nghệ sử dụng điện, năng lượng xanh, giảm phát thải. Nâng cao khả năng thu gom nước thải, rác thải tại các cảng bên, cơ sở đóng mới và sửa chữa tàu, phương tiện vận tải thích ứng với biến đổi khí hậu và cam kết phát thải ròng về “0” vào 2050.

- Nghiên cứu, xem xét nhà nước đầu tư một số bến cảng chính, quan trọng cần thiết phải nắm giữ, quản lý trong quá trình kêu gọi, thu hút, xem xét chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng cảng biển.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giao thông vận tải

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch. Định kỳ tổ chức đánh giá, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội từng giai đoạn theo quy định. Công bố quy hoạch theo quy định Luật Quy hoạch. Thường xuyên theo dõi, đánh giá, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét khi xuất hiện các điều kiện thay đổi bất ngờ, không dự báo được.

- Cung cấp thông tin về quy hoạch vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt các nội dung cụ thể trong Quy hoạch chi

tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển, trong đó chủ động xem xét, đánh giá sự phù hợp của các đề xuất đầu tư xây dựng bên cảng khác tại khoản 6 mục II Điều 1 bảo đảm phù hợp với định hướng tại các quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bố trí ngân sách hằng năm phục vụ việc nghiên cứu, lập và thực hiện quy hoạch.

- Chủ động rà soát, xem xét cho phép thực hiện xếp dỡ hàng hóa container tại các bến cảng tổng hợp tại các khu vực có nhu cầu, dự báo hàng hóa container thông qua cảng biển còn thấp, chưa bảo đảm điều kiện hình thành các bến cảng tập trung cho mục đích xếp dỡ hàng hóa container.

2. Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện khả thi, hiệu quả các mục tiêu của quy hoạch, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng ngành và địa phương và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Rà soát, sửa đổi và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và ban hành cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư phát triển và khai thác cảng theo mô hình cảng xanh, cảng thông minh thân thiện với môi trường.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về giao thông hàng hải theo quy định của pháp luật có liên quan trong phạm vi địa phương; quản lý chặt chẽ quỹ đất phục vụ triển khai quy hoạch.

- Rà soát, xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch này.

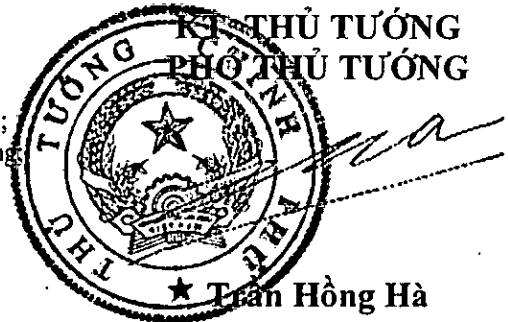
- Chủ trì xây dựng và công bố khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Cục Hàng hải Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b). 01



Số: 1492/QĐ-UBND.HC

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị Cửa khẩu quốc tế
Thường Phước, huyện Hồng Ngự theo tiêu chí đô thị loại V**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của
Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây
dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 1443/SXD-
KTQH.HTKT ngày 15 tháng 9 năm 2020 về việc báo cáo kết quả thẩm định
Đồ án quy hoạch phân khu đô thị Cửa khẩu quốc tế Thường Phước, huyện
Hồng Ngự theo tiêu chí đô thị loại V.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị Cửa khẩu quốc tế Thường Phước, huyện Hồng Ngự theo tiêu chí đô thị loại V, với các nội dung như sau:

1. Tên Đồ án: Quy hoạch phân khu đô thị Cửa khẩu quốc tế Thường Phước, huyện Hồng Ngự theo tiêu chí đô thị loại V.

2. Phạm vi, ranh giới và diện tích lập quy hoạch:

- Phạm vi lập quy hoạch: Thuộc địa bàn xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự.

- Ranh giới hạn quy hoạch:

+ Phía Bắc: giáp ranh giới Quốc gia Việt Nam – Campuchia;

+ Phía Đông: giáp đất nông nghiệp;

+ Phía Tây: giáp sông Tiền;

- + Phía Nam: giáp đất nông nghiệp.
- Diện tích lập quy hoạch: 132,50ha.

3. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Là khu trung tâm kinh tế cửa khẩu quốc tế đường thủy lẫn đường bộ.
- Là khu hành chính, trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ, du lịch, an ninh quốc phòng của khu vực biên giới tỉnh Đồng Tháp.
- Là khu thương mại - dịch vụ, chợ, kho logistics, kho ngoại quan, cảng.
- Là khu đầu mối hạ tầng kỹ thuật chung của cửa khẩu.
- Là nơi tập trung hàng hoá để mua bán, trao đổi giữa hai quốc gia Việt Nam - Campuchia, của vùng đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Đồng Tháp nói riêng.
- Là khu phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đáp ứng các tiêu chí đô thị loại V.

4. Các chỉ tiêu cơ bản; cơ cấu sử dụng đất quy hoạch; Quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất; Quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục ưu tiên đầu tư xây dựng:

Thống nhất theo báo cáo kết quả thẩm định đề án Quy hoạch tại Công văn số 1443/SXD-KTQH.HTKT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Sở Xây dựng.

Điều 2. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định hiện hành và triển khai thực hiện một số nội dung kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 1443/SXD-KTQH.HTKT ngày 15 tháng 9 năm 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1007/QĐ-UBND.HC ngày 17/9/2008 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Thường Phước, huyện Hồng Ngự.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Ngoại vụ, Xây dựng, Công Thương, Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp, Chủ tịch UBND huyện Hồng Ngự và Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP;
- Lưu VT+NC/ĐTXD.nbht

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hùng

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1580/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng
Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số:..... 7.984.....
	Ngày:..... 10/9.....

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Khu kinh tế) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi quy hoạch:

Phạm vi lập quy hoạch bao gồm 15 xã, phường: Các phường An Lộc, An Thịnh, An Lạc, các xã Tân Hội, Bình Thạnh thuộc thị xã Hồng Ngự; các xã Thường Phước 1, Thường Phước 2, Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B, Thường Lạc, Thường Thới Tiền thuộc huyện Hồng Ngự; các xã Bình Phú, Tân Hộ Cơ, Thông Bình và thị trấn Sa Rài thuộc huyện Tân Hồng.

Ranh giới địa lý được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Prây Veng - Campuchia.
- Phía Nam giáp các xã thuộc huyện Hồng Ngự và Tân Hồng.
- Phía Đông giáp huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.
- Phía Tây giáp huyện Phú Châu, tỉnh An Giang, ngăn cách qua sông Tiền.

2. Tính chất:

- Là Khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông lâm ngư nghiệp gắn với các cửa khẩu quốc tế.

- Là trung tâm giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước tiểu vùng sông Mekong, trước hết trong quan hệ với Campuchia.

- Là khu vực đô thị biên giới có ảnh hưởng và lan tỏa thúc đẩy sự phát triển vùng phía Bắc tỉnh Đồng Tháp.

- Có ý nghĩa quan trọng về an ninh, quốc phòng.

3. Dự báo quy mô dân số, đất đai:

a) Dân số:

- Đến năm 2020 quy mô dân số khoảng 190.000 - 200.000 người; trong đó, dân số đô thị khoảng 100.000 - 110.000 người.

- Đến năm 2030 quy mô dân số khoảng 240.000 - 250.000 người; trong đó, dân số đô thị khoảng 170.000 - 180.000 người.

b) Đất đai:

- Đến năm 2020: Nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị đạt khoảng 1.500 ha, trong đó đất dân dụng khoảng 1.100 ha; đất khu phi thuế quan khoảng 250 ha.

- Đến năm 2030: Nhu cầu sử dụng đất xây dựng đô thị đạt khoảng 2.400 ha, trong đó đất dân dụng khoảng 1.800 ha; đất khu phi thuế quan khoảng 510 ha.

4. Định hướng phát triển không gian:

a) Cấu trúc phát triển không gian:

Cấu trúc không gian Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp được hình thành theo mô hình đô thị trung tâm Hồng Ngự và hai hành lang đô thị (hành lang Dinh Bà - Sa Rài và hành lang Thường Phước - Thương Thới) gắn với hai cửa khẩu quốc tế dựa trên các tuyến quốc lộ N1, 30, 30B và tỉnh lộ 841.

Cấu trúc lưu thông Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp bao gồm các trục giao thông đường bộ: Quốc lộ N1, 30, 30B; tỉnh lộ 841, 842, 843 và các trục giao thông thủy: Sông Tiền, sông Sở Hạ và các tuyến kinh dọc.

Các vùng phát triển bao gồm:

- Các khu vực cửa khẩu, gồm các khu quản lý kiểm soát cửa khẩu tại hai cửa khẩu quốc tế và năm cửa khẩu phụ; các khu phi thuế quan tại hai cửa khẩu quốc tế là các công trình thương mại dịch vụ và công nghiệp.

- Các đô thị bao gồm một phần thị xã Hồng Ngự, thị trấn Sa Rài, thị trấn Thường Thới, đô thị cửa khẩu Dinh Bà, đô thị cửa khẩu Thường Phước.

- Các khu vực dân cư nông thôn bao gồm các tứ, trung tâm xã, các cụm tuyến dân cư nông thôn.

- Các vùng nông nghiệp, cảnh quan, không gian mở bao gồm các vùng sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, không gian du lịch sinh thái, không gian cây xanh cảnh quan và mạng lưới sông rạch.

b) Định hướng phát triển không gian đô thị:

- Thị xã Hồng Ngự:

+ Tính chất: Là đô thị loại 3, đô thị trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật và văn hóa phía Bắc và hành lang kinh tế biên giới tỉnh Đồng Tháp; là đô thị trung tâm về công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp, thương mại, giao thương của Khu kinh tế; có vị trí an ninh - quốc phòng.

+ Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020, dân số thị xã Hồng Ngự (phần nằm trong Khu kinh tế) khoảng 80.000 người, trong đó dân số đô thị là 58.000 người; đến năm 2030, dân số thị xã Hồng Ngự (phần nằm trong Khu kinh tế) khoảng 115.000 người, trong đó dân số đô thị là 90.000 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị: Dự kiến đến năm 2020, đất xây dựng đô thị khoảng 640 ha; đến năm 2030 khoảng 1035 ha.

- Định hướng phát triển không gian:

+ Định hướng phát triển không gian của thị xã Hồng Ngự dựa trên cấu trúc lưu thông vùng là sông Tiền và quốc lộ N1, 30. Hướng phát triển chính: Phía Bắc tiếp cận quốc lộ N1 và phía Nam dọc theo sông Tiền và giới hạn tuyến tránh quốc lộ 30 về phía Đông.

+ Các trung tâm cấp vùng như dịch vụ thương mại, thể dục thể thao bố trí ở phía Bắc, tiếp cận quốc lộ N1.

+ Trung tâm hành chính, dịch vụ công cộng thị xã Hồng Ngự bên bờ sông Tiền và hai bên bờ kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, gần với khu vực đô thị hiện hữu.

+ Vùng du lịch sông nước được tổ chức về phía Bắc thị xã Hồng Ngự, giữa sông Sở Thượng và sông Sở Hạ.

- Thị trấn Sa Rài:

+ Tính chất: Là đô thị trung tâm huyện Tân Hồng, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, kỹ thuật huyện Tân Hồng; đầu mối giao thông đường bộ của hành lang kinh tế biên giới tỉnh Đồng Tháp.

+ Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020, dân số thị trấn khoảng 16.000 người; đến năm 2030 là 25.000 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị: Dự kiến đến năm 2020, đất xây dựng đô thị khoảng 240 ha; đến 2030 khoảng 380 ha.

+ Định hướng phát triển không gian:

. Hướng phát triển trên cơ sở khai thác các quốc lộ N1, 30;

. Cụm tiêu thụ công nghiệp bố trí về phía Tây của thị trấn, tiếp cận quốc lộ N1 (hiện nay là quốc lộ 30).

- Thị trấn Thường Thới:

+ Tính chất: Là đô thị trung tâm huyện lỵ huyện Hồng Ngự, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, kỹ thuật huyện Hồng Ngự; là đầu mối giao thông thủy bộ của hành lang kinh tế biên giới.

+ Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020, dự báo dân số khoảng là 12.000 người; đến 2030 là 25.000 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị: Dự kiến đến 2020, đất xây dựng đô thị khoảng 230 ha; đến 2030 khoảng 360 ha.

+ Định hướng phát triển không gian:

- . Hướng phát triển trên cơ sở khai thác trục quốc lộ N1 và tỉnh lộ 841;
- . Khai thác sông Tiền về mặt cảnh quan và giao thông thủy cho thị trấn;
- . Khu tiểu thủ công nghiệp được bố trí về phía Đông Bắc của thị trấn, tiếp cận quốc lộ N1.

- Đô thị cửa khẩu Dinh Bà:

+ Tính chất: Là Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia; là đầu mối giao thông đường bộ, trung tâm giao thương về kinh tế văn hóa; là trung tâm thương mại, công nghiệp. Có vị trí an ninh - quốc phòng.

+ Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2020, dân số đô thị cửa khẩu khoảng 12.000 người; đến năm 2030, là 25.000 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị: Dự kiến đến năm 2020, đất xây dựng đô thị khoảng 400 ha, trong đó khu kiểm soát cửa khẩu và khu phi thuế quan chiếm 168 ha. Đến năm 2030, dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 748 ha, trong đó khu kiểm soát cửa khẩu và khu phi thuế quan chiếm 362 ha.

+ Định hướng phát triển không gian:

. Hình thành trên cơ sở phát triển không gian đô thị từ cửa khẩu quốc tế Dinh Bà đến trung tâm xã Tân Hội Cơ;

. Khu quản lý cửa khẩu nằm tiếp giáp với biên giới về phía Tây Bắc của đô thị và phía Tây quốc lộ 30;

. Khu phi thuế quan nằm cạnh cửa khẩu quốc tế và biên giới về phía Đông Bắc quốc lộ 30;

. Trung tâm hành chính, dịch vụ của đô thị cửa khẩu có vị trí phía Nam.

- Đô thị cửa khẩu Thường Phước:

+ Tính chất: Là Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế đường thủy, bộ giữa Việt Nam và Campuchia; là đầu mối giao thương đường bộ, đường thủy; là trung tâm giao thương về kinh tế văn hóa, thương mại, dịch vụ du lịch, công nghiệp. Có vị trí an ninh - quốc phòng.

+ Quy mô dân số: Dự báo đến 2020, dân số đô thị cửa khẩu khoảng 10.000 người; đến 2030, là 15.000 người.

+ Quy mô đất xây dựng đô thị: Dự kiến, đến năm 2020, đất xây dựng đô thị khoảng 240 ha, trong đó đất khu kiểm soát cửa khẩu và khu phi thuế quan chiếm 94 ha. Đến năm 2030, dự kiến đất xây dựng đô thị khoảng 380 ha, trong đó đất khu kiểm soát cửa khẩu và khu phi thuế quan chiếm 166 ha.

+ Định hướng phát triển không gian:

. Hình thành trên cơ sở phát triển không gian đô thị từ cửa khẩu quốc tế Thường Phước đến kênh Tứ Thường, dọc theo tỉnh lộ 841;

. Khu quản lý cửa khẩu và khu thương mại phi thuế quan nằm về phía Bắc của đô thị, dọc theo sông Tiền;

. Khu công nghiệp phi thuế quan nằm về phía Đông tỉnh lộ 841;

. Khu dịch vụ hậu cần cảng sông gắn với sông Tiền và có sự nối kết với khu công nghiệp;

. Trung tâm hành chính, dịch vụ của đô thị cửa khẩu có vị trí phía Nam.

c) Định hướng phát triển không gian khu kiểm soát cửa khẩu, khu phi thuế quan và cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

- Khu kiểm soát cửa khẩu quốc tế:

Tổ chức tại cửa khẩu quốc tế đường bộ Dinh Bà và tại cửa khẩu quốc tế đường thủy, bộ Thường Phước. Cửa khẩu Dinh Bà có quy mô 12 ha và cửa khẩu Thường Phước có quy mô 6 ha.

- Khu phi thuế quan (khu thương mại - công nghiệp):

Khu phi thuế quan tại cửa khẩu quốc tế Dinh Bà, đến năm 2020 có diện tích khoảng 160 ha; đến năm 2030 có diện tích khoảng 350 ha.

Khu phi thuế quan tại cửa khẩu quốc tế Thường Phước, đến năm 2020 có diện tích khoảng 90 ha; đến năm 2030 có diện tích khoảng 160 ha.

- Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Tại hai đô thị cửa khẩu Dinh Bà và đô thị cửa khẩu Thường Phước có 03 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp với tổng diện tích 60 ha.

Tại thị trấn Sa Rài và thị trấn Thường Thới, mỗi thị trấn có 01 cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (quy mô 35 ha - 45 ha) sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ từ phụ phẩm nông nghiệp và các mặt hàng khác.

- Các cửa khẩu quốc gia và cửa khẩu phụ:

Bên cạnh 02 cửa khẩu quốc tế, Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp có 02 cửa khẩu quốc gia là Sở Thượng, Thông Bình và 03 cửa khẩu phụ gồm: Mộc Rá, Á Đôn, Bình Phú.

Quy mô phát triển không gian (gồm khu quản lý kiểm soát cửa khẩu, khu thương mại dịch vụ, khu dân cư) tại các cửa khẩu trên như sau:

+ Cửa khẩu Thông Bình: 140 ha.

+ Cửa khẩu Sở Thượng: 125 ha.

+ Cửa khẩu Bình Phú: 100 ha.

+ Cửa khẩu Mộc Rá: 50 ha.

+ Cửa khẩu Á Đôn: 50 ha.

d) Định hướng phát triển khu dân cư nông thôn:

Các khu dân cư nông thôn bao gồm các thị tứ, trung tâm xã, các cụm tuyến dân cư nông thôn được phân bố trong vùng sản xuất nông nghiệp theo các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy.

đ) Định hướng phân bố các trung tâm đô thị và chuyên ngành:

- Trung tâm đô thị:

Gồm các trung tâm hành chính và dịch vụ công cộng của thị xã Hồng Ngự, thị trấn Sa Rài, thị trấn Thường Thới, đô thị cửa khẩu Dinh Bà và đô thị cửa khẩu Thường Phước.

- Trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng:

Trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng có quy mô 28 ha đặt tại phía Bắc thị xã Hồng Ngự, trên quốc lộ N1; là trung tâm chuyên ngành có chức năng dịch vụ thương mại, tài chính, ngân hàng, hội chợ, hội nghị, giao lưu tiếp thị; là nơi tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại v.v. Khu vực này bố trí các công trình có chức năng thương mại - dịch vụ kết hợp với nhà ở chung cư, nhà ở liền kề.

- Trung tâm thể dục thể thao cấp vùng:

Trung tâm thể dục thể thao chuyên ngành, quy mô 48 ha, đặt tại phía Đông thị xã Hồng Ngự, cạnh quốc lộ 30; liên kết với không gian cây xanh của thị xã Hồng Ngự, bảo đảm phục vụ các hoạt động tập luyện và thi đấu thể dục thể thao cho Khu kinh tế và các huyện lân cận.

- Trung tâm giáo dục - đào tạo cấp vùng:

Trung tâm giáo dục - đào tạo, quy mô 32 ha, bố trí tại phía Đông thị xã Hồng Ngự, cạnh quốc lộ 30, bao gồm trường cao đẳng, trường dạy nghề và trung tâm giáo dục thường xuyên.

- Trung tâm y tế cấp vùng

Trung tâm y tế có quy mô 20 ha được bố trí tại trung tâm và phía Bắc thị xã Hồng Ngự.

e) Định hướng vùng sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Vùng phát triển nông nghiệp, quy mô khoảng 23.883 ha: Nằm ngoài khu vực phát triển đô thị và khu phi thuế quan. Phát triển nông nghiệp sinh thái đa dạng trên nền cây lúa, rau màu, cây ăn quả, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; phát triển vùng trồng các loại nông sản có thể mạnh phục vụ xuất khẩu.

- Vùng phát triển nông thôn: Dựa trên các khu vực dân cư nông thôn (quy mô khoảng 1.150 ha), bao gồm các thị tứ, trung tâm xã, các cụm tuyến dân cư nông thôn phân bố theo các tuyến giao thông đường bộ và đường thủy. Xây dựng và phát triển theo Chương trình xây dựng Nông thôn mới của Tỉnh.

5. Quy hoạch sử dụng đất:

(đơn vị: ha)

STT	Loại đất	Diện tích (2020)	Diện tích (2030)
	Tổng diện tích đất	31.936	31.936
I	Khu kiểm soát cửa khẩu	12	18
II	Khu phi thuế quan	250	510
III	Đất xây dựng đô thị	1.476	2.357
1	Đất dân dụng	1.083	1.774
2	Đất ngoài dân dụng	393	584
IV	Đất khác	30.198	29.051
1	Đất KTKT (bãi rác + nghĩa trang)	0	35
2	Đất ở nông thôn	800	1.150
3	Đất sản xuất nông nghiệp	24.208	22.433
4	Đất nông nghiệp (vùng cho phép ngập)	1.450	1.450
5	Đất an ninh - quốc phòng	45	45
6	Đất tiêu thụ công nghiệp	10	13
7	Hồ điều hòa kết hợp cây xanh	500	500
8	Đất giao thông	360	600
9	Mặt nước tự nhiên (sông, rạch)	2.825	2.825

6. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc, cảnh quan:

- Các vùng kiểm soát kiến trúc cảnh quan đô thị bao gồm vùng kiểm soát thị xã Hồng Ngự, vùng kiểm soát đô thị Sa Rài, đô thị Thường Thới, đô thị cửa khẩu Thường Phước, đô thị cửa khẩu Dinh Bà.

- Các trục không gian chủ đạo của Khu kinh tế bao gồm các trục chính đi qua các đô thị như quốc lộ N1, 30, tỉnh lộ 841, 843.

- Các công trình điểm nhấn bao gồm khu quản lý kiểm soát cửa khẩu và Quốc môn tại hai cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà; các công trình trung tâm chuyên ngành cấp vùng và trung tâm dịch vụ công cộng được bố trí gắn với các trục chính đô thị và tại các cửa ngõ đô thị.

- Khu vực thị xã Hồng Ngự có mật độ xây dựng cao nhất; khu phi thuế quan tại hai cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà có mật độ xây dựng trung bình; các đô thị Sa Rài và Thường Thới có mật độ xây dựng thấp.

- Các khu vực có mật độ xây dựng cao (không quá 80%) là các khu vực trung tâm cải tạo chỉnh trang.

- Các khu vực có mật độ xây dựng trung bình (không quá 50%) là khu vực xây mới, mở rộng tại các đô thị, gồm các khu vực dân cư và các trung tâm chuyên ngành.

- Các khu vực mật độ xây dựng thấp (không quá 30%) gồm các khu vực ven đô thị, các khu dân cư mật độ thấp và các điểm dân cư nông thôn tập trung.

- Thị xã Hồng Ngự: Tầng cao tối đa là 10 tầng. Các đô thị Sa Rài, Thường Thới, đô thị cửa khẩu Dinh Bà, Thường Phước: Tầng cao tối đa là 6 tầng.

7. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Giao thông:

- Giao thông đường bộ:

(*) Giao thông đối ngoại:

+ Tuyến quốc lộ N1 chạy dọc biên giới Việt Nam - Campuchia, đoạn qua khu vực sẽ theo các tỉnh lộ 843, 841 và quốc lộ 30 đi Tân Châu, An Giang.

+ Quốc lộ 30 là tuyến chính nối kết vùng Cao Lãnh với Khu kinh tế. Đoạn qua thị xã Hồng Ngự sẽ trở thành trục chính của thị xã Hồng Ngự và xây dựng tuyến quốc lộ 30 mới tránh về phía Đông của Thị xã. Đoạn đi qua cửa khẩu Dinh Bà theo tuyến hiện hữu nối sang Campuchia.

+ Tuyến quốc lộ 30B triển khai xây dựng từ quốc lộ 1A (tại vị trí trên địa phận tỉnh Tiền Giang) theo tỉnh lộ 845 đi tới khu vực cửa khẩu Dinh Bà.

+ Tuyến các tỉnh lộ 841, 842 và 843 là các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng tạo động lực phát triển của vùng, gắn kết khu vực với các tỉnh thành xung quanh và các vị trí cửa khẩu.

Ngoài ra có một số tuyến đường chính của Khu kinh tế có tính chất đối ngoại nối với Campuchia qua các cửa khẩu:

+ Tuyến Thường Thới Tiền - Sờ Thượng: Bắt đầu từ nút giao với quốc lộ N1 tới cửa khẩu Sờ Thượng, sau đó gắn kết tỉnh lộ của Campuchia.

+ Tuyến Thường Lạc - Mộc Rá: Kết nối thị xã Hồng Ngự đi cửa khẩu Mộc Rá, sau đó gắn kết với trục tỉnh lộ của Campuchia.

+ Tuyến dọc kênh Thống Nhất: Là tuyến phụ nối kết tỉnh lộ 842, quốc lộ N1 với cửa khẩu Á Đôn.

(*) Giao thông đối nội:

Huyện lộ: Nâng cấp và nhựa hóa các tuyến đường huyện lộ, làm mới một số tuyến kết nối thị xã Hồng Ngự, thị trấn Sa Rài tới các cửa khẩu kinh tế, tạo thành mạng lưới đường bộ thông suốt, thuận tiện. Tiêu chuẩn đường cấp IV, đoạn qua các đô thị đạt cấp III.

(*) Giao thông đô thị:

+ Phát triển mạng lưới giao thông đô thị hiện đại, nhựa hóa 100%, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa, hành khách, liên hệ trong và ngoài đô thị.

+ Các tuyến đường của thị xã, thị trấn hiện hữu chủ yếu sẽ được chỉnh trang, điều chỉnh thành đường nội đô.

+ Hệ thống giao thông hình thành đồng bộ, đảm bảo đầu nối các khu vực chức năng thành một thể thống nhất. Đề xuất các trục chính trung tâm của thị xã Hồng Ngự và thị trấn Sa Rài có lộ giới từ 30 m - 44 m; các đường khu vực có lộ giới dự từ 19 m - 20,5 m; tuyến quốc lộ 30 qua thị xã Hồng Ngự là đường chính đô thị có lộ giới 26 m.

(*) Giao thông nông thôn:

+ Phát triển mạng lưới đường hiện có phù hợp với nhu cầu giao thông vận tải, kết nối liên hoàn với hệ thống đường quốc gia, đường tỉnh và đường huyện.

+ Mở rộng, nâng cấp các tuyến đường, đầu tư các trục đường liên xã, liên thôn, cứng hóa mặt đường và đồng bộ hóa cầu cống đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Đến năm 2025 có 90% - 100% đường xã, liên xã đạt cấp kỹ thuật (tiêu chuẩn nền và mặt đường nông thôn loại A, B). Bề rộng mặt cắt đường nội bộ trong khu dân cư nông thôn phải đảm bảo ≥ 4 m.

(*) Giao thông công cộng:

Tổ chức các tuyến giao thông công cộng bằng xe buýt trên các trục đường chính gắn các điểm đô thị tới các khu du lịch, cửa khẩu:

+ Tuyến Thường Phước - Thường Thới Tiền - thị xã Hồng Ngự - thị trấn Sa Rài - Dinh Bà.

+ Tuyến dọc khu cửa khẩu Thường Phước - Sờ Thượng - Mộc Rá - Á Đôn - Bình Phú - Dinh Bà.

+ Tuyến Thường Thới Tiền - Sở Thượng - Mộc Rá - Thị xã Hồng Ngự - Á Đôn - Sa Rài.

(*) Giao thông quốc phòng:

Xây dựng và cải tạo đường tuần tra biên giới (hai làn xe) dọc biên giới Việt Nam - Campuchia.

(*) Công trình phục vụ giao thông:

Bến xe: Xây dựng mới 05 bến xe tại khu vực, bao gồm 02 bến xe liên tỉnh tại thị xã Hồng Ngự và thị trấn Sa Rài, 03 bến xe trung chuyển, bến xe buýt tại cửa khẩu Thường Phước, cửa khẩu Dinh Bà và khu đô thị Thường Thới Tiền.

Bãi đỗ xe: Xây dựng các bãi đỗ xe buýt, xe du lịch tại các cửa khẩu phụ như Sở Thượng, Mộc Rá, Á Đôn và tại các điểm du lịch trên địa bàn.

Nút giao thông: Tổ chức nút giao khác cốt hoặc đảo tròn tại các điểm giao giữa các quốc lộ với các trục chính đô thị.

- Giao thông đường thủy:

Khai thác tiềm năng các sông Tiền, sông Sở Thượng, sông Sở Hạ, kênh Hồng Ngự - Long An, sông Thông Bình phục vụ giao thông thủy. Các tuyến đường thủy quan trọng là kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng, kênh Tân Thành - Lò Gạch. Kênh Sở Hạ - Cái Cỏ, kênh Sa Rài, Gò Bói, kênh Thống Nhất, Tân Thạnh...

b) San nền thoát nước mưa:

- San nền:

Thị xã Hồng Ngự, đô thị Thường Thới Tiền: Cao độ xây dựng $H = 5,50$ m, các khu vực xây dựng mới, đắp nền toàn bộ diện tích đất xây dựng có mật độ cao. Khu vực có mật độ thấp đắp nền cục bộ, khu vực cây xanh tập trung không đắp nền.

Các đô thị cửa khẩu Thường Phước và cửa khẩu Dinh Bà: Cao độ xây dựng $H = 6,00$ m - $6,50$ m (tùy theo địa hình). Khu vực phát triển mở rộng đắp nền đối với khu vực xây dựng tập trung, khu vực cây xanh tập trung sẽ giữ nguyên theo cao độ hiện trạng.

Thị trấn Sa Rài: Phần thị trấn hiện tại, chủ yếu được xây dựng trong đê bao, có cao độ xây dựng trung bình $H = 3,50$ m; phần diện tích phát triển mới, phía ngoài đê bao, cao độ xây dựng $H = 5,50$ m.

- Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa bao gồm phần cải tạo và phần xây dựng mới:

+ Cải tạo hệ thống hiện có: Nạo vét tu sửa các tuyến đã có tại thị xã Hồng Ngự, đô thị Thường Thới và thị trấn Sa Rài.

+ Xây dựng mới: Hệ thống thoát nước mưa tách riêng với thoát nước bẩn và kết hợp giữa cống tròn, mương xây, mương hở và hồ chứa tại các đô thị trong Khu kinh tế.

+ Thị xã Hồng Ngự: Hệ thống thoát nước mưa tập trung thoát ra sông Sở Thượng, Sở Hạ, rạch Ong Nâu, kênh Trung...

+ Đô thị Thường Thới Tiền: Hệ thống thoát nước mưa thoát trực tiếp ra rạch Ong Tà, mương T Gốc, mương Miếc, sau đó chảy ra sông Tiền.

+ Đô thị cửa khẩu Thường Phước: Nước mưa được thoát vào kênh Thường Phước - Ba Nguyên và sông Tiền.

+ Đô thị cửa khẩu Dinh Bà: Hệ thống thoát nước mưa được thoát trực tiếp kênh Sa Rài, Gò Bói và sông Sở Hạ.

+ Thị trấn Sa Rài: Nước mưa được thoát ra kinh Sa Rài, kinh Sâm Sai - Gò Oi và một số kênh rạch khác.

c) Cấp nước:

- Nguồn nước cấp:

Nước mặt: Sông Tiền, sông Sở Thượng cấp nước cho các đô thị thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự.

Nước ngầm: Khai thác nước ngầm cấp cho các đô thị huyện Tân Hồng.

- Định hướng cấp nước đô thị:

(*) Thị xã Hồng Ngự:

Nhu cầu cấp nước: $Q_{(năm\ 2020)}=12.000\ m^3/ngày$; $Q_{(năm\ 2030)}=18.000\ m^3/ngày$

Nhà máy nước An Lộc (cấp cho toàn thị xã Hồng Ngự) có công suất $Q_{(năm\ 2020)}=16.500\ m^3/ngày$; $Q_{(năm\ 2030)}=26.000\ m^3/ngày$

(*) Đô thị Thường Thới Tiền:

Nhà máy nước $Q_{(năm\ 2020)}=3.000\ m^3/ngày$; $Q_{(năm\ 2030)}=6.000\ m^3/ngày$ cấp cho đô thị Thường Thới Tiền, khu dân cư xã Thường Phước 2 nằm dọc ĐT.841 và cụm công nghiệp 45 ha.

(*) Đô thị cửa khẩu Thường Phước:

Xây dựng nhà máy nước $Q_{(năm\ 2020)}=3.500\ m^3/ngày$; $Q_{(năm\ 2030)}=6.500\ m^3/cấp$ cho đô thị cửa khẩu, khu dân Thường Phước 1 và khu công nghiệp trong khu phi thuế quan.

(*) Thị trấn Sa Rài:

Tăng công suất nhà máy nước hiện hữu lên $Q_{(năm\ 2020)}=3.000\ m^3/ngày$; $Q_{(năm\ 2030)}=4.000\ m^3/ngày$ để cấp thêm cho cụm công nghiệp 35 ha.

(*) Đô thị cửa khẩu Dinh Bà:

Tăng công suất nhà máy nước hiện hữu lên $Q_{(\text{năm } 2020)}=3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$;
 $Q_{(\text{năm } 2030)}=6.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tăng công suất nhà máy nước hiện hữu tại Tân Hội Cơ lên
 $Q_{(\text{năm } 2020)}=3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$; $Q_{(\text{năm } 2030)}=6.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Tổng công suất $Q_{(\text{năm } 2020)}=6.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$, $Q_{(\text{năm } 2030)}=12.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$
cấp cho 02 khu dân cư và khu công nghiệp trong khu phi thuế quan.

(*) Các khu dân cư nông thôn:

Xã Thường Thới Hậu A gồm cửa khẩu Sở Thượng và dân cư dọc sông
Sở Thượng: Tăng công suất trạm cấp nước hiện nay từ $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ lên
 $Q_{(\text{năm } 2030)}=200 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Xã Thường Thới Hậu B gồm cửa khẩu Mộc Rá và dân cư dọc sông
Sở Thượng: Tăng công suất trạm cấp nước hiện nay từ $100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ lên
 $Q_{(\text{năm } 2030)}=200 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

d) Cấp điện:

- Nguồn cấp điện:

Nguồn cấp điện giai đoạn đầu là trạm biến thế 110/22 kV - 2x40MVA
Hồng Ngự. Để đáp ứng cấp điện với các phụ tải lớn tại một số đô thị phát
triển thêm các trạm biến thế trung gian 110/22 kV.

Xây dựng thêm trạm 110/22 kV - 2x40MVA Sa Rài và trạm 110/22 kV -
2x25MVA Thường Phước. Tổng công suất các trạm 110 kV trong khu vực
quy hoạch là 210MVA.

- Mạng lưới điện:

Một số tuyến chính 22 kV hiện hữu sẽ được giữ lại, cải tạo nâng công
suất truyền tải và chuyển thành cáp ngầm.

Các tuyến 22 kV xây dựng mới là đường dây nổi, ở khu vực trung tâm
các đô thị sử dụng cáp ngầm. Các tuyến trung thế tạo thành các mạch vòng để
tăng độ an toàn trong cung cấp điện.

Các trạm hạ thế 22/0,4 kV là loại trạm hợp bộ hoặc trạm trong nhà.

đ) Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Định hướng thoát nước thải cho từng đô thị:

(*) Thị xã Hồng Ngự:

Bố trí 03 trạm xử lý nước thải sinh hoạt cho toàn thị xã: Tổng công suất
khoảng $11.500 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Dân cư ngoại thị: Nước thải được xử lý bằng bể tự hoại, thải trực tiếp ra cống thoát nước mưa hoặc kênh rạch.

(*) Đô thị Thường Thới Tiền:

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất $Q_{(2030)}=3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ kết hợp thu, xử lý nước thải của cụm công nghiệp 45 ha.

(*) Đô thị cửa khẩu Thường Phước:

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất $Q_{(2030)}=4.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ kết hợp thu, xử lý nước thải khu công nghiệp trong khu phi thuế quan.

(*) Đô thị Sa Rài:

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất $Q_{(2030)}=2.700 \text{ m}^3/\text{ngày}$ kết hợp thu, xử lý nước thải cụm công nghiệp 35 ha.

(*) Đô thị cửa khẩu Dinh Bà:

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất $Q_{(\text{năm } 2030)}=2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Đối với khu công nghiệp (150 ha năm 2020; 260ha năm 2030): Xây dựng riêng trạm xử lý nước thải $Q_{(\text{năm } 2020)}=3.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ và $Q_{(\text{năm } 2030)}=6.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Đối với dân cư sống theo cụm, tuyến: Nước thải phải được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thải trực tiếp ra cống thoát nước mưa hoặc sông rạch.

- Quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

(*) Quản lý chất thải rắn:

Tiêu chuẩn rác thải các đô thị: 0,8 - 1,0 kg/người/ngày.

Bãi rác hiện hữu tại xã Bình Thạnh sẽ được cải tạo nâng cấp lên diện tích 10 ha - 15 ha thành bãi rác của khu vực (gồm thị xã Hồng Ngự và các huyện lân cận). Xây dựng nhà máy xử lý rác theo công nghệ tiên tiến; thu gom trên 80% lượng rác khu vực hàng ngày.

(*) Nghĩa trang:

+ Thị xã Hồng Ngự:

Xây dựng mới nghĩa trang tại xã Bình Thạnh (diện tích 7 ha - 10 ha) và mở rộng nghĩa trang hiện nay tại phường An Lạc (diện tích 10 ha - 15 ha) để làm công viên nghĩa trang.

+ Huyện Hồng Ngự:

Xây dựng nghĩa trang huyện (3 ha - 5 ha). Vị trí dự kiến ở xã Thường Thới Tiền.

+ Huyện Tân Hồng:

Xây dựng nghĩa trang huyện (3 ha - 5 ha). Vị trí dự kiến ở trên quốc lộ 30 cách Sa Rài khoảng 3 km. Từng bước đầu tư nhà tang lễ, đài hỏa thiêu theo công nghệ tiên tiến.

8. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Dự án xây dựng khu quản lý kiểm soát tại cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà.

- Các dự án đầu tư khu phi thuế quan (công nghiệp - thương mại - dịch vụ) tại cửa khẩu quốc tế Thường Phước và Dinh Bà.

- Các dự án đầu tư trung tâm thương mại dịch vụ, trung tâm đào tạo nghề, trung tâm y tế, trung tâm văn hóa thể thao cấp vùng tại thị xã Hồng Ngự.

- Các dự án đầu tư khu dân cư, khu tái định cư, tiểu thủ công nghiệp tại các đô thị trong Khu kinh tế.

- Nâng cấp quốc lộ 30 và tỉnh lộ 841, xây dựng tuyến tránh qua thị xã Hồng Ngự, hình thành một số trục chính tại các đô thị, đường chính đô thị cửa khẩu; xây dựng các bến xe khách và bãi đậu xe phục vụ nhu cầu xuất nhập cảnh.

- Xây dựng các nhà máy cấp nước phù hợp với kế hoạch phát triển đô thị và với kế hoạch ngành thủy lợi. Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện hữu và hình thành mạng lưới cấp nước cho thị xã, thị trấn, đô thị cửa khẩu, khu quản lý cửa khẩu, khu phi thuế quan.

- Xây dựng các trạm biến áp 220KV, 110KV và các tuyến dây 220KV, 110KV cho các đô thị cửa khẩu, khu quản lý cửa khẩu, khu phi thuế quan.

- Xây dựng nhà máy xử lý nước thải.

- Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp triển khai thực hiện các công việc sau:

1. Ban hành Quy định quản lý theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp được phê duyệt.

2. Phối hợp với Bộ Xây dựng, tổ chức công bố công khai Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

3. Tổ chức rà soát, điều chỉnh, lập các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, các khu dân cư nông thôn... phù hợp Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp.

4. Xây dựng cơ chế chính sách, nguồn lực tài chính, nhân lực, thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật để Khu kinh tế trở thành động lực phát triển của tỉnh Đồng Tháp.

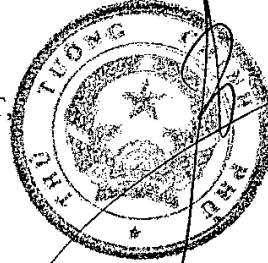
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: XD, CT, GTVT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, QP, NG, TN&MT, VH TT&DL;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Đồng Tháp;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, NC, V.III;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).KN 39

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hoàng Trung Hải

Số: 19 /QĐ-BQL

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán chi phí công việc ở giai đoạn chuẩn bị lập quy hoạch chi tiết Bến cảng Thường Phước 1 và Bến cảng Thường Phước 2 tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch Đô thị và Nông thôn ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-BXD ngày 05/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc đính chính Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn, Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều

của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và Quyết định số 18/2025/QĐ-TTg ngày 28/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch đô thị và nông thôn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập;

Căn cứ Quyết định số 978/QĐ-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh của tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Văn bản số 1909/UBND-ĐTQH ngày 26/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng và kêu gọi đầu tư tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước;

Căn cứ Giấy Ủy quyền số 15/GUQ-BQL ngày 20/8/2025 của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 02/BCTĐ-QHĐTXD ngày 26/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán chi phí công việc ở giai đoạn chuẩn bị lập quy hoạch chi tiết Bến cảng Thường Phước 1 và Bến cảng Thường Phước 2 tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước, với các nội dung như sau:

1. Tên đề án: Quy hoạch chi tiết Bến cảng Thường Phước 1 và Bến cảng Thường Phước 2 tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước.

2. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp.

3. Quy mô lập quy hoạch: 11,2 ha (Trong đó: Bến cảng Thường Phước 1 diện tích khoảng 4,2 ha và Bến cảng Thường Phước 2 diện tích khoảng 7,0 ha).

4. Thời gian thực hiện:

- Lập nhiệm vụ quy hoạch: không quá 01 tháng.

- Lập đề án quy hoạch: không quá 06 tháng.

5. Nguồn vốn: Sự nghiệp kinh tế cấp Tỉnh.

6. Giá trị dự toán chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch (VAT 8%): **62.424.000 đồng** (Bằng chữ: Sáu mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi bốn nghìn đồng).

Điều 2. Giao Phòng Quản lý Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định hiện hành; trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung phải thực hiện theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Quản lý Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, Kế Toán, QHĐT XD, Lâm.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Duy Thanh

Số: 20 /QĐ-BQL

Đồng Tháp, ngày 26 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu ở giai đoạn chuẩn bị lập quy hoạch chi tiết Bến cảng Thường Phước 1 và Bến cảng Thường Phước 2 tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2037/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh của tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 19/QĐ-BQL ngày 26/02/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự toán chi phí công việc ở giai đoạn chuẩn bị lập quy hoạch chi tiết Bến cảng Thường Phước 1 và Bến cảng Thường Phước 2 tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước;

Căn cứ Văn bản số 1909/UBND-ĐTQH ngày 26/11/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp về việc triển khai lập quy hoạch chi tiết xây dựng và kêu gọi đầu tư tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước;

Căn cứ Giấy Ủy quyền số 15/GUQ-BQL ngày 20/8/2025 của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng tại Tờ trình số 02/TTr-QHĐT XD ngày 26/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu ở giai đoạn chuẩn bị lập quy hoạch chi tiết Bến cảng Thường Phước 1 và Bến cảng Thường Phước 2 tại Lô F – Khu cửa khẩu quốc tế Thường Phước với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Quản lý Quy hoạch, Đầu tư và Xây dựng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- TB, các PTB;
- Lưu: VT, Kế toán, QHĐT XD, Lâm.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Duy Thanh

Số: 978 /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển
Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 56/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều liên quan đến lĩnh vực giao thông vận tải trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét tờ trình số 2603/TTr-CHHĐTVN ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trình phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng thẩm định và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển Đồng Tháp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ NỘI DUNG QUY HOẠCH

Cảng biển Đồng Tháp gồm các khu bến: trên sông Tiền (các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Xăng dầu Đồng Tháp, Thường Phước); Lấp Vò (trên sông Hậu) và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa từ 2,0 triệu tấn đến 2,4 triệu tấn (trong đó hàng container từ 0,05 triệu TEU đến 0,06 triệu TEU); hành khách từ 54,2 nghìn lượt khách đến 58,1 nghìn lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: có tổng số từ 06 bến cảng bao gồm từ 08 cầu cảng đến 09 cầu cảng với tổng chiều dài từ 766 m đến 916 m (chưa bao gồm các bến cảng khác).

- Xác định phạm vi vùng đất, vùng nước phù hợp với quy mô bến cảng và đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

b) Tầm nhìn đến năm 2050

- Về hàng hóa và hành khách thông qua: hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5 %/năm đến 6,1 %/năm; hành khách với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,1%/năm đến 1,25%/năm.

- Về kết cấu hạ tầng: tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa.

2. Nội dung quy hoạch

a) Phạm vi, chức năng, cỡ tàu tại các khu bến tuân thủ theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Quy hoạch các khu bến cảng

(1) Quy hoạch đến năm 2030

- Khu bến trên sông Tiền

+ Về hàng hóa thông qua: từ 1,6 triệu tấn đến 1,9 triệu tấn;

+ Quy mô các bến cảng: có tổng số 05 bến cảng gồm 07 cầu cảng với tổng chiều dài 566 m, cụ thể như sau:

. Bến cảng Đồng Tháp (Cao Lãnh): 02 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 132 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,20 triệu tấn.

. Bến cảng xăng dầu Đồng Tháp: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 40 m (phần trụ cặp cầu), tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,16 triệu tấn.

. Bến cảng Sa Đéc: 02 cầu cảng tổng hợp, container với tổng chiều dài 114 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,35 triệu tấn đến 0,45 triệu tấn.

. Bến cảng Thường Phước 1: 01 cầu cảng lỏng/khí dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng

tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa đến 0,04 triệu tấn.

. Bến cảng Thường Phước 2: 01 cầu cảng tổng hợp, container, hành khách dài 140 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 5.000 tấn, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,20 triệu tấn đến 0,25 triệu tấn; hành khách từ 54,2 nghìn lượt khách đến 58,1 nghìn lượt khách.

- Khu bến Lấp Vò (trên sông Hậu):

+ Về hàng hóa thông qua: 0,4 triệu tấn;

+ Quy mô các bến cảng: có 01 bến cảng gồm từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng với tổng chiều dài từ 200 m đến 350 m (chưa bao gồm các bến cảng khác), cụ thể như sau:

. Bến cảng Lấp Vò: từ 01 cầu cảng đến 02 cầu cảng tổng hợp, rời, hàng lỏng với tổng chiều dài từ 200 m đến 350 m, tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn. Trong đó 01 cầu cảng dài 200 m phục vụ phát triển kinh tế xã hội đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa 0,4 triệu tấn; 01 cầu cảng còn lại phát triển phù hợp với nhu cầu khu công nghiệp, cụm công nghiệp liền kề.

- Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão: tiếp tục duy trì các bến phao trên sông Tiền tại các khu vực Sa Đéc, Thường Phước, Mỹ Thuận và các khu vực khác đủ điều kiện, đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa từ 0,65 triệu tấn đến 0,85 triệu tấn.

(2) Tầm nhìn đến năm 2050

Tiếp tục phát triển các bến cảng mới đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,5 %/năm đến 6,1 %/năm.

c) Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng hàng hải

Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng được phát triển đồng bộ hạ tầng bến cảng, lộ trình đầu tư tùy thuộc vào khả năng bố trí, huy động nguồn lực. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp với quy mô bến cảng theo quy hoạch.

d) Định hướng quy hoạch hạ tầng giao thông kết nối

Triển khai kết nối đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa theo quy hoạch được duyệt.

đ) Các bến cảng khác

Bến cảng khác gồm: bến du thuyền phục vụ du lịch; bến cảng phục vụ các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải; các bến cảng, cầu cảng gắn liền với các khu bến chính đảm nhận vai trò hỗ trợ thu gom và giải tỏa hàng hóa bằng đường thủy.

e) Định hướng quy hoạch các khu chức năng khác

- Cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải: theo lộ trình đầu tư phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn các giai đoạn.

- Vùng đón trả hoa tiêu, kiểm dịch: sử dụng chung 04 vùng đón trả hoa tiêu gồm:

khu vực sông Tiền sử dụng chung 02 vùng đón trả hoa tiêu tại khu vực Vũng Tàu - Thị Vải; 02 vùng đón trả hoa tiêu khu vực sông Hậu: 01 vùng đón trả hoa tiêu tại đầu luồng Định An - Sông Hậu và 01 vùng đón trả hoa tiêu đầu luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu.

- Các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét: theo quy hoạch tỉnh Đồng Tháp, các quy hoạch có liên quan và các khu vực, địa điểm được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp chấp thuận, công bố.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này).

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ MẶT NƯỚC

- Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 57,9 ha (chưa bao gồm các khu vực phát triển các khu công nghiệp, logistics... gắn liền với cảng).

- Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước theo quy hoạch đến năm 2030 khoảng 320 ha (đã bao gồm diện tích vùng nước khác trong phạm vi quản lý không bố trí công trình hàng hải).

III. NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ

Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 1.050 tỷ đồng gồm vốn đầu tư cho hạ tầng hàng hải công cộng khoảng 50 tỷ đồng và nhu cầu vốn đầu tư cho bến cảng khoảng 1.000 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa).

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải như: khu neo chờ, tránh, trú bão, đài thông tin duyên hải, hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS); bến công vụ, cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước chuyên ngành.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

Thực hiện các giải pháp quy hoạch theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 09 năm 2021 và số 140/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2025 trong đó tập trung thực hiện các giải pháp sau:

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Khuyến khích đầu tư đồng thời khu công nghiệp, cụm công nghiệp với hạ tầng cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư khai thác.

- Tạo điều kiện bố trí cơ sở làm việc của các cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu, huấn luyện, đào tạo, cung cấp dịch vụ hàng hải tại các bến cảng mới; tăng cường công tác quản lý Nhà nước trong quá trình thực hiện quy hoạch, đảm bảo sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông khu vực, quy hoạch xây dựng và quy hoạch chung phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có cảng biển.

- Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các chính sách về giá, phí tại cảng biển để nâng cao hiệu quả đầu tư cảng biển, tăng tính hấp dẫn đối với các hãng tàu.

2. Giải pháp về huy động vốn đầu tư

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển theo quy hoạch và thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền huy động nguồn lực; khai thác nguồn lực từ quỹ đất, mặt nước, nguồn thu từ cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng đầu tư từ nguồn ngân sách.

- Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển, khai thác cảng biển; tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển. Tăng cường vai trò của doanh nghiệp trong việc chia sẻ trách nhiệm đầu tư, bảo trì kết cấu hạ tầng công cộng tại cảng biển như một phần trong dự án đầu tư khai thác cảng biển của doanh nghiệp.

3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ

- Khuyến khích nhà đầu tư khai thác cảng ứng dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và chuyển đổi số trong xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống cảng biển; đẩy mạnh chuyển đổi phương tiện, trang thiết bị sử dụng điện, năng lượng xanh hoặc có các biện pháp tương đương tại các cảng đầu tư mới, đầu tư bổ sung và cảng hiện hữu đáp ứng các tiêu chí cảng xanh, cảng biển thông minh.

- Xây dựng các cơ chế ưu đãi đầu tư đối với các doanh nghiệp cảng xanh, cảng biển thông minh, đồng thời nghiên cứu đưa tiêu chí cảng xanh là một trong các tiêu chí để cấp có thẩm quyền xem xét lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư cảng biển.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

4. Giải pháp về phát triển nguồn lực

Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong công tác quản lý, khai thác hạ tầng cảng biển; nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các lĩnh vực liên quan đến quản lý và khai thác cảng.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

- Tăng cường xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước thông qua các chính sách ưu đãi, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh.

- Thực hiện các điều ước, thỏa thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam là thành viên; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế liên quan.

- Tăng cường hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế nhằm phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

6. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tăng cường công tác phối hợp, kiểm tra, giám sát tổ chức thực hiện quy hoạch bảo đảm các cảng biển được đầu tư, khai thác theo đúng công năng, quy mô, lộ trình quy hoạch được duyệt; bảo đảm đồng bộ giữa cảng biển và các hạ tầng liên quan. Định kỳ tổ chức hội nghị cảng biển để giải quyết các vấn đề liên quan.

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu đã được quy định trong Quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cỡ tàu theo quy hoạch (tấn trọng tải) để làm cơ sở đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cảng biển, không là cơ sở để không cho phép tàu có trọng tải lớn hơn hành hải trên luồng và ra, vào cảng. Các tàu có trọng tải lớn hơn nhưng có thông số kỹ thuật khác phù hợp với khả năng tiếp nhận của cầu cảng, phù hợp chuẩn tắc kỹ thuật của luồng tàu (bề rộng, chiều sâu, tính không...), đảm bảo điều kiện an toàn có thể được xem xét cho phép vào cảng theo quy định của pháp luật.

- Tăng cường kết nối hệ thống cảng cạn, trung tâm phân phối hàng hóa, dịch vụ hậu cần sau cảng và dịch vụ logistics để hỗ trợ cho hoạt động cảng biển. Liên kết giữa các doanh nghiệp cảng biển, hãng tàu và công ty logistics trên địa bàn với các nhà khai thác cảng cạn, kho bãi, nhà cung cấp dịch vụ vận tải tạo thành chuỗi dịch vụ, hướng đến hình thành “hệ sinh thái logistics” hỗ trợ chủ hàng từ vận chuyển, lưu trữ đến phân phối sản phẩm.

- Xây dựng kho dữ liệu tập trung, xây dựng nền tảng công nghệ thông tin khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ cho công tác quản lý nhà nước và khai thác cảng.

- Thiết lập bản đồ số hóa hệ thống cảng biển phục vụ công tác thống kê, tra cứu, quy hoạch và tối ưu hóa tiến trình phát triển cảng biển Đồng Tháp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh Đồng Tháp: công bố, kiểm tra, giám sát quy hoạch và thực hiện chức năng quản lý chuyên ngành hàng hải tại cảng biển Đồng Tháp theo thẩm quyền; tham mưu cho Bộ Xây dựng hoặc xử lý theo thẩm quyền nội dung có liên quan về dự án xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cầu cảng, bến cảng, giao thông kết nối.

- Nghiên cứu, đề xuất Bộ Xây dựng xem xét, quyết định việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh quy mô, chức năng, tiến độ thực hiện các cầu, bến cảng.

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật quy định về quản lý, khai thác và các giải pháp quản lý, khai thác các bến cảng thuộc cảng biển Đồng Tháp.

- Thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan, tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch phát triển cảng biển, đề xuất xử lý các dự án không tuân thủ quy hoạch.

- Hướng dẫn, giám sát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực cảng biển thực hiện kế hoạch phát triển phù hợp với quy hoạch được duyệt; đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp

- Chỉ đạo việc cập nhật các quy hoạch của địa phương phù hợp quy hoạch chi tiết cảng biển được duyệt; quản lý, bố trí quỹ đất theo quy định của pháp luật về đất đai đảm bảo phát triển đồng bộ cảng và hạ tầng kết nối với cảng, khu dịch vụ hậu cảng, dịch vụ hàng hải đảm bảo điều kiện hoạt động thuận lợi cho các cầu, bến cảng.

- Chỉ đạo cơ quan chức năng của địa phương phối hợp chặt chẽ với Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch, các dự án trên địa bàn địa phương bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cảng biển và các định hướng phát triển giao thông kết nối cảng biển trong quy hoạch. Đề xuất điều chỉnh những nội dung quy hoạch này phù hợp với thực tế nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị xây dựng, môi trường, quốc phòng, an ninh để giải quyết các vấn đề có liên quan theo quy định trong quá trình chấp thuận, cấp phép đầu tư bến cảng, cầu cảng. Đồng thời căn cứ kết quả dự báo quy hoạch và thực tế hàng hóa thông qua tại khu vực để xem xét hiệu quả làm cơ sở cấp phép dự án đầu tư với quy mô, tiến trình phù hợp.

- Chủ trì quy định, công bố danh mục khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét từ hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển Đồng Tháp theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Công TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu VT, KHTC (Thành).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC 01: DỰ BÁO HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030
 (Phụ lục kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Bộ Xây dựng)



Đơn vị: triệu tấn

TT	Khu bến, bến cảng	Kịch bản thấp				Kịch bản cao			
		Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí	Tổng	Hàng container	Hàng tổng hợp, rời	Hàng lỏng, khí
	CẢNG BIỂN ĐỒNG THÁP	2,00	0,45	1,25	0,34	2,35	0,55	1,50	0,30
I	Khu bến trên sông Tiền	1,60	0,45	0,95	0,20	1,85	0,55	1,10	0,20
1	Bến cảng Sa Đéc	0,35	0,30	0,05		0,45	0,40	0,05	
2	Bến cảng Đồng Tháp (Cao Lãnh)	0,20	0,15	0,05		0,20	0,15	0,05	
3	Bến cảng xăng dầu Đồng Tháp	0,16			0,16	0,16			0,16
4	Bến cảng Thường Phước 1	0,04			0,04	0,04			0,04
5	Bến cảng Thường Phước 2	0,20		0,20		0,25		0,25	
6	Khu chuyển tải	0,65		0,65		0,75		0,75	
II	Khu bến Lấp Vò	0,40		0,30	0,10	0,40		0,30	0,10
1	Bến cảng Lấp Vò	0,40		0,30	0,10	0,40		0,30	0,10
III	Khu neo, bến phao					0,10		0,10	

PHỤ LỤC 02: DỰ LƯỢNG KHÁCH THÔNG QUA CẢNG BIỂN ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng)



Đơn vị: nghìn lượt

TT	Tên cảng, bến cảng	Kịch bản thấp			Kịch bản cao		
		Tổng	Khách quốc tế	Khách nội địa	Tổng	Khách quốc tế	Khách nội địa
	CẢNG BIỂN ĐỒNG THÁP	54,2		54,2	58,1		58,1
I	KHU BẾN TRÊN SÔNG TIỀN	54,2		54,2	58,1		58,1
1	Bến cảng Thường Phước 2	54,2		54,2	58,1		58,1

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC QUY HOẠCH CHI TIẾT CẢNG BIỂN ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030

(Phụ lục kèm theo Quyết định số 978 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng)



TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng phân loại,	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài (m) KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
	CẢNG BIỂN ĐỒNG THÁP									
-	<i>Bến cảng, cầu cảng chính</i>	5/245			8/766 ÷ 9/916		4,3 ÷ 6,6	57,9	24,0	
-	<i>Bến cảng, cầu cảng khác</i>				4/321 ÷ 6/559					
I	KHU BẾN TRÊN SÔNG TIỀN									
-	<i>Bến cảng cầu cảng chính</i>	5/245			7/566 ÷ 7/566		2,8 ÷ 3,6	20,9	8,0	
+	<i>Bến cảng container tổng hợp, hàng rời</i>	4/205			5/386 ÷ 5/386		1,6 ÷ 2,0	13,7	6,0	
+	<i>Bến cảng lỏng khí</i>	1/40			2/180 ÷ 2/180	5.000	1,2 ÷ 1,6	7,2	2	
-	<i>Bến cảng, cầu cảng khác</i>				1/21 ÷ 1/21			0,1	1	
1	Bến cảng Đồng Tháp (Cao Lãnh)	2/91	3.000	TH,Cont	2/132 ÷ 2/132	5.000	0,5 ÷ 0,7	3	1	
2	Bến cảng Xăng dầu Đồng Tháp	1/40	5.000	LK(*)	1/40 ÷ 1/40	5.000	0,7 ÷ 0,9	3	1	
3	Bến cảng Sa Đéc	2/114	5.000	TH,Cont	2/114 ÷ 2/114	5.000	0,5 ÷ 0,6	3,7	2	
4	Bến cảng Thường Phước 1			LK(*)	1/140 ÷ 1/140	5.000	0,5 ÷ 0,7	4,2	1	
5	Bến cảng Thường Phước 2			TH,Cont,HK	1/140 ÷ 1/140	5.000	0,7 ÷ 0,9	7	3	

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng phân loại,	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)					
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài (m) KB thấp÷KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)	Ghi chú
6	<i>Bến cảng, cầu cảng khác</i>									
-	Bến cảng công vụ Cảng vụ Hàng Hải Đồng Tháp tại Thường Phước			CK(*)	1/21 ÷ 1/21			0,1	1	
II	KHU BẾN LẤP VÒ									
-	<i>Bến cảng cầu cảng chính</i>				1/200 ÷ 2/350			1,5 ÷ 3,0	37	16
+	<i>Bến cảng container tổng hợp, hàng rời</i>				<i>1/200 ÷ 2/350</i>	<i>10.000</i>	<i>1,5 ÷ 3,0</i>	37	16	
-	<i>Bến cảng, cầu cảng khác</i>				<i>3/300 ÷ 5/538</i>	<i>3.000</i>				
1	Bến cảng Lấp Vò			TH	1/200 ÷ 2/350	10.000	1,5 ÷ 3,0	37	16	<i>Kết hợp phục vụ nhu cầu KCN, CCN liền kề (khai thác hàng lỏng thông thường không có nguồn gốc xăng dầu)</i>
	<i>Bến cảng, cầu cảng khác</i>			CK(*)	<i>3/300 ÷ 5/538</i>	<i>3.000</i>				

TT	Tên cảng, bến cảng	Hiện trạng		Công năng phân loại,	Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)				
		Số lượng cầu cảng /Chiều dài (m)	Cỡ tàu (Tấn)		Số lượng cầu cảng/ Chiều dài (m) KB thấp=KB cao	Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (Triệu tấn)	Diện tích vùng đất (ha)	Diện tích vùng nước (ha)
III	CÁC BẾN PHAO, KHU NEO CHỜ, KHU CHUYỂN TẢI, KHU TRÁNH, TRÚ BẢO: khu vực tại Sa Đéc, Thường Phước, Lấp Vò và các khu vực khác đủ điều kiện								

Ghi chú:

- Phạm vi vùng đất, vùng nước được xác định theo quy hoạch tỉnh Đồng Tháp, chi tiết vị trí, tọa độ diện tích của từng cầu cảng, bến cảng sẽ xác định cụ thể trong bước nghiên cứu dự án.

- Ký hiệu:

+ TH: tổng hợp, rời;

+ Cont.: container;

+ HK: khách;

+ LK: lỏng/khí;

+ CK: cảng khác;

+ (*): không kinh doanh xếp dỡ.

PHỤ LỤC 04: TÌNH HÌNH QUY HOẠCH LUỒNG TÀU CẢNG ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030
(Phụ lục kèm theo Quy hoạch số 978 /QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Xây dựng)



TT	Tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Cỡ tàu (tấn)
I	LUỒNG ĐỊNH AN – SÔNG HẬU	182,26			182,26			
1	Đoạn 1: đoạn từ phao số “0” đến phao số “14”	15,9	100	-4,0	15,9	100	-4,0	5.000
2	Đoạn 2: từ phao “14” đến bến cảng Hoàng Diệu	103,1	200	Tự nhiên	103,1	200	-6,5	20.000 giảm tải
3	Đoạn 3: từ cảng Hoàng Diệu đến Vàm Ô Môn	11,6	200	Tự nhiên	11,6	200	-6,5	20.000 giảm tải
4	Đoạn 4: Vàm Ô Môn - Vàm Cái Sắn - Rạch Gòi Lớn	51,66	200	Tự nhiên	51,66	200	-6,5	10.000
II	LUỒNG TRẦN ĐÈ	68,9			68,9			
1	Đoạn 1: từ phao số “0” (cửa Trần Đề) đến phao số “17” (khu vực thượng lưu Bến cảng Biên phòng Trần Đề)	31,0	130	-2,8	31,0	130	-2,8	2.000
2	Đoạn 2: từ phao số số “17” đến phao số số “25” (khu vực cầu Đại Ngãi)	20,2	130	Tự nhiên	20,2	130	-2,8	2.000
3	Đoạn 3: từ khu vực cầu Đại Ngãi kết nối thẳng ra Luồng Định An - Sông Hậu (từ phao số “25” đến khu vực phao số “45” Luồng Định An - Sông Hậu)	11,9	200	Tự nhiên	11,9	200	-6,5	20.000 giảm tải
4	Đoạn 4: từ thượng lưu rạch Kinh Đào (phao số “29”) đến Vàm Nhơn Mỹ nối vào Luồng Định An – Sông Hậu (phao số “53” Luồng Định An - Sông Hậu)	5,8	130	Tự nhiên	5,8	130	-2,8	2.000
III	LUỒNG CHO TÀU BIỂN TRỌNG TẢI LỚN VÀO SÔNG HẬU	52,6			52,6			
1	Đoạn 1: đoạn từ phao số “0” đến đê biển xã Dân Thành (cấp đăng tiêu số “9”, “12”)	7,7	150	-6,5	7,7	150	-6,5	20.000 giảm tải
2	Đoạn 2: từ đê biển xã Dân Thành đến ngã ba kênh Quan Chánh Bó - Kênh Tất	8,7	85	-6,5		85	-6,5	20.000 giảm tải

TT	Tuyến luồng, đoạn luồng hàng hải	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030			
		Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Chiều dài (km)	Bề rộng (m)	Cao độ đáy (m Hải đồ)	Cỡ tàu (tấn)
3	Đoạn 3: từ ngã ba kênh Quan Chánh Bó - Kênh Tắt đến ngã ba sông Hậu – Kênh Quan Chánh Bó (phao số “46”)	20,0	85	-6,5		85	-6,5	20.000 giảm tải
4	Đoạn 4: từ ngã ba sông Hậu - Kênh Quan Chánh Bó (phao số “46”) đến khu vực giao với Luồng Định An – Sông Hậu (cặp phao số số “57”, “64”)	16,2	95	-6,5		95	-6,5	20.000 giảm tải
IV	LUỒNG SÔNG TIỀN	74,0			74,0			
1	Đoạn 1: đoạn từ phao số "0" đến cống Vàm Kinh (cặp phao số “25”, “26”)	25,0	80	Tự nhiên	25,0	80	-5,2	5.000
2	Đoạn 2: đoạn từ cống Vàm Kinh đến thượng lưu Bến cảng Mỹ Tho 500 m	49,0	150	Tự nhiên	49,0	150	-5,2	5.000

Ghi chú: Thông số cụ thể của các tuyến luồng sẽ được xác định trong bước nghiên cứu dự án.